**MỤC LỤC**

[**ĐẶT VẤN ĐỀ** 1](#_Toc72224263)

[I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 1](#_Toc72224264)

[II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU 2](#_Toc72224265)

[III. CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 3](#_Toc72224266)

**PHẦN I:** [**ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI 6**](#_Toc72224268)

[I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG 6](#_Toc72224269)

[1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên 6](#_Toc72224270)

[1.2. Đặc điểm các nguồn tài nguyên 8](#_Toc72224271)

[1.3. Thực trạng môi trường 11](#_Toc72224272)

[1.4. Đánh giá chung 13](#_Toc72224273)

[II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 14](#_Toc72224274)

[2.1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội 14](#_Toc72224275)

[2.2. Thực trạng phát triển các ngành, các lĩnh vực 15](#_Toc72224276)

[2.3. Tình hình dân số, lao động, việc làm, thu nhập 18](#_Toc72224277)

[2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn 21](#_Toc72224278)

[2.5. Thực trạng phát triển hạ tầng 22](#_Toc72224279)

[2.6. Đánh giá chung 24](#_Toc72224280)

[III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT 25](#_Toc72224281)

[3.1. Đánh giá về nước biển dâng và xâm nhập mặn 25](#_Toc72224282)

[3.1. Đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất 25](#_Toc72224283)

**PHẦN II:** [**TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT 27**](#_Toc72224285)

[I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI 27](#_Toc72224286)

[1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý đất đai 27](#_Toc72224287)

[1.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân 31](#_Toc72224288)

[1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai 33](#_Toc72224289)

[II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT 34](#_Toc72224290)

[2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất 34](#_Toc72224291)

[2.2. Biến động sử dụng đất trong quy hoạch kỳ trước 38](#_Toc72224292)

[2.2.1. Biến động về tổng diện tích tự nhiên 38](#_Toc72224293)

[2.2.2. Biến động đất nông nghiệp 38](#_Toc72224294)

[2.2.3. Biến động đất phi nông nghiệp 39](#_Toc72224295)

[2.2.4. Biến động đất chưa sử dụng 42](#_Toc72224296)

[2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất 43](#_Toc72224297)

[2.4. Những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất 46](#_Toc72224298)

[III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2011-2020 47](#_Toc72224299)

[3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước 47](#_Toc72224300)

[3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước 52](#_Toc72224301)

[3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới. 53](#_Toc72224302)

[IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI 54](#_Toc72224303)

[4.1. Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp 54](#_Toc72224304)

[4.2. Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp 55](#_Toc72224305)

**PHẦN III:** [**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 58**](#_Toc72224307)

[I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT 58](#_Toc72224308)

[1.1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 58](#_Toc72224309)

[1.2. Quan điểm sử dụng đất 61](#_Toc72224310)

[1.3. Định hướng sử dụng đất theo các khu chức năng 62](#_Toc72224311)

[II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 64](#_Toc72224312)

[2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 64](#_Toc72224313)

[2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch 66](#_Toc72224314)

[2.2.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 66](#_Toc72224315)

[2.2.2. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 70](#_Toc72224316)

[*2.2.2.1. Đất nông nghiệp* 70](#_Toc72224317)

[*2.2.2.2. Đất phi nông nghiệp* 78](#_Toc72224318)

[*2.2.2.3. Đất chưa sử dụng* 101](#_Toc72224319)

[2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo các khu chức năng 103](#_Toc72224320)

[III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG 104](#_Toc72224321)

**PHẦN IV:** [**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 113**](#_Toc72224323)

[I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG 113](#_Toc72224324)

[1.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực. 113](#_Toc72224325)

[1.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 115](#_Toc72224326)

[II. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 128](#_Toc72224327)

[III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI NĂM 2021 128](#_Toc72224328)

[IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG 129](#_Toc72224329)

[V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CÓ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 128](#_Toc72224330)

**PHẦN V:** [**GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 133**](#_Toc72224332)

[I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 133](#_Toc72224333)

[II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 133](#_Toc72224334)

[**KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 135**](#_Toc72224335)

[I. KẾT LUẬN 135](#_Toc72224336)

[II. KIẾN NGHỊ 135](#_Toc72224337)

ĐẶT VẤN ĐỀ

**I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

“Đất đai” là một phần lãnh thổ nhất định, có vị trí hình thể, diện tích với những tính chất tự nhiên theo thời gian, tạo ra những điều kiện cho việc sử dụng theo các mục đích khác nhau. Đất đai còn là tư liệu sản xuất đặc biệt, là đối tượng của các mối quan hệ sản xuất trong các lĩnh vực sử dụng đất đai. Nó giữ vai trò rất quan trọng, gắn chặt chẽ với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh là nguồn lực quan trọng cho sự phát triển.

Quy hoạch sử dụng đất là hệ thống các biện pháp kinh tế, kỹ thuật và pháp chế của nhà nước về tổ chức sử dụng và quản lý đất đai đầy đủ, hợp lý, khoa học và có hiệu quả cao nhất thông qua việc phân bổ quỹ đất đai (khoanh định cho các mục đích và các ngành) và tổ chức sử dụng đất như tư liệu sản xuất (các giải pháp sử dụng cụ thể) nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất của xã hội, tạo điều kiện bảo vệ đất đai và môi trường. Muốn sử dụng đất phù hợp với từng mục đích phải trải qua một quá trình nghiên cứu, nhằm xác định ý nghĩa, mục đích của từng khu vực và đề xuất một phương án sử dụng đất nhất định, đó cũng là nội dung của quy hoạch sử dụng đất đai.

Quy hoạch sử dụng đất huyện Triệu Phong là công cụ hữu hiệu giúp cho Ủy ban nhân dân huyện nắm chắc quỹ đất trên địa bàn và xây dựng chính sách sử dụng đất đai đồng bộ có hiêụ quả tạo ra sự ổn định về mặt pháp lý cho việc quản lý Nhà nước về đất đai. Làm cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng, đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, bảo đảm an ninh lương thực và thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hoá hiện đại hoá. Quy hoạch sử dụng đất tạo điều kiện xác lập cơ chế điều tiết một cách chủ động việc phân bổ quỹ đất đai cho các mục đích sử dụng như: Phát triển nông nghiệp, công nghiệp, đô thị, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

Công tác lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 huyện Triệu Phong đã được UBND huyện thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và được UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt tại Quyết định số 1046/QĐ-UBND ngày 29/5/2014 và Quyết định 877/QĐ-UBND ngày 27/4/2017. Việc lập và thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã đạt được những kết quả tích cực, công tác quản lý đất đai từng bước đi vào nề nếp, sử dụng đất đai hiệu quả. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

 Thời kỳ 2021-2030 Triệu Phong đứng trước nhiều thời cơ và vận hội mới cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Với vị trí nằm giữa 02 trung tâm kinh tế, chính trí lớn của tỉnh, có 04 xã nằm trong Khu Kinh tế Đông Nam của tỉnh. Theo Nghị quyết đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII đã đề ra trong giai đoạn 2021-2025 nhiều công trình dự án lớn của tỉnh sẽ được triển khai thực hiện trên địa bàn huyện đó là cơ hội, điều kiện để huyện bứt phá trong phát triển đạt và vượt các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã đề ra. Để tạo điều kiện cho sự phát triển hài hòa giữa các mục kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và môi trường huyện Triệu Phong cần phân bổ các nguồn lực hợp lý trong đó có việc phân bổ nguồn lực về đất đai là kiều kiện rất quan trọng cho sự phát triển. Vì vậy, việc thực hiện lập “***Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Triệu Phong*”** làrất cần thiết, nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của huyện phát triển một cách hài hòa.

**II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

**2.1. Mục đích lập quy hoạch:**

Quy hoạch sử dụng đất của huyện Triệu Phong nhằm mục đích phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng phù hợp với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trong giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn huyện.

Phục vụ công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện theo đúng quy định của pháp luật, giúp UBND huyện nắm chắc quỹ đất và xây dựng được các chính sách quản lý sử dụng đất đồng bộ, hiệu quả, hạn chế sự chồng chéo trong quản lý đất đai, ngăn chặn các hiện tượng chuyển mục đích sử dụng đất đai tuỳ tiện, hiện tượng tiêu cực, tranh chấp lấn chiếm, huỷ hoại đất đai, phá vỡ cân bằng sinh thái.

Quy hoạch sử dụng đất là sở pháp lý cho việc lập kế hoạch sử dụng đất đai hàng năm cho giai đoạn 2021 - 2030, làm căn cứ để thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

**2.2. Yêu cầu**

- Quy hoạch sử dụng đất phải dự báo được nhu cầu sử dụng đất phù hợp định hướng phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện và của tỉnh trong giai đoạn 2021 - 2030.

- Phù hợp với quy hoạch sử dụng đất tỉnh Quảng Trị, dự báo được nhu cầu sử dụng đất đai cho sự phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh .

- Đảm bảo đất đai được phân bổ một cách hợp lý, tiết kiệm và sử dụng có hiệu quả.

**III. CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

**3.1. Cơ sở pháp lý**

- Luật Đất đai năm 2013;

- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 của Quốc Hội;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

**3.2. Các căn cứ lập quy hoạch**

- Quyết định số 42/2015/QĐ-TTg ngày 16/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị;

- Quyết định số 1936/QĐ-TTg ngày 11/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị;

- Quyết định số 1030/QĐ-TTg ngày 13/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống dự trữ dầu thô và các sản phẩm xăng dầu của Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 308/QĐ-TTg ngày 05/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/2/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Nghị quyết 105/NQ-HĐND ngày 9/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Đường ven biển kết nối Hành lang kinh tế Đông Tây tỉnh Quảng Trị giai đoạn 1;

- Quyết định số 3585/QĐ-UBND ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị - giai đoạn 2, tỷ lệ 1/2000;

- Quyết định số 506/QĐ-CHHVN ngày 21/4/2017 của Cục Hàng hải Việt Nam Phê duyệt Quy hoạch chi tiết khu bến cảng Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1224/QĐ-UBND ngày 15/7/2013 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch quản lý chất thải rắn tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quy hoạch điều chỉnh phát triển hệ thống giao thông vận tải huyện Triệu Phong đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định số 1505/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Triệu Phong;

- Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 15/10/2015 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch mỏ đất làm vật liệu san lấp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3330/QĐ-UBND ngày 27/12/2016 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, có tính đến năm 2030;

- Quyết định số 2065/QĐ-UBND ngày 06/9/2018 của UBND tỉnh phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 17/3/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Nam sông Vĩnh Phước huyện Triệu Phong;

Quyết định 877/QĐ-UBND ngày 27/4/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Triệu Phong;

- Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2025 của huyện Triệu Phong đã đề ra trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Kế hoạch số 765/KH-UBND ngày 16/3/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Triệu Phong về Phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2020-2025;

- Kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 tỉnh Quảng Trị và các tài liệu khác có liên quan;

- Kết quả kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 và số liệu thống kê đất đai năm 2020 của huyện Triệu Phong;

- Danh mục công trình đầu tư trung hạn của huyện Triệu Phong;

- Quy hoạch hệ thống nghĩa trang nhân dân tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết xây dựng các tiểu khu của Thị trấn Ái Tử

- Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu đô thị Nam sông Vĩnh Phước (theo Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 17/3/2021);

- Quy hoạch xây dựng Khu dân Cư Lệ Xuyên, Khu thị tứ Bồ Bản;

- Quy hoạch phát triển 3 loại rừng;

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện Triệu Phong;

- Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân được đăng ký thông qua UBND các xã, thị trấn và các tài liệu khác có liên quan.

**III. NỘI DUNG**

**3.1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm năm đầu gồm các nội dung chính sau:**

*- Đặt vấn đề*

*- Phần 1*: Phân tích đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến tình hình sử dụng đất

*- Phần 2*: Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai

*- Phần 3*: Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

*- Phần 4*: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

- *Phần 5*: Giải pháp thực hiện quy hoạch

- Kết luận và kiến nghị.

*-* Phần bảng biểu và phụ biểu

**3.2. Phần bản đồ**

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021

**PHẦN I**

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên**

**1.1.1. Vị trí địa lý**

Triệu Phong là huyện đồng bằng của tỉnh Quảng Trị, có vị trí nằm giữa 02 trung tâm kinh tế, chính trí lớn của tỉnh là thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị, có tọa độ địa lý từ 16o39’06” đến 16o54’29” vĩ độ Bắc và từ 106o59’57” đến 107o18’26” kinh độ Đông, với 17 xã và 1 thị trấn. Địa giới hành chính của huyện được giới hạn như sau:

- Phía Bắc giáp thành phố Đông Hà, huyện Gio Linh

- Phía Đông giáp Biển Đông.

- Phía Nam giáp huyện Hải Lăng, thị xã Quảng Trị.

- Phía Tây giáp huyện Cam Lộ, huyện Đakrông.



*Hình 1:* *Vị trí địa lý huyện Triệu Phong*

 Thị trấn Ái Tử là trung tâm chính trị, kinh tế - xã hội của huyện cách thành phố Đông Hà 5 km về phía Nam, Quốc lộ 1A chạy qua trung tâm thị trấn huyện lỵ. Huyện Triệu Phong Có bờ biển dài khoảng 18 km, nằm trên tuyến Hành lang Kinh tế Đông - Tây. Vì vậy có điều kiện thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế - xã hội với các vùng trong tỉnh và trong khu vực.

**1.1.2. Địa hình, địa mạo**

Địa hình: Đặc trưng địa hình Triệu Phong nghiêng từ Tây Nam sang Đông Bắc và bị chia cắt bởi các sông, suối, đồi núi và các cồn cát, bãi cát. Vùng đồng bằng, ở một số nơi địa hình thấp trũng nên thường bị ngập lụt vào mùa mưa.

Triệu Phong có 3 vùng sinh thái khác nhau: Vùng gò đồi; vùng đồng bằng và vùng cát ven biển.

+ Vùng gò đồi: Chiếm khoảng 51,08% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, khu vực gò đồi chủ yếu tập trung ở phía tây của huyện, bao gồm các xã: Triệu Thượng, Triệu Ái và một phần của xã Triệu Giang, vùng gò đồi có độ dốc trung bình 8 - 250.

+ Vùng đồng bằng (nằm giữa vùng gò đồi và vùng cát ven biển): Chiếm khoảng 38,39% diện tích tự nhiên toàn huyện, thuộc các xã: Triệu Thành, Triệu Long, Triệu Đại, Triệu Độ, Triệu Thuận, Triệu Hòa, Triệu Tài, Triệu Đông, Triệu Trung, Triệu Phước, Triệu Sơn, Triệu Trạch. Độ cao trung bình của vùng đồng bằng vào khoảng 1 - 5 m.

+ Vùng cát ven biển (nằm giữa vùng đồng bằng và biển đông): Chiếm khoảng 10,53% diện tích tự nhiên toàn huyện, thuộc các xã Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng một phần Triệu Sơn và Triệu Trạch. Độ cao trung bình của vùng cát ven biển từ 4 - 7 m.

**1.1.3. Khí hậu**

- Triệu Phong nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, có nền nhiệt cao, chế độ ánh sáng và mưa, ẩm dồi dào,... là những thuận lợi cơ bản cho phát triển đa dạng các loại cây trồng. Tuy nhiên, Triệu Phong được coi là vùng có khí hậu khá khắc nghiệt: Từ tháng 3 đến tháng 9 chịu ảnh hưởng của gió Tây Nam khô nóng thổi mạnh thường gây nên hạn hán; từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc kèm theo mưa lớn nên thường xảy ra lũ lụt.

- Nhiệt độ tương đối ổn định, cao đều trong năm và ít thay đổi, trung bình năm khoảng 25,5oC. Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất là 42,1oC (tháng 5 đến tháng 7), nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất 9,2oC (tháng 12). Biên độ nhiệt độ giữa ngày và đêm chênh lệch khá lớn, vào mùa khô có trị số 8 - 10oC.

- Lượng mưa trung bình hàng năm 2300 - 2500mm cao hơn mức trung bình cả nước. Tổng lượng mưa tập trung chủ yếu vào các tháng 10, 11 (chiếm 65 - 75% lượng mưa cả năm). Lượng mưa phân bố không đều theo thời gian, trong các tháng cao điểm trung bình mỗi tháng có từ 17 - 20 ngày mưa, thường gây ra lũ lụt và kèm theo gió bảo, ảnh hưởng đến việc bố trí sản xuất nông nghiệp và cây trồng.

- Độ ẩm không khí bình quân năm tương đối thấp (68 - 75%) từ tháng 1 đến tháng 3 độ ẩm tương đối cao (gần 80%). Từ tháng 5 đến tháng 8 độ ẩm không khí chỉ đạt gần 42%.

Đặc điểm khí hậu có tác động mạnh đến quá trình hình thành và tính chất đất đai trong vùng. Đây là yếu tố làm giảm thiểu đáng kể độ màu mỡ và tầng dày của đất, hạn chế không nhỏ đến quá trình canh tác. Ngoài yếu tố hạn chế như trên điều kiện khí hậu còn có những lợi thế cơ bản trong quá trình đa dạng hoá cây trồng nông nghiệp. Do nền nhiệt cao đã tạo thuận lợi cho việc sử dụng các giống cây trồng ngắn ngày, rút ngắn được thời vụ nâng cao hệ số sử dụng đất. Đối với vùng đồng bằng lũ lụt cũng tạo điều kiện bồi đắp phù sa màu mỡ, tuy nhiên lũ lụt cũng gây sạt lở đất, hư hại cơ sở hạ tầng.

**1.1.4. Thuỷ văn**

Hệ thống sông ngòi: Trên địa bàn chủ yếu chỉ có hệ thống sông Thạch Hãn chảy qua, với tổng chiều dài 150 km, sông Thạch Hãn gồm các nhánh sông Hiếu, sông Vĩnh Phước, sông Vĩnh Định và sông Ái Tử. Diện tích toàn bộ lưu vực khoảng 15,0 km2.

Hệ thống sông Thạch Hãn có vị trí hết sức quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện như cung cấp phù sa, nước tưới, phát triển giao thông đường thủy, đặc biệt là cảng biển.

**1.2. Đặc điểm các nguồn tài nguyên**

***1.2.1. Tài nguyên đất***

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, huyện Triệu Phong có tổng diện tích tự nhiên 35.339,32 ha. Căn cứ vào nguồn gốc phát sinh, đất đai huyện Triệu Phong được chia thành các nhóm chính sau:

*- Nhóm cồn cát, bãi cát và đất cát biển - C (Arenosols - AR)*

Theo phân loại, nhóm đất cồn cát, bãi cát và đất cát biển phân bố chủ yếu ở các xã Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu Sơn có diện tích khoảng 8.000 ha, được sử dụng trồng các loại rau, màu và trồng rừng phòng hộ, nuôi trồng thuỷ sản...

Nhóm đất cát biển là đặc trưng ở vùng ven biển Miền Trung do sự bồi lắng chủ yếu từ sản phẩm thô (granit) của dãy Trường Sơn cùng với sự hoạt động của các hệ thống sông và biển đặc thù; đất cát biển điển hình nghèo dinh dưỡng và có thành phần cơ giới nhẹ, đất có phản ứng chua đến rất chua, dung lượng trao đổi cation rất thấp. Hàm lượng đạm, lân, kali tổng số nghèo.

Hầu hết nhóm đất cát đã sử dụng trong sản xuất nông nghiệp. Loại đất này chủ yếu trồng các loại cây rau, hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày... nơi thấp có thể trồng lúa. Tuy nhiên đất cát biển có độ phì thấp, song nếu đầu tư cải tạo tốt vẫn cho năng suất cây trồng cao.

*-Nhóm đất mặn - M (Salic Fluvisols - FLS)*

Theo phân loại, nhóm đất mặn chủ yếu là đất mặn ít điển hình có phản ứng chua vừa (PH từ 5 - 5,15) được phân bổ ở xã Triệu phước gần 150 ha được sử dụng trồng lúa 1 vụ.

*- Nhóm đất phèn - Sj (Sali OrthiThionic Fluvisols - FLt-o-s)*

Có 1 đơn vị đất, đó là đất phèn hoạt động mặn trung bình và ít, được phân bố ở cửa sông Thạch Hãn diện tích khoảng 80 ha chiếm 0,23% diện tích tự nhiên. Có phản ứng rất chua (PH <4 ở tất cả các tầng) Phần lớn diện tích này được sử dụng để trồng lúa, nhưng năng suất thấp.

*- Nhóm đất phù sa - P (Fluvisols - FL)*

Nhóm đất phù sa có diện tích 5.215 ha chiếm 14,77% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố ven sông Thạch Hãn, và các sông, suối khác trong huyện.

Do đặc trưng của các con sông thường ngắn, dốc (bị chi phối bởi yếu tố địa hình) nên mức độ bồi đắp phù sa của các sông rất khác nhau, không có những bãi phù sa lớn.

Các loại đất trong nhóm đất phù sa được hình thành trên các trầm tích sông, suối, hiện tại quá trình thổ nhưỡng xảy ra yếu, đất còn thể hiện rõ đặc tính xếp lớp có vật liệu phù sa (Fluvic) do sự bồi đắp hàng năm bởi cấp hạt khác nhau và hàm lượng chất hữu cơ. Theo phân loại của FAO đất phù sa biểu hiện đặc tính trong phạm vi từ mặt đất tới độ sâu 125cm không có tầng chuẩn đoán nào khác ngoài các tầng đất màu sáng A(Ochric A Horizon), tầng tơi mềm A(Mollic A Horizon), tầng đất màu tối A(Umbri A Horizon), tầng hữu cơ H(Histic H Horizon), tầng lưu huỳnh (Sulfuric).

*- Đất đỏ vàng – AC (Acrisols)*

Loại đất này hình thành trên các sản phẩm phong hoá của các loại đá mẹ và mẫu chất khác nhau. Đặc điểm chung của nhóm đất này là chua, độ no bazơ thấp, khả năng hấp thụ không cao, khoáng sét phổ biến là Kaolinit, axit mùn chủ yếu là fuvic, chất hoà tan dễ bị rửa trôi. Nhóm đất này Phân bố trên vùng đồi gò các xã Triệu Ái, Triệu Thượng thích hợp cho trồng các loại cây ăn quả, trồng cây công nghiệp lâu năm.

*- Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ - D (Dystric Gleysols)*

 Nhóm đất này chiếm diện tích nhỏ. Phân bổ ở hầu hết trong huyện.

*- Đất xói mòn trơ sỏi đá – E (Dystric Leptosols)*

 Diện tích 487,78 ha, chiếm khoảng 1,38% diện tích tự nhiên toàn huyện. Tập trung chính ở các xã Triệu Ái, Triệu Thượng.

***1.2.2. Tài nguyên nước***

Sông ngòi: Trên địa bàn huyện có lưu sông Thạch Hãn chảy qua, với tổng chiều dài 150 km, gồm các nhánh sông Hiếu, sông Vĩnh Phước, sông Vĩnh Định và sông Ái Tử. Diện tích toàn bộ lưu vực khoảng 2.500 km2.

Nguồn nước ao hồ: Trên địa bàn có một số hồ đập quan trọng như các hồ đập: Đập dâng Nam Thạch Hãn; hồ Triệu Thượng I, II, đập dâng Bà Huyện, hồ Ái Tử…., đây là nguồn nước rất quan trọng phục cho phát triển sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản nước ngọt, phục vụ sản xuất công nghiệp, đặc biệt là nguồn nước chính phục vụ cho Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, phục vụ cho nhu cầu nước sinh hoạt cho nhân dân đồng thời góp phần cải tạo môi trường sinh thái.

 Nguồn nước ngầm: Nguồn nước ngầm khá phong phú, chất lượng khá tốt, riêng vùng ven biển nhiều nơi bị nhiễm mặn, một số vùng bị phân hoá.

***1.2.3. Tài nguyên rừng***

Hiện trạng diện tích rừng toàn huyện 15.779 ha, trong đó:

- Rừng sản xuất 12.058 ha, tập trung chủ yếu ở các xã Triệu Ái, Triệu Thượng, đây là nơi cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến gỗ trên địa bàn huyện, tỉnh.

- Rừng phòng hộ 3.921,76 ha chủ yếu là rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn và rừng phòng hộ ven biển, đây là tài nguyên rừng vô cùng quan trọng trong việc bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chống cát bay, cát lấp.

Nhìn chung tài nguyên rừng của huyện chiếm tỷ lệ lớn, chủ yếu là rừng trồng. Diện tích rừng sản xuất tập trung vùng gò đồi, của huyện, trữ lượng và chất lượng lâm sản đạt khá.

***1.2.4. Tài nguyên biển***

Triệu Phong có bờ biển dài khoảng 18km với cửa lạch quan trọng là Cửa Việt, ngư trường đánh bắt rộng lớn, có các loại hải sản có giá trị kinh tế cao như mực nang, cua, hải sâm, tảo và một số loài cá quý hiếm.... Các vùng đất ven biển còn có nhiều tiềm năng để phát triển nuôi trồng thủy sản, làm muối và khai thác phát triển du lịch, các nguồn lợi cá, tôm, rong biển khá phong phú có trữ lượng khá.

***1.2.5. Tài nguyên khoáng sản***

Theo báo cáo kết quả thực hiện dự án quy hoạch khai thác khoáng sản tỉnh Quảng Trị đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, trên địa bàn huyện Triệu Phong nguồn khoáng sản chủ yếu là khoáng sản thuộc nhóm phi kim loại như: silicat phân bố chủ yếu tại 02 xã Triệu Vân và Triệu Trạch, có trữ lượng dự tính 90.921.849 tấn, có độ mịn hạt 0,1-1mm, thành phần chủ yếu SiO2 chiếm trên 99%, làm nguyên liệu sản xuất thuỷ tinh dân dụng và kỹ thuật; Khoáng sản cát, sỏi, khoáng sản sét tập trung chủ yếu các xã Triệu Ái, Triệu Thượng, Triệu Giang có thể khai thác làm nguyên vật liệu xây dựng.

Nhìn chung, tài nguyên khoáng sản của huyện Triệu Phong không lớn so với một số huyện khác trong tỉnh, giá trị khoáng sản không lớn, chủ yếu là khoáng sản làm nguyên vật liệu xây dựng, đất san lấp mặt bằng, tuy nhiên với địa hình thuận lợi có thể khai thác phục vụ ngành xây dựng trên địa bàn huyện và tỉnh.

***1.2.6. Tài nguyên nhân văn***

Triệu Phong là vùng đất có truyền thống văn hoá và tinh thần yêu nước quật cường, mảnh đất ấy đã sinh ra bao nhiêu Danh nhân cho đất nước như đồng chí Lê Duẩn, đồng chí Đoàn Khuê, đồng chí Trần Hữu Dực... Đặc biệt năm 1976 Đảng và Nhà nước cùng với nhân dân địa phương đã xây dựng công trình nhà cố Tổng Bí thư Lê Duẩn là một di tích lưu niệm Danh nhân duy nhất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Ngôi nhà nằm ở thôn Hậu Kiên, xã Triệu Thành, huyện Triệu Phong, cách trung tâm huyện 5km về phía đông.

Ngoài ra Triệu Phong có nhiều danh lam thắng cảnh, những di tích lịch sử nổi tiếng như: chùa Sắc Tứ, đình Bích La, Dinh Trà Bát thủ phủ đầu tiên của Chúa Nguyễn ở đằng trong và hàng chục điểm di tích lịch sử văn hóa khác đã thu hút đông đảo khách du lịch trong và ngoài nước đến tham quan.

**1.3. Thực trạng môi trường**

Công tác bảo vệ môi trường được quan tâm, việc thu gom và xử lý rác thải trên địa bàn huyện đã đi vào nề nếp, tỷ lệ rác thải thu gom, xử lý đạt trên 80%. Công tác xử lý môi trường đã được quan tâm thực hiện như: xử lý chất thải công nghiệp, y tế, rác thải sinh hoạt, chất thải từ các làng nghề, xử lý các điểm ô nhiễm hóa chất do thuốc bảo vệ thực vật… Ngoài ra việc quan trắc môi trường đã được thực hiện thường xuyên hơn, công tác thanh kiểm tra được đẩy mạnh. Vì vậy chất lượng môi trường của huyện nhìn chung tương đối tốt. Tuy nhiên, môi trường trên địa bàn đã có dấu hiệu ô nhiễm cục bộ do hoạt động sản xuất, kinh doanh.

 *- Tình hình môi trường không khí*

+ Tại các Cụm công nghiệp công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở còn hạn chế đã phát sinh bụi, tiếng ồn từ hoạt động cưa, xẻ gỗ, từ các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu ra vào cơ sở và mùi hôi từ các lò sấy gỗ và từ quá trình phân hủy vỏ cây tại CCN Ái Tử đã ảnh hưởng tới môi trường và gây bức xúc cho người dân Tiểu khu 1 thị trấn Ái Tử và khu kinh tế mới xã Triệu Thượng

+ Tình trạng ô nhiễm bụi trên các tuyến đường trong khu dân cư do hoạt động của các phương tiện giao thông, nhất là hoạt động vận chuyển cát, sạn trên địa bàn một số xã, thị trấn.

*- Tình hình môi trường nước*

Hiện trạng môi trường nước trên địa bàn huyện tương đối tốt, nước thải từ các cơ sở sản xuất kinh doanh, từ các hoạt động thương mại dịch vụ đều được xử lý, tuy nhiên việc xử lý chưa được triệt để như nguồn nước thải từ hệ thống chợ trên địa bàn phần lớn được thu gom và xử lý sơ bộ bằng phương pháp lắng, lọc trước khi thải ra môi trường, nước thải của khoảng 30 điểm giết mổ gia súc chưa được thu gom xử lý triệt để.

*- Tình hình ô nhiễm từ rác thải*

Hiện nay, tại các khu vực giáp ranh giữa các xã, khu vực xa khu dân cư và khu vực đất trống trên địa bàn huyện thường xuất hiện các điểm rác vô chủ. Mặc dù được thu gom thường xuyên nhưng tình trạng này vẫn diễn ra, gây mất mỹ quan và bức xúc cho người dân. Năm 2020, Trung tâm Môi trường và Đô thị huyện đã tiến hành thu gom khoảng 180 m3 rác vô chủ.

Lượng rác trôi dạt từ biển vào các xã Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu An hàng năm là rất lớn, ước tính khoảng 40-50 tấn/đợt đã được thu gom và xử lý nhưng do hạn chế về kinh phí nên chưa triệt để

*- Tình hình ô nhiễm do tồn dư thuốc bảo vệ thực vật*

Hiện trên địa bàn huyện có 08 điểm tồn lưu thuốc BVTV của những thập niên trước chưa được xử lý, các điểm này hầu hết nằm ở những khu vực đất thấp trũng, trong khu dân cư, trong khuôn viên đất ở, gần nguồn nước sinh hoạt, do đó đã và đang tiềm ẩn nhiều vấn đề về môi trường, gây lo lắng cho người dân sống xung quanh khu vực.

Đối với chai lọ, bao bì chứa đựng thuốc BVTV sau khi sử dụng: Toàn huyện có 581 bể bê tông được đặt trên các trục đường, kênh mương nội đồng. Một lượng lớn bao bì, chai lọ đựng thuốc BVTV sau khi sử dụng trên địa bàn huyện được thu gom vào các bể bê tông nhưng chưa được xử lý đảm bảo (xử lý chủ yếu bằng hình thức đốt hoặc đưa về các điểm tập kết rác sinh hoạt) gây ô nhiễm môi trường.

*- Tình hình ô nhiễm môi trường do chất thải rắn*

Hiện nay, một số xã trên địa bàn huyện đã tiến hành thu gom rác từ hộ gia đình về các điểm tập kết nhưng do khó khăn về nguồn kinh phí nên việc vận chuyển rác đưa đi xử lý không được thường xuyên, gây ra tình trạng rác tại các điểm này chất thành đóng cao, tràn ra ngoài. Riêng đối với xã Triệu Lăng lượng rác trên địa bàn xã được thu gom về các điểm tập kết và xử lý bằng hình thức đốt, đây là hình thức xử lý không đảm bảo đã và đang gây ô nhiễm môi trường cho khu vực.

*- Ô nhiễm môi trường từ hoạt động nuôi trồng thủy sản (nuôi tôm)*

Hoạt động nuôi tôm trên địa bàn huyện nếu không được kiểm soát sẽ có nguy cơ làm nhiễm mặn nguồn nước dưới đất, ô nhiễm môi trường nước ven biển, nhiễm mặn đất trong khu vực. Ngoài ra, trong quá trình nuôi tôm phát sinh một lượng lớn bao bì, vỏ chai, lọ chứa thức ăn, hóa chất, thuốc kháng sinh, bùn thải, nước thải không được thu gom, xử lý thải trực tiếp ra môi trường (đặc biệt thải trực tiếp ra biển), điều này sẽ gây ô nhiễm môi trường. Theo báo cáo công tác bảo vệ môi trường huyện Triệu Phong chất lượng nước dưới đất tại các khu vực nuôi tôm trên địa bàn huyện bị nhiễm khuẩn, amoni và chất hữu cơ do ảnh hưởng từ hoạt động nuôi tôm trên cát. Do đó, để đảm bảo cung cấp nước cho mục đích sinh hoạt, nguồn nước này cần phải được xử lý trước khi sử dụng.

**1.4. Đánh giá chung**

***1.4.1. Thuận lợi***

Triệu Phong có vị trí tiếp giáp với trung tâm văn hóa, kinh tế, chính trị của tỉnh là thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị là huyện nằm trong Khu Kinh tế Đông Nam. Đây là lợi thế lớn để Triệu Phong phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, sản xuất hàng hóa, mở rộng giao thương với các vùng miền trong cả nước và với quốc tế.

Nơi có nhiều danh lam thắng cảnh, những di tích lịch sử nổi tiếng như nhà lưu niệm đồng chí cố tổng bí thư Lê Duẩn, chùa Sắc Tứ, đình Bích La Đông, dinh Trà Bát thủ phủ đầu tiên của Chúa Nguyễn và hàng chục di tích lịch sử văn hóa khác là điều kiện tốt để kết nối với các điểm du lịch trong và ngoài tỉnh phát triển thương mại, dịch vụ, phục vụ du khách tham quan.

Nguồn lao động dồi dào, người lao động cần cù, chịu khó, sáng tạo, nguồn lao động qua đào tạo chiếm tỷ lệ ngày các lớn, có khả năng đáp ứng được nhu cầu trong thời kỳ mới, đây là nguồn lực để huyện Triệu Phong phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới.

Cơ chế chính sách đầu tư cũng có nhiều thay đổi theo hướng thông thoáng và cởi mở hơn, được sự quan tâm của UBND tỉnh cùng với các Bộ, ngành Trung ương trong việc thực hiện các công trình đầu tư tại địa phương, nhất là các công trình trọng điểm thuộc Khu Kinh tế Đông Nam.

***1.4.2. Những khó khăn, hạn chế***

Khí hậu khắc nghiệt là nơi hội tụ nhiều yếu tố bất lợi về thời tiết, lũ lụt, bão, hạn hán, nhiễm mặn, xâm thực, sạt lở, gió khô nóng,... đã gây thiệt hại không nhỏ cho sản xuất nông nghiệp, giao thông thủy lợi và đời sống sinh hoạt của nhân dân.

Tình hình ô nhiễm môi trường có dấu hiệu ngày càng tăng trong khi nguồn kinh phí đầu tư cho xử lý môi trường còn hạn chế, nhất là việc thu gom xử lý rác thải chưa thực hiện triệt để.

# **II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI**

**2.1. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

***2.1.1. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế giai đoạn 2015-2020***

Trong những năm qua kinh tế - xã hội còn khó khăn, giá cả thị trường thiếu ổn định, thiên tai, dịch bệnh Covid-19, sự cố môi trường biển đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống nhân dân. Trước những khó khăn, thách thức đó, các cấp, các ngành và nhân dân toàn huyện đã phát huy truyền thống anh hùng cách mạng, đoàn kết, đồng thuận, huy động tốt các nguồn lực, khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tập trung tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; đẩy mạnh cải cách hành chính, an sinh xã hội được đảm bảo, quốc phòng - an ninh tiếp tục được giữ vững, nhiều chỉ tiêu về kinh tế-xã hội đạt và vượt kế hoạch đề ra.

 - Giai đoạn 2015 -2020, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm đạt 10,7%. Trong đó: Ngành nông-lâm-ngư nghiệp tăng 2,4%; Công nghiệp-Xây dựng tăng 16,3%; Thương mại - Dịch vụ tăng 12,9%.

 - Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng:

+ Nông - lâm - ngư nghiệp giảm từ 36,1% xuống còn 24,45%;

+ Công nghiệp - xây dựng tăng từ 28,51% lên 36,56%;

+ Thương mại - Dịch vụ tăng từ 35,39% lên 38,98%.

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 51,7 triệu đồng, tăng 2,08 lần so với năm 2015.

- Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2020 đạt 648,977 tỷ đồng. Tốc độ tăng thu ngân sách trên địa bàn bình quân hàng năm ước đạt 6,9%, nếu loại trừ tiền sử dụng đất thì thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 6,4%.

- Có 12/17 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt 70,59%.

- Có 98% dân số tham gia bảo hiểm y tế.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 53%; trong đó qua đào tạo nghề đạt 45,2%; bình quân hàng năm, tạo việc làm mới cho 1.656 lao động.

- Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 4,02%, mức giảm bình quân 1,74%.

- Tỷ lệ sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%.

- Duy trì độ che phủ rừng 42%.

***2.2. Những kết quả nổi bật***

- Nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng. Trong điều kiện kinh tế gặp nhiều khó khăn, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm đạt 10,7%.

- Tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới được thực hiện tích cực, theo hướng phát huy tiềm năng thế mạnh của từng vùng, chuyển đổi hình thức sản xuất, xây dựng các mô hình sản xuất công nghệ cao, các HTX sản xuất kinh doanh ổn định, góp phần quan trọng duy trì tăng trưởng kinh tế nông nghiệp và xây dựng nông thôn.

- Ngành CN-TTCN, TM-DV đạt mức tăng trưởng khá, đầu tư XDCB được chú trọng, việc huy động, thu hút nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước được quan tâm.

- Văn hóa- xã hội tiếp tục phát triển, sự nghiệp giáo dục - đào tạo có bước phát triển về quy mô, chất lượng. Các chính sách an sinh xã hội, chăm lo cho người nghèo, các đối tượng chính sách được tập trung chỉ đạo thực hiện có hiệu quả.

- Thực hiện tốt việc sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập, sáp nhập thôn, xã theo Nghị quyết 18, 19-NQ/TW; công tác cải cách hành chính ngày càng được đẩy mạnh.

**2.2. Thực trạng phát triển các ngành, các lĩnh vực**

***2.2.1. Lĩnh vực kinh tế nông nghiệp***

*- Lĩnh vực trồng trọt*

Thực hiện tốt tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng phát huy tiềm năng thế mạnh của từng vùng, tập trung chuyển đổi hình thức sản xuất, xây dựng các mô hình sản xuất công nghệ cao, liên doanh, liên kết tiêu thụ sản phẩm. Chương trình mỗi xã một sản phẩm được triển khai tích cực, hiệu quả, đã lựa chọn một số sản phẩm để xây dựng thương hiệu.

Cơ cấu cây trồng tiếp tục có sự chuyển dịch đúng hướng, thực hiện chuyển đổi và triển khai sản xuất cánh đồng lớn ở 48 HTX với diện tích 1.630 ha. Khảo nghiệm và đưa vào sản xuất các giống lúa ngắn ngày cho năng suất, chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, tỷ lệ giống lúa chất lượng cao chiếm trên 80% diện tích. Năm 2020, tổng diện tích gieo trồng đạt 16.053,8 ha, trong đó: diện tích lúa đạt 11.485 ha, năng suất lúa đạt 57,6 tạ/ha, tăng 4,3 tạ/ha so với năm 2015. Sản lượng lương thực có hạt đạt 67.679,9 tấn, tăng 7.678,8 tấn.

Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng được huyện quan tâm thực hiện, thực hiện chuyển đổi từng bước một số diện tích trồng lúa kém chất lượng sang cây trồng khác cho hiệu quả cao hơn như: đậu xanh, ngô sen...; chuyển đổi một số diện tích rừng sản xuất sang trồng dứa nguyên liệu, cây dược liệu, tiến hành phục tráng các loại cây ăn quả có múi và đưa một số cây trồng mới vào sản xuất như: na Thái Lan, sâm Bố chính bức đầu cho hiệu quả kinh tế.

- Lĩnh vực chăn nuôi: Chăn nuôi trên địa bàn có bước đổi mới, phát triển theo hướng trang trại, gia trại tập trung có liên doanh, liên kết tiêu thụ sản phẩm. Đã xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất công nghệ cao trong chăn nuôi gà, lợn. Chương trình cải tạo đàn bò, nạc hoá đàn lợn tiếp tục được thực hiện, tỷ lệ bò zêbu chiếm 60% tổng đàn; tổng đàn gia súc đạt 38.150 con, tổng đàn gia cầm đạt 560.000 con. Tuy nhiên, do tình hình dịch bệnh, đã làm cho giá trị ngành chăn nuôi giảm, lợi nhuận thấp; việc tái đàn bị hạn chế.

*- Lâm nghiệp:*

Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng được thực hiện tích cực; đến nay, tổng diện tích đất có rừng là 15.979,87 ha, tỷ lệ độ che phủ rừng 42%, có 48 hộ trồng rừng tham gia Hội chứng chỉ rừng Quảng Trị với 479,18 ha rừng được cấp chứng chỉ FSC. Thực hiện kiểm tra, rà soát, chỉnh sửa diện tích, trạng thái, chủ quản lý sau khi có kết quả kiểm kê rừng. Tiếp tục thực hiện kế hoạch trồng rừng sản xuất và rừng phòng hộ thuộc dự án bảo vệ phát triển rừng. triển khai trồng một số cây rừng có hiệu quả kinh tế cao vào trồng như keo lai, keo lưỡi liềm, và các loại cây gỗ lớn.

*- Thủy sản:*

Nuôi trồng thủy sản từng bước được phục hồi và phát triển theo hướng bền vững, nhất là sau sự cố môi trường biển. Thực hiện mở rộng diện tích nuôi tôm bán công nghiệp, an toàn sinh học, nuôi tôm theo hình thức ương nuôi 02 giai đoạn. Năm 2020, diện tích nuôi trồng thuỷ sản 896 ha, tăng 74 ha, sản lượng nuôi trồng 3.195 tấn, tăng 1.275 tấn so với năm 2015. Các hoạt động khai thác, đánh bắt, chế biến thủy hải sản từng bước được phục hồi; sản lượng khai thác 3.240 tấn.

***2.2.2. Lĩnh vực kinh tế công nghiệp***

Toàn huyện có 02 cụm công nghiệp là Cụm công nghiệp Ái Tử và Cụm công nghiệp Đông Ái Tử với tổng diện tích 31,86 ha. Trong 10 năm qua đã thu hút các nhà đầu tư các nhà đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, là tiền đề để phát triển lĩnh vực công nghiệp của huyện góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng. Tuy mới hình thành, nhưng bước đầu đạt được những kết quả khả quan.

Sản xuất công nghiệp - TTCN tăng trưởng khá, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 14,4%, chú trọng phát triển các ngành nghề có thế mạnh như: sản xuất gỗ xẻ, may mặc....; tuy nhiên, tình hình thiên tai, dịch bệnh, xảy ra liên tiếp đã làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn do thị trường tiêu thụ bị thu hẹp, các cơ sở may hoạt động cầm chừng do thiếu nguồn nguyên liệu đầu vào...; trước những khó khăn đó, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đã có những giải pháp để vượt qua mọi khó khăn, duy trì hoạt động sản xuất ổn định, duy trì việc làm và thu nhập ổn định cho lao động địa phương.

Công tác xúc tiến, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp được quan tâm. Cụm công nghiệp Ái Tử có 11 cơ sở sản xuất, trong đó, có 09 dự án sản xuất kinh doanh ổn định, tạo việc làm cho hơn 600 lao động. Cụm công nghiệp Đông Ái Tử có 18 dự án được UBND tỉnh cấp phép chủ trương đầu tư với tổng vốn đăng ký 726,69 tỷ đồng, có 09 đơn vị khởi công dự án, trong đó, 05 doanh nghiệp đã hoàn thành công tác đầu tư xây dựng, đưa dự án đi vào hoạt động.

Tích cực phối hợp với các ngành chức năng xúc tiến đầu tư vào Khu kinh tế Đông Nam. Chủ động phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đến khảo sát đầu tư, đến nay, có 03 dự án đã được khởi công đầu tư. Công tác khuyến công được tăng cường, các ngành nghề, làng nghề truyền thống tiếp tục được duy trì và phát triển.

Công tác khuyến công được tăng cường, các ngành nghề, làng nghề truyền thống tiếp tục được duy trì và tăng trưởng, các cơ sở sản xuất công nghiệp - TTCN ở các địa phương ngày càng phát triển, một số ngành nghề mới như may gia công, chế biến nông sản. Phát triển thêm 125 cơ sở sản xuất mới như: gạch nung, cưa xẻ gỗ, mộc dân dụng, mộc mỹ nghệ, sản xuất bún bánh, tinh bột nghệ, củi trấu….tạo nhiều việc làm cho người lao động, có thu nhập ổn định, đóng góp vào tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Trên địa bàn hiện có 112 doanh nghiệp, 1.003 hộ kinh doanh cá thể, thu hút 4.540 lao động. Giá trị sản xuất ngành Công nghiệp - TTCN đạt 792,825 tỷ đồng, tốc độ bình quân hàng năm tăng 15,5%.

***2.2.3. Lĩnh vực kinh tế dịch vụ***

Thương mại - dịch vụ có nhiều chuyển biến tích cực, hoạt động xúc tiến thương mại được đẩy mạnh, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 12,9%. Việc quy hoạch bố trí quỹ đất, kêu gọi đầu tư được chú trọng, nhiều doanh nghiệp đầu tư kinh doanh ô tô, xăng dầu, vật liệu xây dựng. Công tác hỗ trợ mở rộng thị trường, đăng ký nhãn hiệu, hỗ trợ quảng bá sản phẩm được quan tâm.

Hạ tầng thương mại - dịch vụ tiếp tục được đầu tư xây dựng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc lưu thông, trao đổi hàng hóa. Hệ thống chợ được nâng cấp, xây dựng và đưa vào khai thác có hiệu quả. Hạ tầng khu dịch vụ - du lịch bãi tắm Nhật Tân được đầu tư xây dựng hoàn thành giai đoạn 1 đưa vào khai thác; bước đầu thử nghiệm một số tour, điểm du lịch để xây dựng, quảng bá các sản phẩm du lịch có tiềm năng, lợi thế của địa phương.

Các dịch vụ tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm, vận tải, bưu chính, viễn thông, xăng dầu, điện, nước, quảng cáo, sửa chữa các thiết bị điện tử, tin học... ngày càng phát triển, nâng cao chất lượng. Toàn huyện có 33 doanh nghiệp, 2.953 hộ kinh doanh cá thể thu hút 10.672 lao động. Các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh cá thể hoạt động ổn định, hàng hoá phong phú, đa dạng, đóng góp vào sự tăng trưởng thương mại - dịch vụ, đáp ứng nhu cầu của Nhân dân. Giá trị ngành Thương mại - dịch vụ đạt 2.074,875 tỷ đồng.

Hoạt động kinh tế hợp tác xã tiếp tục đổi mới, phát triển. Đến nay, toàn huyện có 85 hợp tác xã kinh doanh dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất nông - ngư nghiệp. Để nâng cao chất lượng và hiệu quả dịch vụ trong nông nghiệp, huyện đang đẩy mạnh xây dựng mô hình hợp tác xã kiểu mới, đến nay UBND tỉnh đã công nhận hợp tác xã kiểu mới cho 06 hợp tác xã và đã hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận thêm cho 5 hợp tác xã.

Công tác quản lý nhà nước về KH&CN được đẩy mạnh, việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, xây dựng và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ được quan tâm, đã hoàn thành 01 nhãn hiệu chứng nhận, 04 nhãn hiệu tập thể và 03 nhãn hiệu thông thường cho các sản phẩm đặc trưng của các địa phương, góp phần nâng cao giá trị sản phẩm trên thị trường.

**2.3. Tình hình dân số, lao động, việc làm, thu nhập**

***2.3.1. Tình hình dân số***

Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình có nhiều tiến bộ, chất lượng dân số từng bước được nâng lên. Thực hiện truyền thông, triển khai có hiệu quả các mô hình, đề án nâng cao chất lượng dân số, quan tâm duy trì và nhân rộng mô hình làng không có người sinh con thứ 3 trở lên. Năm 2020 tỷ suất sinh đạt 10,8‰, tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên 0,5%, tỷ lệ tăng dân số bình quân năm của huyện -0,63%, tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên 16,5%.

Tình hình dân số huyện Triệu Phong trong 10 năm qua có xu hướng biến động giảm, mặc dù tỷ lệ gia tăng dân số tự nhiên khá cao tuy nhiên dân số giảm do biến động về mặt cơ học. Xét về quy mô, dân số toàn huyện giảm từ 93.940 người năm 2010 xuống còn 88.906 người năm 2019 giảm 5.034 người, xét về cơ cấu dân số giữa thành thị và nông thôn thì dân số thành thị có xu hướng tăng dần qua các năm, dân số nông thôn giảm đều qua các năm.

Dân số huyện Triệu Phong giảm qua các năm do một số nguyên nhân như sau: Do quá trình cơ giới hóa nông nghiệp và nông thôn, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất làm giảm tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp; Lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ phát triển chậm so với một số địa phương khác trong và ngoài tỉnh dẫn đến có sự dịch chuyển dân số về mặt cơ học.

Bảng 1: Tình hình dân số huyện Triệu Phong

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | Tổng số (người) | Phân theo giới tính | Phân theo thành thị, nông thôn |
| Nam | Nữ | Thành thị | Nông thôn |
| 2010 | 93.940 | 46.305 | 47.635 | 3.560 | 90.380 |
| 2011 | 94.165 | 46.329 | 47.836 | 3.695 | 90.470 |
| 2012 | 94.253 | 46.372 | 47.881 | 3.745 | 90.508 |
| 2013 | 94.152 | 46.342 | 47.810 | 3.818 | 90.334 |
| 2014 | 94.125 | 46.347 | 47.778 | 3.898 | 90.227 |
| 2015 | 93.526 | 46.071 | 47.455 | 3.980 | 89.546 |
| 2016 | 91.990 | 45.323 | 46.667 | 4.063 | 87.927 |
| 2017 | 90.440 | 44.578 | 45.862 | 4.148 | 86.292 |
| 2018 | 89.335 | 43.953 | 45.382 | 4.236 | 85.099 |
| 2019 | 88.852 | 43.668 | 45.184 | 4.320 | 84.532 |

Trong giai đoạn 2021-2030 dự báo dân số huyện Triệu Phong có gia tăng lớn về mặt cơ học do sự phát triển mạnh mẽ về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, sự phát triển của Khu Kinh tế Đông Nam, Khu công nghiệp Triệu Phú, cụm công nghiệp Tây Triệu Phong… sẽ thu hút một lực lượng lao động khá lớn.

***2.3.2. Tình hình lao động***

Tổng số người trong độ tuổi lao động (15-60 tuổi) 52.337 người chiếm 58,90% tổng dân số toàn huyện, đây là nguồn lao động khá dồi dào cho sự phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới.

Giai đoạn 2015-2020 Tạo việc làm mới cho 10.233 lao động, xuất khẩu lao động 1.386 người. Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn được đẩy mạnh, tăng về số lượng và nâng cao chất lượng, đa dạng các ngành nghề, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 53%, trong đó qua đào tạo nghề đạt 44%.

Năm 2020 thực hiện tốt công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động. Đã mở 07 lớp dạy nghề cho lao động nông thôn với 224 học viên. Tạo việc làm mới cho 1.422 lao động trong đó xuất khẩu lao động ở các nước 100 người.

***2.3.3. Tình hình thu nhập***

Trong giai đoạn 2015-2020, trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực có những diễn biến phức tạp và khó lường; kinh tế - xã hội còn khó khăn, giá cả thị trường thiếu ổn định, thiên tai, dịch bệnh Covid-19, sự cố môi trường biển đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống nhân dân.

Trước những khó khăn, thách thức đó, các cấp, các ngành và nhân dân toàn huyện đã phát huy truyền thống anh hùng cách mạng, đoàn kết, đồng thuận, huy động tốt các nguồn lực, khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tập trung tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; đẩy mạnh cải cách hành chính, an sinh xã hội được đảm bảo. Trong đó nhiều chương trình phát triển kinh tế được triển khai như: Tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới được thực hiện tích cực, các mô hình sản xuất theo hướng công nghệ cao, nông nghiệp sạch đã đem lại hiệu quả kinh tế; thực hiện chuyển đổi và triển khai sản xuất cánh đồng lớn, chuyển đổi một số diện tích trồng lúa kém chất lượng sang cây trồng khác cho hiệu quả cao hơn như: đậu xanh, ngô, sen...; chuyển đổi một số diện tích rừng sản xuất sang trồng dứa nguyên liệu, cây dược liệu... đã đem lại hiệu kinh tế, qua đố tăng thu nhập cho người dân.

Theo số liệu tại Báo cáo chính trị của Đại hội Đảng bộ huyện thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 52,5 triệu đồng/người/năm tăng 2,14 lần so với năm 2015, đây là kết quả đáng khích lệ, để đạt được kết quả như trên ngoài những chương trình phát triển kinh tế thì việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích phát triển.

***2.3.4. Phong tục tập quán***

 Phần lớn Nhân dân trên địa bàn huyện Triệu Phong là sản xuất nông nghiệp, sản xuất nông nghiệp theo hình thức vườn hộ, tập trung ruộng đất để đầu tư thâm canh, chuyển dần hình thức sản xuất hàng hóa. Phần lớn lao động trong nông nghiệp chuyển sang hình thức “lao động bán nông nghiệp” thời gian lao động trong nông nghiệp giảm dần do quá trình thực hiện cơ giới hóa, tổ chức sản xuất theo hình thức cánh đồng mẫu lớn, phần lớn thời gian còn lại thực hiện lao động trong các ngành nghề, dịch vụ khác. Hiện nay, nhu cầu trồng trọt và chăn nuôi bằng công nghệ cao theo hình thức trang trại đang có xu hướng phát triển mạnh. Các hình thức đầu tư trong sản xuất nông nghiệp đang chuyển biến tích cực với nhiều hình thực đa dạng như: Mô hình nhóm hộ, mô hình kết hợp giữa nông dân và nhà đầu tư…

**2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn**

***2.4.1.Về phát triển đô thị:***

Huyện đã đầu tư kinh phí thực hiện điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Ái Tử, định hướng đến năm 2030 và quy hoạch chi tiết các tiểu khu của thị trấn. Tập trung các nguồn lực đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng thị trấn Ái Tử giai đoạn 2015-2020, với tổng nguồn vốn đầu tư là 169,057 tỷ đồng. Thị trấn Ái Tử đã đạt 5/5 tiêu chí đô thị loại V. Hoàn thành quy hoạch chung đô thị khu vực Bồ Bản đến năm 2035, định hướng đến năm 2040

***2.4.1.Thực trạng phát triển nông thôn***

Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới được triển khai quyết liệt, đồng bộ và đã đạt được kết quả quan trọng. Đã huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân, tổng kinh phí huy động đầu tư xây dựng nông thôn mới trong 5 năm đạt 928,044 tỷ đồng. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn từng bước được đầu tư hoàn thiện. Cuối năm 2020, có 12/17 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt 70,59%; các xã còn lại đạt 16 tiêu chí trở lên.

Xây dựng và phát triển văn hóa, con người được chú trọng, nét đẹp văn hóa truyền thống được giữ gìn và phát huy; nếp sống văn minh, môi trường văn hóa được cải thiện. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” tiếp tục triển khai tích cực. Đến nay, đã có 17/17 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, bình quân hàng năm có trên 96% gia đình được công nhận gia đình văn hóa.

Các thiết chế văn hóa, thể dục, thể thao ở cơ sở được quy hoạch, đầu tư xây dựng, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của Nhân dân. Các giá trị văn hóa truyền thống, lễ hội dân gian, di tích lịch sử được quan tâm quản lý, phục dựng, bảo tồn, trùng tu, tôn tạo. Di tích lịch sử chúa Nguyễn (1558-1626) trên đất Triệu Phong được cấp bằng xếp hạng di tích cấp quốc gia, từng bước quy hoạch, tìm hướng đầu tư gắn với phát triển du lịch, có 06 di tích được công nhận di tích cấp tỉnh, nâng tổng số di tích được xếp hạng lên 90 di tích. Nhiều di tích lịch sử, văn hóa được đầu tư nâng cấp, khai thác có hiệu quả trong việc giáo dục truyền thống, văn hóa. Các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục, thể thao có bước phát triển, một số môn thể thao có thế mạnh được quan tâm đầu tư, duy trì được thành tích cao trong các giải thi đấu cấp tỉnh và quốc gia.

Chương trình giảm nghèo bền vững được thực hiện tích cực, đồng bộ, tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm 1,8%, tỷ lệ hộ nghèo còn 3,61%, hộ cận nghèo còn 3,95%, không còn hộ nghèo thuộc diện chính sách người có công.

**2.5. Thực trạng phát triển hạ tầng**

 ***2.5.1. Thực trạng hệ thống giao***

 *- Giao thông đường bộ:*

 Hiện tại, toàn huyện Triệu Phong có khoảng 1.130,18km đường bộ, bao gồm: 2 tuyến Quốc lộ: QL1 và QL49C và tuyến cao tốc Cam Lộ - La Sơn; 1 tuyến đường tỉnh ĐT.579; 30 tuyến đường huyện; 129 tuyến đường xã; còn lại là đường nội thị thị trấn Ái Tử; đường xã, đường liên thôn và đường ngõ xóm nội đồng. Diện tích đất giao thông chiếm 3,66% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

 Hệ thống đường huyện: Hệ thống đường huyện với tổng chiều dài 221,8km, chiếm 19,62% tổng số chiều dài đường bộ toàn huyện. Trong đó tỷ lệ đã được láng nhựa, bê tông hóa đạt 65,39% tổng chiều dài hệ thống đường huyện.

 Đường huyện đạt chuẩn đường cấp V, cấp VI, một tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV; một số tuyến tiêu chuẩn đường GTNT loại A, GTNT loại B với nền rộng từ 5m đến 9m, mặt rộng từ 3,5m đến 6m. Đường đất vẫn chiếm tỷ trọng khá cao với 35,66% tổng số chiều dài đường bộ toàn huyện. Hệ thống đường huyện hầu hết được kết nối với Quốc lộ 1, QL49C và tuyến đường tỉnh, phân bố qua trung tâm các xã trong huyện tạo thành một hệ thống mạng lưới đường bộ liên hoàn có vai trò liên kết các xã trong huyện với trung tâm huyện lỵ là thị trấn Ái Tử, đồng thời đảm nhận vận chuyển hàng hóa giữa các xã vùng gò đồi phía Tây với các xã vùng cát ven biển và các xã vùng đồng bằng trong huyện, ngoài ra còn đảm nhận vận chuyển hàng hóa đi các huyện trong tỉnh cũng như với các tỉnh trong khu vực.

Bảng 2: Hiện trạng giao thông năm 2020 huyện Triệu Phong ĐVT: Km

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Loại đ­ường** | **Tổng chiều dài**  | **Bê tông XM** | **Bê tông nhựa** | **Láng nhựa** | **Cấp phối** | **Đất và loại khác** |
| 1 | Quốc lộ | 47,3 | - |   | 47,3 | - | - |
| 2 | Đường tỉnh | 6 | - |   | 6 | - | - |
| 3 | Đư­ờng huyện | 221,8 | 35 | 48,93 | 61,1 | 42 | 34,77 |
| 4 | Đ­ường nội thị | 56,89 | 0,57 | 8,19 | 9,4 | 21,32 | 17,41 |
| 5 | Đ­ường xã | 227,75 | 74,38 | 4,56 | 27,3 |   | 121,51 |
| 6 | Đ­g thôn xóm | 570,4 | 337,27 |   | 3,8 | - | 229,33 |
| **Toàn huyện** | **1.130,14** | **447,22** | **61,68** | **154,90** | **63,32** | **403,02** |

 ***- Giao thông đường thủy***

 Hiện trạng trên địa bàn huyện có các tuyến thông đường thủy như: tuyến trên sông Thạch Hãn, Vĩnh Định, Lai Phước phục vụ giao thông đường thủy, chủ yếu khai thác vào lưu thông vận tải vật liệu xây dựng và phục vụ nhu cầu đi lại của một bộ phận nhỏ của cư dân ven các con sông.

 Nhìn chung, hệ thống hạ tầng giao thông được huyện quan tâm đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng, chất lượng giao thông được cải thiện đáng kể, trong giai đoạn 2015-2020 đã nhựa hóa 117,61 km, bê tông hóa 84,5 km đường huyện quản lý; bê tông hóa 341,07 km đường nông thôn. Nhiều công trình giao thông trọng điểm, huyết mạch được nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới.

 ***2.5.2. Thực trạng lĩnh vực giáo dục - đào tạo***

 Những năm qua, sự nghiệp giáo dục và đào tạo tiếp tục đạt được nhiều kết quả quan trọng ở tất cả các cấp học, bậc học. Chất lượng giáo dục ngày càng được nâng lên, thực hiện tốt việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tiếp tục được đầu tư xây dựng, chất lượng giáo dục được chú trọng. Thực hiện tốt Đề án quy hoạch, sắp xếp lại mạng lưới trường lớp học, đến nay, huyện Triệu Phong có 42 trường. Công tác kiểm định chất lượng giáo dục và trường đạt chuẩn quốc gia được quan tâm, toàn huyện có 21/42 đơn vị được công nhận đạt kiểm định chất lượng và trường đạt chuẩn quốc gia. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục THCS được duy trì củng cố vững chắc. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT, tỷ lệ học sinh trúng tuyển vào các trường Đại học, Cao đẳng khá cao.

 Để đạt được kết quả trên ngoài việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học huyện đã mở rộng diện tích cho các trường đảm bảo theo chuẩn quốc gia, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo trong giai đoạn 2010 đến 2020 huyện đã mở rộng đất cơ sở giáo dục đào tạo từ 73,69 lên 75,03 ha. Việc mở rộng diện tích các cơ sở giáo dục dựa trên Đề án quy hoạch, sắp xếp lại mạng lưới trường lớp học, chỉ tiêu phân bổ đất đai phù cho ngành giáo dục đảm bảo tiết kiệm có hiệu quả.

 ***2.5.3. Thực trạng lĩnh vực y tế***

Công tác khám, chữa bệnh được duy trì, chất lượng. Cơ sở vật chất, phương tiện khám chữa bệnh được đầu tư nâng cấp, mạng lưới y tế được củng cố và phát triển, 100% xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế. Triển khai lập hồ sơ quản lý sức khỏe người dân, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 98%. Hoạt động y tế dự phòng được chú trọng, kiểm soát và phòng chống dịch bệnh được tăng cường, các dịch bệnh xảy ra được khống chế kịp thời, không để lây lan trên diện rộng. Chương trình tiêm chủng mở rộng đạt kết quả cao, hàng năm tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ đạt trên 98%.

Cùng với đầu tư cơ sở vật chất huyện đã mở rộng diện tích các cơ sở y tế để đạt chuẩn quốc gia cụ thể: trong giai đoạn 2010-2020 diện tích đất y tế tăng từ 4,09 lên 4,90 ha phù hợp định mức sử dụng đất cho các cơ sở y tế.

**2.6. Đánh giá chung**

*- Kết quả đạt được*

Trong giai đoạn 2011-220 kinh tế - xã hội huyện Triệu Phong còn khó khăn, giá cả thị trường thiếu ổn định, thiên tai, dịch bệnh Covid-19, sự cố môi trường biển đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất và đời sống nhân dân, tuy nhiên huyện đã huy động tốt các nguồn lực, khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Trong giai đoạn 2015-2020 tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm đạt 10,7%. Để đạt được những kết quả đó ngoài những lợi thế điều kiện tự nhiên thì việc khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai đã đem lại những kết quả về kinh tế - xã hội như: Tập trung tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; áp dụng các thành tự khoa học vào sản xuất để khai thác hết tiềm năng, lợi thế về đất đai đã đem lại hiệu quả rõ rệt.

Về cơ sở hạ tầng đã được huyện chú trọng đầu tư như hệ thống giao thông, thủy lợi không ngừng được nâng cấp mở rộng, nhiều công trình giao thông lớn trên địa bàn đã được tỉnh, huyên đầu tư mở mới, nâng cấp như: đường trục dọc thuộc Khu Kinh tế Đông Nam, đường dẫn 2 đầu cầu Thành Cổ, tuyến đường kết nối cảng Cửa việt và các xã phía Đông của huyện Hải Lăng, nâng cấp nhiều tuyến huyện… đã tạo điều kiện thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh, tạo chuyển biến tích cực trong phát triển kinh tế, nhất là lĩnh vực phát triển công nghiệp và thương mại dịch vụ. Hiện nay, đã có nhiều dự án đăng ký đầu tư vào địa bàn huyện như Khu công nghiệp Triệu Phú, dự án khu sinh thái nghỉ dưỡng hồ Ái Tử và nhiều công trình đầu tư vào cụm công nghiệp Đông Ái Tử…

Với những thành tựu về kinh tế trong giai đoạn vừa qua, cùng với sự đầu tư đúng hướng vào hạ tầng cơ sở đã tạo cho huyện Triệu Phong có nhiều cơ hội để bứt phá trong phát triển kinh tế - xã hội, tạo điều kiện đẩy nhanh sự dịch chuyển cơ cấu kinh theo hướng công nghiệp trong thời gian tới.

*- Hạn chế*

Là một trong số các huyện sản xuất hàng hóa chưa phát triển mạnh, quy mô nền kinh tế nhỏ, thu nhập bình quân đầu người còn thấp so với một số địa phương khác trong tỉnh, số hộ nghèo vẫn chiếm tỷ lệ đáng kể, kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ, khả năng thu hút vốn đầu tư bên ngoài chưa cao, là một thách thức lớn đối với huyện trong giai đoạn tới.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp so với yêu cầu phát triển trong giai đoạn quy hoạch, số lao động có tay nghề còn ít, chênh lệch đáng kể về trình độ lao động giữa các địa bàn trong huyện đòi hỏi phải nỗ lực rất lớn trong giai đoạn tới về đào tạo nghề cho lao động và nâng cao trình độ lao động cho huyện.

Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của huyện tuy đã được cải tạo, nâng cấp đáng kể, nhưng vẫn còn bất cập chưa đủ sức hấp dẫn để thu hút đầu tư bên ngoài.

# **III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT**

# **3.1. Đánh giá về nước biển dâng và xâm nhập mặn**

Biến đổi khí hậu đã, đang và sẽ ảnh hưởng rất lớn đến Quảng Trị nói chung và huyện Triệu Phong, các biểu hiện của biến đổi khí hậu như: Nhiệt độ trung bình, tính biến động và dị thường của thời tiết có xu hướng tăng lên; nước biển dâng gây ngập úng; thiên tai và hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra với tần suất cao và có nhiều sự bất thường về cường độ, làm cho thời tiết ngày càng khắc nghiệt hơn. Đối với địa bàn huyện Triệu Phong trong những năm qua tình hình hạn hán và lũ lụt xảy ra thường xuyên hơn, cường độ ngày càng mạnh hơn.

Tình hình hạn hán vào mùa hè làm cho mực nước trên các sông xuống mức thấp, dẫn đến tình hình xâm nhập mặn ảnh hưởng nguồn nước tưới và sinh hoạt của Nhân dân. Để ứng phó với tình hình xâm nhập mặn UBND tỉnh đã đầu tư nhiều đập ngăn mặn trên các con sông, như đập Việt Yên, Đập ngăn mặn sông Lai Phước … đồng thời nâng cấp hệ thống các hồ chứa trong huyện nhằm điều tiết nguồn nước để phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Ngoài ra huyện đã chủ động chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất đề phù hợp với tình hình biến đổi khí hậu và xâm nhập mặn như chuyển đổi các vùng đất bị nhiễm mặn sang nuôi trồng thủy sản nước ngọt và nước lợ (phần lớn tập trung ở xã Triệu Phước)

# **3.1. Đánh giá về sa mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất**

Tình hình sa mạc hóa trên địa bàn huyện Triệu Phong chưa có các đánh giá cụ thể, tuy nhiên qua thực thế khảo sát cho thấy hiện tượng sa mạc hóa đang diễn ra nhưng chưa rõ rệt. Do điều kiện thời tiết ngày càng khắc nghiệt cùng với hiện tượng lạm dụng nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật gây ra hiện tượng xói mòn rửa trôi đẫn đến đất bị chai cứng, độ phì nhiêu thấp, mặn hóa, phèn hóa, các chất dinh dưỡng trong đất trở nên cạn kiệt và dần mất khả năng sản xuất. Bên cạnh đó việc nuôi tôm trên cát làm đất đai vùng lân cận bị nhiễm mặn mất khả năng trồng trọt cũng có nguy cơ làm tăng hiện tượng sa mạc hóa.

Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan làm cho tình hình xói mòn, sạt lở đất diễn ra ngày càng nhiều, quy mô sạt lở ngày càng lớn. Theo số liệu thống kê trong giai đoạn từ năm 2015 - 2019, do tình hình mưa lũ cục bộ, kéo dài, dòng chảy xiết nên các xã nằm dọc hai bên bờ sông Thạch Hãn đã xảy ra hiện tượng sạt lở nghiêm trọng làm ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống sinh hoạt của người dân, cụ thể: Xã Triệu Giang đoạn qua địa bàn thôn Trà Liên Đông, thôn Tả Kiên, Thôn Tiền Kiên, Thôn Trà Liên Tây với tổng chiều dài sạt lở khoảng 2.400 m; Xã Triệu Thuận đoạn qua địa bàn thôn 8 với tổng chiều dài sạt lở khoảng 400 m; Xã Triệu Độ đoạn qua địa bàn thôn Đồng Giám với tổng chiều dài sạt lở khoảng 400 m; Xã Triệu Phước đoạn qua địa bàn thôn Hà Lộc với tổng chiều dài sạt lở khoảng 600 m.

Năm 2020 tình hình sạt lở xảy ra nhiều nơi, hầu hết các xã ven các sông Thạch Hãn, sông Vĩnh định đều bị sạt lở nặng, nhất là các xã: Triệu Hòa, Triệu Phước, Triệu Ái... Sạt lở không chỉ làm mất đất sản xuất nông nghiệp mà tình trạng sạt lở bờ sông ở địa bàn huyện Triệu Phong còn đe dọa đến tính mạng, tài sản của người dân. Hiện toàn huyện có hơn 10 km bờ sông bị sạt lở khá nghiêm trọng

Trong những năm qua, công tác ứng phó với biến đổi khí hậu của huyện được chủ động triển khai thực hiện, một số công trình ứng phó với biến đổi khí hậu được đầu tư, xây dựng như: Kè Long Giang, kè Tân Đức, kè Đồng Giám; đường cứu hộ cứu nạn ĐT579, ĐH35B; công trình xây dựng cơ sở hạ tầng di dân ra khỏi vùng ngập lụt 3 xã Triệu Thượng, Triệu Giang, Triệu Long, xây dựng các tuyến đường xóa đói giảm nghèo, ứng phó với biến đổi khí hậu ở 07 xã đồng bằng và ven biển, trồng rừng phòng hộ ven biển, trồng rừng ngập mặn ở Triệu Phước, góp phần giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra. Hiện nay, huyện đang triển khai một số công trình kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Vĩnh Định đoạn đi qua thôn Mỹ Lộc, thôn Vân Hòa; kè chống sạt lở bờ sông Ái Tử đoạn qua cầu Trắng xã Triệu Ái

**PHẦN II**

**TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT**

**I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**

# **1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý đất đai**

**1.1.1 Việc ban hành, phổ biến và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách về quản lý và sử dụng đất đai**

Quá trình triển khai thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành UBND huyện Triệu Phong phối hợp với các cơ quan, đơn vị tổ chức Hội nghị triển khai Luật Đất đai năm 2013 và một số Văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Luật Đất đai cho các cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp huyện, cán bộ làm chuyên môn liên quan đến lĩnh vực đất đai, lãnh đạo, cán bộ địa chính, cán bộ tư pháp cấp xã. Chỉ đạo UBND các xã tiến hành tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai, các văn bản thi hành đến các tầng lớp nhân dân trên địa bàn thông qua nhiều hình thức. Hàng năm, Phòng Tư pháp huyện phối hợp với Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh, UBMTTQVN huyện và các Hội đoàn thể cấp huyện, cấp xã đã tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai cho người dân với hàng ngàn lượt người tham gia.

Công tác tuyên truyền pháp luật đất đai kết hợp với hướng dẫn giải quyết kịp thời các vấn đề vướng mắc, phát sinh, góp phần đưa công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn đi vào nề nếp tạo hiệu quả tích cực, góp phần nâng cao nhận thức pháp lý trong nhân dân, giảm bớt tranh chấp, khiếu kiện trong lĩnh vực đất đai, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về đất đai tại địa phương.

Hàng năm, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho UBND huyện ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, điều hành, đôn đốc việc thực hiện quản lý nhà nước về đất đai, từ năm 2014 đến nay huyện đã ban hành 111 văn bản.

**1.1.2. Công tác xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính**

Công tác quản lý đất đai theo địa giới hành chính được thực hiện trên cơ sở pháp lý theo Chỉ thị 364/HĐBT ngày 06/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ). Hiện nay, huyện đang triển khai thực hiện Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án “hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”.

Tình hình tranh chấp đường địa giới hành giữa xã Triệu Sơn, huyện Triệu Phong và xã Hải Ba, huyện Hải Lăng đã được giải quyết theo Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 18/6/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc xác định đường địa giới hành chính giữa xã Hải Ba, huyện Hải Lăng và xã Triệu Sơn, huyện Triệu Phong tại khu vực chưa thống nhất.

**1.1.3.Công tác thực hiện kiểm kê, thống kê đất đai**

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất đã được UBND huyện triển khai theo đúng quy định của pháp luật. Hàng năm, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho UBND huyện thực hiện thống kê đất đai hàng năm, công tác kiểm kê đất đai được tiến hành theo định kỳ 5 năm, đến nay huyện đã hoàn thành công tác kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020, đây là một trong những căn cứ để hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội cũng như lập quy hoạch kế hoạch sử dụng đất cho giai đoạn 2021-2030.

**1.1.4. Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được huyện quan tâm đầu tư thực hiện. Sau khi Luật Đất đai năm 2013, UBND huyện đã tổ chức rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch sử dụng đất huyện Triệu Phong đến năm 2020 và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 27/4/2017. Kế hoạch sử dụng đất được UBND huyện lập hàng năm theo quy định của Luật đất đai, đã tạo điều kiện cho công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch, đảm bảo đất đai được sử dụng có hiệu quả, phục vụ thiết thực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm được lập, thẩm định và phê duyệt đúng quy định. Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn, UBND huyện đã xây dựng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm và được UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất các năm 2015 (Quyết định số 2391/QĐ-UBND ngày 30/02/2014; Quyết định số 2042/QĐ-UBND ngày 28/9/2015), năm 2016 (Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 11/01/2016), năm 2017 (Quyết định số 708/QĐ-UBND ngày 12/4/2017), năm 2018 (Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 23/4/2018), năm 2019 (Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 28/3/2019); năm 2020 (Quyết định số 995/QĐ-UBND ngày 15/4/2020 và Quyết định số 3124/QĐ-UBND ngày 30/10/2020). Trong quá trình thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm, phát sinh một số công trình, dự án trọng điểm của huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã kịp thời tham mưu UBND huyện đăng ký bổ sung kế hoạch sử dụng đất để thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất theo quy định. Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã thể hiện được nhu cầu sử dụng đất của các dự án đầu tư, của các ngành, lĩnh vực và hộ gia đình, cá nhân, sau khi được phê duyệt UBND huyện đã tổ chức công bố, công khai rộng rãi và thực hiện giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phê duyệt.

Hàng năm, đã tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, từ đó đã giảm được hiện tượng tự ý chuyển mục đích sử dụng trái pháp luật.

**1.1.5.Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất**

 *Giao đất, cho thuê đất:* Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, UBND huyện đã thực hiện giao đất, cho thuê đất đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Từ 01/7/2014 đến 31/12/2020 UBND huyện đã thực hiện giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất cho 358 hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích 7,22 ha; giao đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất 596 lô đất, với diện tích 9,861 ha

Từ tháng 7/2014 đến 31/12/2020, UBND huyện đã quyết định cho thuê đất để sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ và xây dựng trang trại nông nghiệp cho 12 hộ gia đình, cá nhân, với tổng diện tích hơn 15,79 ha, trong đó: Cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm 07 trường hợp với diện tích 13,08ha và cho thuê đất trả tiền một lần 05 trường hợp với diện tích 2,71 ha. Việc cho thuê đất đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Ngoài ra việc giao đất, cho thuê đất trên địa bàn huyện thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh với hàng trăm hecta. Việc giao đất và cho thuê đất đúng quy định của pháp luật, đúng đối tượng, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả, phục vụ thiết thực cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

*Công tác thu hồi đất:* Thực hiện việc thu hồi đất đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật về đất đai và theo đúng quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt. Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án trên địa bàn được đẩy mạnh, thực hiện công khai, minh bạch khi kiểm đếm, áp giá trong thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người dân có đất bị thu hồi, góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển, kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, nhất là đối với các công trình trọng điểm trên địa bàn huyện.

 Từ năm 01/7/2014 đến 31/12/2020, UBND huyện thực hiện thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ và tái định cư 43 dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng với tổng diện tích đất thu hồi khoảng 274,963ha, tổng số đối tượng bị ảnh hưởng khoảng 7.113 hộ.

Chuyển mục đích sử dụng đất: trong giai đoạn 2014 - 2020, UBND huyện đã quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất 254 trường hợp với tổng diện tích 13,629m2, hồ sơ chủ yếu là các trường hợp xin chuyển mục đích từ đất trồng cây hàng năm khác, đất vườn ao liền kề đất ở, đất rừng sản xuất sang đất ở

***1.1.6. Đăng ký đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất***

Trong giai đoạn 2011-2018 huyện đã được Ủy ban nhân dân tỉnh đầu tư thực hiện dự án “Đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Triệu Phong - Tỉnh Quảng Trị”, nhờ vậy huyện đã hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính đồng bộ. Công tác Đăng ký đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện đồng loạt trên địa bàn toàn huyện. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi thực hiện dồn điền, đổi thửa được lồng ghép thực hiện cùng dự án. Hiện nay, cơ sở dữ liệu địa chính đã được đưa vào vận hành trực tuyến.

Toàn huyện đã cấp được 35.410 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đạt tỷ lệ 82,52% so với tổng hồ sơ đã đăng ký 42.909 hồ sơ. Số Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chưa được cấp là 7.499 giấy do không đủ điều kiện cấp giấy hoặc thiếu các giấy tờ có liên quan. Diện tích đã được cấp Giấy chứng nhận là 12.372 ha trên tổng số diện tích cần cấp giấy chứng nhận là 16.458 ha, chiếm 75,17%.

 Hệ thống hồ sơ địa chính đã được hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý và sử dụng đất cũng như khai thác thông tin địa chính được nhanh chóng và chính xác, phục vụ cho công tác thống kê, kiểm kê đất đai, hoạch định các chính sách, các phương án quy hoạch, các dự án đầu tư phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương.

***1.1.7. Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư***

Công tác thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được UBND huyện quan tâm, chỉ đạo thực hiện, góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển. Từ năm 01/7/2014 đến 31/12/2020, UBND huyện thực hiện thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ và tái định cư 43 dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng với tổng diện tích đất thu hồi khoảng 274,963 ha, tổng số đối tượng bị ảnh hưởng khoảng 7.113 hộ.

UBND huyện đã giao đất tái định cư cho 12 hộ gia đình khi nhà nước thu hồi đất để phục vụ cho mục đích phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng với diện tích 0,36 ha.

Cơ chế chính sách thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất đã có nhiều đổi mới, phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư gắn với việc vận dụng phù hợp các cơ chế chính sách về đất đai đã góp phần từng bước ổn định chỗ ở, đời sống, chuyển đổi ngành nghề, tạo được nhiều việc làm cho người có đất bị thu hồi. Bên cạnh đó, công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng để xây dựng còn gặp nhiều khó khăn do giá trị đất đai ngày càng cao, nhiều khu vực giá thị trường cao hơn nhiều lần so với giá quy định của nhà nước. Mặt khác nhận thức về các chủ trương, chính sách pháp luật về đất đai của một bộ phận nhân dân chưa đầy đủ dẫn đến kéo dài thời gian giải phóng mặt bằng, làm chậm tiến độ triển khai thi công của các dự án.

***1.1.8. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại***

- Công tác thanh tra, kiểm tra được huyện quan tâm chỉ đạo Thanh tra huyện và UBND các xã thị trấn thực hiện. Việc thanh tra, kiểm tra được tiến hành theo kế hoạch và thanh kiểm tra đột xuất. Từ năm 2017 đến nay đã thanh tra công tác quản lý, sử dụng đất nuôi trồng thủy sản tại xã Triệu Phước; thanh tra công tác quản lý, sử dụng đất công ích 5% và việc thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai tại UBND xã Triệu Long; thanh tra đột xuất công tác quản lý, sử dụng đất và công tác thu, quản lý, sử dụng các nguồn tài chính đối với UBND xã Triệu Đại; Kiểm tra tình hình quản lý và sử dụng đất đối với UBND xã Triệu Tài.

- Công tác giải quyết đơn thư tranh chấp, khiếu nại về đất đai thường xuyên được quan tâm; tăng cường công tác hòa giải tranh chấp đất đai ở cấp xã. Tổng số đơn thư tranh chấp, khiếu nại, phản ánh, kiến nghị về lĩnh vực đất đai tiếp nhận và giải quyết trong toàn huyện từ 01/7/2014 đến 31/12/2020 là 651 đơn; đã giải quyết 651 đơn. Đơn thư được giải quyết theo đúng quy định; chất lượng, hiệu quả giải quyết được nâng cao, kết quả giải quyết đảm bảo khách quan, minh bạch.

***1.1.9. Công tác tài chính về đất đai***

Công tác điều tra, khảo sát, thống kê xây dựng, điều chỉnh giá đất và phân loại đường phố trên địa bàn huyện đã được tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, đúng quy trình, quy định của pháp luật.

Trên cơ sở đánh giá tình hình và kết quả điều tra, tổng hợp, phân tích giá đất thị trường; tình hình biến động và mức biến động giữa giá thị trường với giá đất cùng loại trong bảng giá đất do UBND tỉnh quy định để đề nghị UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh giá đất và phân loại đường phố phù hợp. Tổng thu từ việc giao đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất tính từ 01/7/2014 đến 31/12/2020 là 112,854 tỷ đồng. Hàng năm Phòng Tài nguyên và Môi trường đã được Ủy ban nhân dân huyện được bố trí nguồn vốn để thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa huyện.

# **1.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân**

***1.2.1. Những kết quả đạt được***

Trong những năm qua công tác quản lý đất đai của huyện luôn được quan tâm và đạt được những kết quả đáng khích lệ, công tác dồn điền đổi thửa cơ bản đã hoàn thành. Từ khi **Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành đã tạo sự chuyển biến tích cực trong công tác quản lý và sử dụng đất trên địa bàn.** Làm tốt công tác lập, thực hiện và quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo ra cơ sở pháp lý quan trọng trong thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Công tác quản lý đất đai được chặt chẽ hơn, hiện tượng sử dụng đất sai mục đích giảm rõ rệt, đất đai được sử dụng theo đúng quy hoạch đã phê duyệt, góp phần khai thác tài nguyên đất đai một cách hợp lý, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện và của tỉnh đã đề ra.

 Chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã bảo đảm tốt hơn quyền lợi cho người có đất bị thu hồi. Địa phương cơ bản đã lập được hệ thống hồ sơ địa chính dạng số đồng bộ giữa bản đồ địa chính với thông tin đăng ký, cấp giấy chứng nhận, tạo nền tảng quan trọng để xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thống nhất, phục vụ đa mục tiêu. Chính sách tài chính về đất đai được hoàn thiện đã góp phần tạo nguồn thu đáng kể cho ngân sách, những quy định đổi mới về giá đất đã tạo sự chuyển biến tích cực trong quản lý Nhà nước về đất đai. Công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai được coi trọng.

Quy định về các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất đã hình thành khung pháp lý để thị trường bất động sản vận hành, đáp ứng được yêu cầu của người dân và doanh nghiệp khi có nhu cầu về đất nông nghiệp, đất ở, đất sản xuất kinh doanh. Tạo được nguồn thu cho huyện từ đất đai.

***1.2.2. Những tồn tại, hạn chế***

Các chính sách pháp luật về đất đai thường xuyên thay đổi, công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai vẫn chưa được các cơ quan, ban ngành, đoàn thể, địa phương thường xuyên thực hiện.

Còn sự chồng chéo giữa các quy hoạch nhất là giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch phát triển ba loại rừng và quy hoạch của một số ngành liên quan; chưa dự báo tốt nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích, còn nhiều hạn chế trong tổ chức thực hiện quy hoạch.

Công tác quản lý nhà nước về đất đai tại một số địa phương còn chưa chặt chẽ, có địa phương còn buông lỏng quản lý, dẫn đến tình trạng chuyển mục đích sử dụng đất trái phép ở các địa phương trong huyện vẫn còn tồn tại. Tình trạng tranh chấp đất đai vẫn còn xảy ra; việc khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị trong lĩnh vực đất đai vẫn còn nhiều.

Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng để xây dựng còn gặp nhiều khó khăn do giá trị đất đai ngày càng cao, nhận thức về các chủ trương, chính sách pháp luật về đất đai của một bộ phận nhân dân chưa đầy đủ.

Cán bộ chuyên môn về đất đai cấp huyện quá ít; trình độ chuyên môn và năng lực kinh nghiệm của một số công chức địa chính cấp xã vẫn còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu. Điều kiện về cơ sở vật chất phục vụ cho công tác chuyên môn còn thiếu, ảnh hưởng không nhỏ đến công tác quản lý đất đai trên địa bàn.

# **1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai**

*Thứ nhất,* công tác quản lý nhà nước về đất đai là một lĩnh vực phức tạp dễ dẫn đến những sai phạm, vì vậy chính quyền cấp huyện, cấp xã cần coi trọng công tác tuyên truyền tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai, công tác kiểm tra, giám sát phải thường xuyên và coi trọng, nhằm phát hiện, ngăn chặn các sai phạm và xử lý kịp thời

*Thứ hai,* nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, cần xử lý sự chồng chéo giữa các quy hoạch nhất là giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng, quy hoạch phát triển ba loại rừng và quy hoạch của một số ngành liên quan. Tăng cường công tác thẩm định các quy hoạch đảm bảo quy hoạch cấp dưới phù hợp quy hoạch cấp trên, quy hoạch ngành phải phù hợp với quy hoạch tổng thể…

*Thứ ba,* tăng cường công tác quản lý đất đai, nhất là quản lý đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch. Thực hiện tốt công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất phải thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt

*Thứ tư,* làm tốt công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp đất đai. Tiếp tục hoàn thiện chính sách, pháp luật đất đai một cách khoa học, đầy đủ, bảo đảm xây dựng một hệ thống pháp luật về đất đai hoàn chỉnh, toàn diện, bao quát các vấn đề liên quan. Minh bạch về thông tin đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất. Nâng cao công tác dự báo các biến động và thực hiện điều chỉnh các quy hoạch phù hợp với định hướng phát triển kinh tế theo từng giai đoạn.

*Thứ năm,* Cần có chính sách thu hút nhân tài, tổ chức tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho các bộ làm công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện để nâng cao trình độ năng lực chuyên môn nghiệp vụ. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất để đáp ứng công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện.

**II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT**

**2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất**

Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện Triệu Phong tính đến theo hiện trạng năm 2020 là 35.339,32 ha, chiếm 6,22% tổng diện tích tự nhiên của toàn tỉnh. Chi tiết các loại đất được thể hiện trong bảng số liệu sau:

Bảng 3: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Triệu Phong

| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Hiện trạng năm 2020 (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)** |  |  **35.339,32**  | **100,0** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** |  **27.960,83**  |  **79,12**  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA |  6.007,12  |  17,00  |
|   | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | LUC |  5.472,97  |  15,49  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK |  4.456,15  |  12,61  |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 769,58  |  2,18  |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH |  3.921,76  |  11,10  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  -  | -  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX |  12.058,12  |  34,12  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 697,73  |  1,97  |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | 10,42  |  0,03  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 39,95  |  0,11  |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** |  **6.259,14**  |  **17,71**  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 65,68  |  0,19  |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 3,71  |  0,01  |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |  -  | -  |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT |  -  | -  |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 34,54  |  0,10  |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 24,32  |  0,07  |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 1,60  |  0,005  |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |  -  | -  |
| ***2.9*** | ***Đất phát triển hạ tầng*** | ***DHT*** | ***2.372,69***  | ***6,71***  |
|   | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* | *DVH* |  *3,12*  | *0,01*  |
|   | *Đất xây dựng cơ sở y tế* | *DYT* |  *4,90*  | *0,01*  |
|   | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo* | *DGD* |  *75,03*  | *0,21*  |
|   | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* | *DTT* |  *22,35*  | *0,06*  |
|   | *Đất giao thông* | *DGT* | *1.292,69*  | *3,66*  |
|   | *Đất thủy lợi* | *DTL* |  *960,50*  | *2,72*  |
|   | *Đất công trình năng lượng* | *DNL* |  *6,28*  | *0,02*  |
|   | *Đất công trình bưu chính, viễn thông* | *DBV* |  *1,11*  | *0,003*  |
|   | *Đất chợ* | *DCH* |  *6,72*  | *0,02*  |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 6,66  |  0,02  |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  -  | -  |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 4,15  |  0,01  |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 539,03  |  1,53  |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 44,35  |  0,13  |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 13,13  |  0,04  |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,94  |  0,003  |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  -  | -  |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 21,88  |  0,06  |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,  | NTD | 966,07  |  2,73  |
| 2.20 | Đất SXVL xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 12,61  |  0,04  |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 16,94  |  0,05  |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0,92  |  0,003  |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 122,32  |  0,35  |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON |  1.804,60  |  5,11  |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 202,00  |  0,57  |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | DCK | 1,01  |  0,003  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** |  **1.119,35**  |  **3,17**  |

***2.1.1. Đất nông nghiệp***

Diện tích đất nông nghiệp của huyện là 27.960,83 ha, chiếm 79,12% tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện. Hiện trạng sử dụng các loại đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa có diện tích 6.007,12 ha, chiếm 17,00% tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước 5.472,97 ha, phân bố chủ yếu ở các xã vùng đồng bằng như: Triệu Phước, Triệu Hòa, Triệu Thuận, Triệu Đại, Triệu, Triệu Thành, Triệu Tài, Triệu Trung, Triệu Sơn, Triệu Trạch. Triệu Giang, Triệu Long, Triệu Ái, Triệu Thượng.

- Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 4.456,15 ha, chiếm 12,61% tổng diện đất tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các xã, Triệu Ái, Triệu Thượng, Triệu An, Triệu Vân, Triệu Lăng, Triệu Trạch và một số xã khác. Chủ yếu trồng các loại cây như ngô, sắn, khoai, đậu các loại và các loại rau có giá trị như ném, kiệu, mướp đắng…

- Đất trồng cây lâu năm có diện tích 769,58 ha, chiếm 2,18% tổng diện tích đất tự nhiên, phân bố tập trung chủ yếu ở 2 xã Triệu Ái, Triệu Thượng, trồng các loại cây có giá trị kinh tế như cao su, cây ăn quả…

- Đất rừng phòng hộ có diện tích là 3.921,12 ha, chiếm 11,10% tổng diện tích đất tự nhiên, tập trung chủ yếu ở các xã vùng ven biển và xã Triệu Thượng.

- Đất rừng sản xuất có diện tích 12,058,12 ha, chiếm 34,12% tổng diện tích đất tự nhiên, tập trung chủ yếu tại 02 xã Triệu Ái, Triệu Thượng.

- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 697,73 ha, chiếm 2,18% tổng diện tích đất tự nhiên, tập trung chủ yếu ở Triệu Phước và các xã ven biển huyện Triệu Phong.

- Đất nông nghiệp khác có diện tích 39,95 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích đất tự nhiên.

***2.1.2. Đất phi nông nghiệp***

Đất phi nông nghiệp có diện tích là 6.259,14 ha, chiếm 17,71% tổng diện tích đất tự nhiên. Quỹ đất phi nông nghiệp được sử dụng như sau:

- Đất quốc phòng, có diện tích 65,68 ha, chiếm 0,19% tổng diện tích đất tự nhiên, tập trung chủ yếu tại 02 xã Triệu Ái, Triệu Thượng và các xã ven biển huyện Triệu Phong.

- Đất an ninh có diện tích 3,71 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên, bao gồm diện tích đất Trụ sở và Kho vật chứng Công an huyện tại thị trấn Ái Tử.

- Đất cụm công nghiệp có diện tích 34,54 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích đất tự nhiên, bao gồm diện tích đất của cụm công nghiệp Ái Tử và Cụm công nghiệp Đông Ái Tử.

- Đất thương mại dịch vụ có diện tích 24,32 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất tự nhiên, tập trung chủ yếu ở các xã Triệu Ái, Triệu Giang, Triệu Thành, Triệu Thượng, Triệu Lăng và thị trấn Ái Tử.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 1,60 ha, chiếm khoảng 0,005% tổng diện tích đất tự nhiên, tập trung chủ yếu ở các xã Triệu An, Triệu Đại và thị trấn Ái Tử.

- Đất phát triển hạ tầng có diện tích 2.372 ha chiếm 6,71% tổng diện tích tự nhiên của huyện, bao gồm:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 3,12 ha chiếm xấp xỉ 0,01%;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: 4,90 ha, chiếm hơn 0,01%;

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 75,03 ha, chiếm 0,21%;

+ Đất cơ sở thể dục thể thao: 22,35 ha, chiếm 0,06%;

+ Đất giao thông: 1.292,69 ha, chiếm 3,66%;

+ Đất thủy lợi: 960,50 ha, chiếm 2,72%;

+ Đất công trình năng lượng: 6,28 ha, chiếm 0,02%;

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: 1,11 ha, chiếm (0,003%);

+ Đất chợ: 6,72 ha, chiếm 0,02%.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa có diện tích là 6,66 ha, chiếm hơn 0,02% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích là 4,15 ha chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất ở tại nông thôn có diện tích 539,03 ha, chiếm 1,53% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất ở tại đô thị có diện tích 44,35 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên, đây là diện tích đất ở của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị trấn Ái Tử.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích 13,13 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất tự nhiên, đây là diện tích đất xây dựng trụ sở UBND xã, thị trấn; Trụ sở UBND huyện và các phòng ban chuyên môn cấp huyện.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có diện tích 0,94 ha, chiếm tỷ lệ rất nhỏ khoảng 0,003%.

- Đất cơ sở tôn giáo có diện tích 21,88 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích đất tự nhiên, đây là diện tích đất xây Nhà chùa, Niệm phật đường và các Nhà thờ tôn giáo trên địa bàn huyện.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa có diện tích 966,07 ha, chiếm 2,73% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có diện tích 12,61 ha, chiếm tỷ lệ 0,04% tổng diện tích đất tự nhiên

- Đất sinh hoạt cộng đồng có diện tích 16,94 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng có diện tích 0,92 ha, chiếm (0,003%) tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích 122,32 ha, chiếm 0,35% tổng diện tích đất tự nhiên. Là đất xây dựng các nhà thờ họ, đình làng, miếu mạo trên địa bàn huyện.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích 1.804,60 ha, chiếm 5,11% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích 202,00 ha, chiếm 0,57% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp khác có diện tích 1,01 ha, chiếm 0,003% tổng diện tích đất tự nhiên.

***2.1.3. Đất chưa sử dụng***

Đất chưa sử dụng có diện tích 1.119,35 ha, chiếm 3,17% tổng diện tích đất tự nhiên.

**2.2. Biến động sử dụng đất trong quy hoạch kỳ trước**

**2.2.1. Biến động về tổng diện tích tự nhiên**

Tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện theo kết quả thống kê đất đai năm 2020 là 35.339,32 ha, so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2014 là 35.336,12 ha, tăng 3,20 ha. Điều chỉnh đường địa giới hành chính giữa thôn Trà Lộc, xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng và thôn Ngô Xá Đông, xã Triệu Trung, huyện Triệu Phong cho đúng với thực tế làm tăng 1,3 ha; Điều chỉnh đường địa giới hành chính đoạn mô tả đi giữa sông Vĩnh Phước theo hồ sơ 364 giữa phường Đông Lương, thành phố Đông Hà và xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong làm tăng 1,9 ha.

**2.2.2. Biến động đất nông nghiệp**

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 27.960,83 ha, giảm 215,22 ha so với năm 2015 do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Chi tiết biến động của từng loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

*- Biến động đất trồng lúa:* Đất trồng lúa năm 2020 là 6.007,97 ha, so với năm 2015 là 6.083,12 ha, giảm 76,0 ha, nguyên nhân do chuyển sang các loại đất khác để thực hiện thu hồi đất, giao đất xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện: giao đất ở thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong khu dân cư; xây dựng đường dẫn cầu Thành Cổ, tại xã Triệu Thượng và Triệu Giang; Cải tạo đường cong, bảo đảm an toàn giao thông trên QL.49C tại xã Triệu Trung; Xây dựng công trình đường liên xã Triệu Thuận - Triệu Đại - Triệu Hòa tại xã Triệu Đại; xây dựng công trình Kênh mương khu phân lô đấu giá xóm Tiêu tại xã Triệu Thành; mở rộng Niệm phật đường Tài Lương tại xã Triệu Tài và chuyển sang các loại đất khác trong nội bộ đất nông nghiệp.

*- Biến động đất trồng cây hàng năm:* Đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 là 4.456,15 ha, so với năm 2015 là 4.202,64 ha, tăng 253,51 ha. Nguyên nhân do cập nhật lại loại đất, diện tích trong quá trình thực hiện dự án đo đạc, cấp giấy quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện, do nhận từ các loại đất khác sang như đất trồng lúa kém hiệu quả, đất rừng sản xuất, đất trồng cây lâu năm và một số loại đất khác.

*- Biến động đất trồng cây lâu năm:* Đất trồng cây lâu năm năm 2020 là 769,58 ha, so với năm 2015 là 564,38 ha, tăng 205,20 ha, do xác định lại đất vườn liền kề đất ở từ đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang và xác định lại mục đích sử dụng đất khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện và chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất rừng sản xuất sang trồng cây lâu năm.

*- Biến động đất rừng phòng hộ:* Đất rừng phòng hộ năm 2020 là 3.921,76 ha, so với năm 2015 là 4.621,02 ha, giảm 699,26 ha, do thực hiện rà soát điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn huyện đã chuyển sang đất rừng sản xuất và do thu hồi đất xây dựng công trình đường trục dọc khu kinh tế Đông Nam, đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn và một số công trình hạ tầng khác.

*- Biến động đất rừng sản xuất:* Đất rừng sản xuất năm 2020 là 12.058,12 ha, so với năm 2015 là 12.039,21 ha, tăng 18,91 ha, thực tế trong giai đoạn 2015-2020 đất rừng sản xuất giảm 476,3 ha để chuyển sang các mục đích sử dụng khác để thực hiện các công trình, dự án, thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Trong khi đó diện tích tăng 495,21 ha, diện tích tăng chủ yếu là do do cập nhật lại loại đất, diện tích trong quá trình thực hiện dự án đo đạc, cấp giấy quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện, và nhận từ các loại đất khác sang.

*- Biến động đất nuôi trồng thủy sản:* Đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 697,73 ha, so với năm 2015 là 619,28 ha, tăng 78,45 ha, do các hộ gia đình, tổ chức mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản, phần lớn tập trung tại xã Triệu Phước

*- Biến động đất nông nghiệp khác:* Đất nông nghiệp khác năm 2020 là 39,95 ha, so với năm 2015 là 35,47 ha, tăng 4,49 ha

**2.2.3. Biến động đất phi nông nghiệp**

Đất phi nông nghiệp năm 2020 là 6.259,14 ha tăng 250,05 ha so với năm 2015. Chi tiết biến động các loại đất phi nông nghiệp như sau:

*- Biến động đất quốc phòng:* Đất quốc phòng năm 2020 là 65,68 ha, tăng so với năm 2015 là 28,65 ha, do do nhận từ các loại đất khác sang để giao đất xây dựng các công trình quốc phòng ở xã Triệu Thượng, Triệu Ái và xã Triệu Vân.

***-*** Đất an ninh năm 2020 là 3,71 ha, không có biến động so với năm 2015.

*- Biến động đất cụm công nghiệp:* Đất cụm công nghiệp năm 2020 là 34,54 ha, so với năm 2015 là 8,0 ha, tăng 26,54 ha, do đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp Đông Ái Tử và mở rộng Cụm công nghiệp Ái Tử.

*- Biến động đất thương mại, dịch vụ:* Đất thương mại, dịch vụ năm 2020 là 24,32 ha, so với năm 2015 là 17,65 ha, tăng 6,67 ha, do cho thuê đất để xây dựng các công trình thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện và thống kê lại loại đất trong quá trình đo đạc.

***- Biến động đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*** Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 là 1,60 ha, so với năm 2015 là 6,81 ha, giảm 5,22 ha, do thống kê lại chỉ tiêu giữa đất thương mại dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trong quá trình đo đạc.

*- Biến động đất phát triển hạ tầng:* Đất phát triển hạ tầng năm 2020 là 2.372,69 ha, so với năm 2015 là 2.100,86 ha, tăng 271,82 ha, do nhận từ các loại đất khác sang để thực hiện công trình: Nhà văn hóa Tiểu khu 5, đường Trường Chinh nối dài, mở rộng đường Lê Hữu Trữ, đường nối cầu An Mô, sửa chữa nút giao thông đường Đoàn Bá Thừa và đường Nguyễn Huệ tại thị trấn Ái Tử; xây dựng tuyến tránh quốc lộ 1A qua thị trấn Ái Tử, xã Triệu Giang, Triệu Thượng; công trình đường nối Khu kinh tế Đông Nam đến cảng Cửa Việt; công trình đường nối cầu An Mô vào Khu lưu niệm Tổng Bí thư Lê Duẩn; xây dựng Bến thả hoa tại xã Triệu Thành; giao đất xây dựng công trình san mặt bằng xây dựng Chợ xã Triệu Thuận; đường cao tốc Cam Lộ - La Sơn xã Triệu Ái, Triệu Thượng; đường dây 220 kv Đông Hà - Huế; cải tạo đường cong trên quốc lộ 49C xã Triệu Trung; xây dựng Nhà trạm quản lý đường sông Thạch Hãn tại xã Triệu Thành.

*- Biến động đất có di tích lịch sử-văn hóa:* Đất có di tích lịch sử - văn hóa năm 2020 là 6,66 ha, so với năm 2015 là 2,78 ha, tăng 3,87 ha, thực hiện thu hồi đất để khoanh vùng bảo vệ các di tích.

*- Biến động đất bãi thải, xử lý chất thải:*Đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 là 4,15 ha, so với năm 2015 là 1,42 ha, tăng 2,73 ha, xây dựng bãi rác huyện và các bãi trung chuyển rác tại các xã trên địa bàn huyện.

*- Biến động đất ở tại nông thôn:*Đất ở tại nông thôn năm 2020 là 539,03 ha, so với năm 2015 là 503,26 ha, tăng 35,77 ha, do nhận từ các loại đất khác sang để thực hiện giao đất ở thông qua đấu giá quyền sử dụng đất; giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong khu dân cư trên địa bàn các xã và cập nhật lại loại đất, diện tích đất ở trong quá trình thực hiện đo đạc, cấp giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn huyện.

*- Biến động đất ở tại đô thị:*Đất ở tại đô thị năm 2020 là 44,35 ha, so với năm 2015 là 37,41 ha, tăng 6,95 ha, do nhận từ các loại đất khác sang để giao đất ở thông qua đấu giá quyền sử dụng đất tại T14, T15; đường Trường Chinh; đường Lý Thái Tổ; đường Trần Quỳnh; đường Đặng Thí; các lô lẻ trong khu dân cư và chuyển mục đích sử dụng đất trong khu dân cư tại thị trấn Ái Tử.

*- Biến động trụ sở:* Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 là 13,30 ha, so với năm 2015 là 12,80 ha, tăng 0,33 ha, do nhận từ các loại đất khác sang để xây dựng, mở rộng các công trình trụ sở của các cơ quan trên địa bàn huyện.

*- Biến động đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp:* Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 là 0,94 ha, so với năm 2015 là 0,64 ha, tăng 0,30 ha.

*- Biến động đất cơ sở tôn giáo:* Đất cơ sở tôn giáo năm 2020 là 21,88 ha, so với năm 2015 là 21,25 ha, tăng 0,63 ha, Niệm phật đường Tài Lương xã Triệu Tài; Nhà thờ Tin lành Cửa Việt xã Triệu Trạch; mở rộng Niệm phật đường Bình An xã Triệu Vân; Niệm phật đường Phù Lưu xã Triệu Long; mở rộng Giáo xứ Mỹ Lộc xã Triệu Hòa; mở rộng niệm phật đường An Giạ xã Triệu Độ; mở rộng Niệm phật đường Nại Cửu xã Triệu Đông; mở rộng Niệm phật đường Thượng Quang xã Triệu Sơn.

*- Biến động đất nghĩa trang, nghĩa địa:* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa năm 2020 là 966,07 ha, so với năm 2015 là 1.003,38 ha, giảm 37,31 ha. Nguyên nhân do chỉnh trang các khu nghĩa địa, quá trình thực hiện dự án đo đạc thống kê lại trên địa bàn huyện.

*- Biến động đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:*Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm năm 2020 là 12,61 ha, so với năm 2015 là 7,15 tăng 5,46. Nguyên nhân do tỉnh cho thuê đất để khai thác vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện.

*- Biến động đất sinh hoạt cộng đồng:* Đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 là 16,94 ha, so với năm 2015 là 17,21 ha, giảm 0,26 ha, do thống kê lại chuyển từ đất văn hóa sang đất nhà sinh hoạt cộng đồng.

*- Biến động đất khu vui chơi giải trí:* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 là 0,92 ha, so với năm 2015 giảm 0,02 ha.

*- Biến động đất cơ sở tín ngưỡng:* Đất cơ sở tín ngưỡng năm 2020 là 122,32 ha, so với năm 2015 là 121,71 ha, tăng 0,60 ha. Nguyên nhân do cập nhật lại loại đất, diện tích trong quá trình thực hiện dự án đo đạc, cấp giấy chứng quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện.

*- Biến động đất sông, ngòi, kênh, rạch:* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2020 là 1.804,60 ha, so với năm 2015 là 1.861,05 ha, giảm 56,45 ha, do cho thuê đất thực hiện các dự án khai thác vật liệu xây dựng, do thu hồi đất thực hiện các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng… và do cập nhật lại loại đất, diện tích trong quá trình thực hiện dự án đo đạc, cấp giấy chứng quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện

*- Biến động đất có mặt nước chuyên dùng:* Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 là 202,0 ha, so với năm 2015 là 244,03 ha, giảm 42,03 ha, do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản, đất trang trại và do thu hồi để xây dựng một số công trình dự án trên địa bàn huyện.

- Đất phi nông nghiệp khác năm 2020 là 1,01 ha, không có sự biến động so với năm 2015

**2.2.4. Biến động đất chưa sử dụng**

Đất chưa sử dụng năm 2020 là 1.119,35 ha, so với năm 2015 là 1.150,98 ha, giảm 31,64 ha do khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích, cập nhật lại loại đất, diện tích trong quá trình thực hiện dự án đo đạc, cấp giấy chứng quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Số liệu biến động đất đai giai đoạn 2015 - 2020 được tổng hợp trong bảng số liệu sau:

Bảng 4: Số liệu biến động các loại đất giai đoạn 2015-2020

| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Năm 2015(ha)** | **Năm 2020(ha)** | **Tăng (+) giảm (-)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)** |  |  **35.336,12**  | **35.339,32**  |  **3,20**  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** |  **28.176,05**  | **27.960,83**  | **-215,22** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA |  6.083,12  | 6.007,12  | -76,00 |
|   | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | LUC |  5.488,11  | 5.472,97  | -15,14 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK |  4.202,64  | 4.456,15  |  253,51  |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 564,38  |  769,58  |  205,20  |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH |  4.621,02  | 3.921,76  | -699,26 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  -  |  -  | -  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX |  12.039,21  | 12.058,12  |  18,91  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 619,28  |  697,73  |  78,45  |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU | 10,94  |  10,42  | -0,52 |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 35,47  |  39,95  |  4,49  |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** |  **6.009,09**  | **6.259,14**  |  **250,05**  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 37,04  |  65,68  |  28,65  |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 3,71  |  3,71  |  0,00  |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |  -  |  -  | -  |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT |  -  |  -  | -  |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 8,00  |  34,54  |  26,54  |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 17,65  |  24,32  |  6,67  |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 6,81  |  1,60  | -5,22 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |  -  |  -  | -  |
| ***2.9*** | ***Đất phát triển hạ tầng*** | ***DHT*** |  2.100,86  | ***2.372,69***  |  271,82  |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 2,78  |  6,66  |  3,87  |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  -  |  -  | -  |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 1,42  |  4,15  |  2,73  |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 503,26  |  539,03  |  35,77  |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 37,41  |  44,35  |  6,95  |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 12,80  |  13,13  |  0,33  |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của TCSN | DTS | 0,64  |  0,94  |  0,30  |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  -  |  -  | -  |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 21,25  |  21,88  |  0,63  |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,  | NTD |  1.003,38  |  966,07  | -37,31 |
| 2.20 | Đất SXVL xây dựng, làm đồ gốm | SKX | 7,15  |  12,61  |  5,46  |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 17,21  |  16,94  | -0,26 |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0,94  |  0,92  | -0,01 |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 121,71  |  122,32  |  0,60  |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON |  1.861,05  | 1.804,60  | -56,45 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 244,03  |  202,00  | -42,03 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp còn lại | DCK |  -  |  1,01  |  1,01  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** |  **1.150,98**  | **1.119,35**  | **-31,64** |

**2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất**

***2.3.1. Hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường của việc sử dụng đất***

*2.3.1.1. Hiệu quả về kinh tế - xã hội*

- Sản xuất nông, lâm nghiệp ngày càng được đầu tư thâm canh, chú trọng hiệu quả kinh tế trên đơn vị diện tích. Đã có những chính sách hợp lý để khuyến khích việc khai hoang cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp; bảo vệ và phát triển rừng một cách phù hợp; môi trường sinh được đảm bảo.

- Thực hiện giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định lâu dài với chính sách dồn điền đổi thửa. Sau dồn điền tích tụ và tập trung, đất nông nghiệp được cải tạo lại, thuận lợi cho công tác áp dụng cơ giới hóa, khoa học kỹ thuật hiện đại vào đồng ruộng góp phần giải phóng sức lao động. Hầu hết các loại hình sử dụng đất sau tích tụ và tập trung đất nông nghiệp đều sử dụng ít lao động hơn so với trước. Bắt đầu hình thành các trang trại với quy mô lớn, tạo ra rất nhiều việc làm, giải quyết tình trạng dư thừa lao động do cơ giới hóa.

- Việc áp dụng các thành tựu khoa học vào sản xuất nông nghiệp đã làm thay đổi lớn trong tư duy canh tác nông nghiệp, sản xuất nông nghiệp không chỉ hướng tới sản lượng mà còn hướng đến chất lượng và giá trị nông sản, đó là phương thức canh tác nông nghiệp theo công nghệ cao, từ đó tăng hiệu quả sử dụng đất, tăng giá trị đất đai. Bên cạnh đó nông dân chủ động liên doanh, liên kết với với các doanh nghiệp, mạnh dạn áp dụng các thành tựu khoa học vào sản xuất nông nghiệp để nâng cao giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích.

- Sử dụng đất lâm nghiệp ngày càng được khai thác có hiệu quả, việc bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện Triệu Phong trong thời gian qua đã đem lại nhiều ích to lớn. Về kinh tế, hàng năm nguồn thu từ sản lượng gỗ rừng trồng sản xuất đã đem lại nguồn thu nhập khá lớn cho nhân dân, là nguồn nguyên liệu để cung cấp cho ngành công nghiệp chế biến gỗ, giấy…

- Việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn, quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp... đã tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển với tốc độ tăng trưởng bình quân trên 10%/năm.

*2.3.1.2. Hiệu quả môi trường*

Hiện trạng rừng huyện Triệu Phong khá lớn chiếm hơn 47% diện tích tự nhiên góp phần tăng độ che phủ, bảo vệ đất đai, duy trì nguồn nước, cải thiện môi trường sinh thái, và chống cát bay, cát lấp và hiện tượng sa mạc hóa trên địa bàn huyện.

Việc phân bổ quỹ đất và sử dụng đất luôn bố trí một quỹ đất phù hợp cho mục đích thu gom và xử lý chất thải qua đó đã giải quyết được hiện tượng ô nhiễm môi trường trên địa bàn.

Đối với việc xử lý nước thải từ hoạt động sản xuất kinh doanh, huyện đã bố trí quỹ đất tập trung tổ chức hoạt động sản xuất, như thành lập các cụm công nghiệp, làng nghề xa các khu dân cư, tạo điều kiện thu để thu gom và xử lý nước thải qua đó làm giảm ô nhiễm môi trường nước.

Việc sử dụng các chất hóa học trong nông nghiệp và các hoạt động sản xuất khác... đã và đang là nguyên nhân làm giảm số lượng của nhiều loại vi sinh vật có ích, làm giảm đa dạng sinh học cũng như tăng hàm lượng các chất gây độc trong đất do hàm lượng tồn dư.

Ngoài ra, tập quán sinh hoạt của người dân, các chất thải, nước thải, rác thải trong các khu dân cư đô thị, khu du lịch, khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh... cũng là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường sống cũng như tác động xấu đến môi trường đất.

**2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất**

2.3.2.1.Cơ cấu sử dụng đất.

- Đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng rất cao (chiếm 81,71% diện tích đất đang sử dụng và 79,12% tổng diện tích tự nhiên). Trong đất nông nghiệp, diện tích đất lâm nghiệp chiếm 57,15%, đất sản xuất nông nghiệp 40,17%. Với cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp trong tổng diện tích đang sử dụng chưa phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng (Công nghiệp - Thương mại dịch vụ - Nông nghiệp); Xét về cơ cấu sử dụng đất trông nội bộ đất nông nghiệp thì diện tích sản xuất nông nghiệp còn thấp. Vì vậy trong giai đoạn 2021-2030 cần phải phân bổ quỹ đất hợp lý để phục vụ cho chuyển đổi cơ cấu trong nông nghiệp nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai.

- Đất phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ còn thấp trong cơ cấu sử dụng đất của tỉnh (chiếm 17,71% tổng diện tích tự nhiên và chiếm 18,29% tổng diện tích đất đang sử dụng). Trong đất phi nông nghiệp, diện tích đất cho hoạt động sản xuất, kinh doanh đất phi nông nghiệp chỉ chiếm 1,17% đất tổng diện tích đất phi nông nghiệp. Với cơ cấu sử dụng đất như vậy chưa phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra. Vì vậy, giai đoạn 2021-2030 cần phải tăng quỹ đất cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Đất chưa sử dụng chưa được khai thác đưa vào sử dụng triệt để, hiện tại tổng diện tích đất chưa sử dụng trên toàn huyện vào khoảng 1.119,35 ha chiếm 3,17 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

2.3.2.2. *Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.*

- Trong lĩnh vực nông nghiệp: Đã cơ bản ổn định việc sử dụng đất cho nông hộ. Sản xuất nông nghiệp đang dần đi vào chiều sâu thông qua các giải pháp tích cực để tăng vụ sản xuất, tăng lượng nông sản hàng hoá phục vụ xuất khẩu. Cải tạo triệt để đất chưa sử dụng để làm tăng hiệu quả sử dụng đất, tạo nguồn bổ sung cho quỹ đất nông nghiệp bị chu chuyển trong kỳ. Hiện nay, với sự phát triển của khoa học công nghệ trong lĩnh vực lai tạo giống, công nghệ trong sản xuất nông nghiệp… đã làm tăng tính thích hợp của đất đai với các loại cây trồng bằng các mô hình sản xuất nông nghiệp theo công nghệ cao, tạo điều kiện mở rộng sản xuất, nâng cao chất lượng và giá trị sản xuất nông nghiệp.

- Trong lĩnh vực phi nông nghiệp: Đất phi nông nghiệp hiện nay chiếm tỷ lệ thấp trong tổng diện tích tự nhiên của huyện (17,71%). Tuy nhiên với điều kiện về vị trí, địa hình, địa chất và hạ tầng cơ sở và quỹ đất hiện có hoàn toàn đáp ứng cho phát triển công nghiệp và hạ tầng cơ sở cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Hiện nay, với chính sách phát triển kinh tế của tỉnh nói chung và của huyện Triệu Phong nói riêng trong giai đoạn 2021-2030, tỷ lệ đất phi nông nghiệp sẽ tăng cao so với cơ cấu sử dụng đất theo hiện trạng.

2.3.2.3. *Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*

Được sự quan tâm của tỉnh, trung ương và các tổ chức phi chính phủ về nguồn vốn, khoa học, kỹ thuật. Trên địa bàn huyện đã tập trung chi cho đầu tư phát triển các chương trình kinh tế, xã hội trọng điểm. Công tác quản lý nhà nước về KH&CN được đẩy mạnh, việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, xây dựng và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ được quan tâm, đã hoàn thành 01 nhãn hiệu chứng nhận, 04 nhãn hiệu tập thể và 03 nhãn hiệu thông thường cho các sản phẩm đặc trưng của các địa phương, góp phần nâng cao giá trị sản phẩm trên thị trường.

Thực hiện khảo nghiệm và đưa vào sản xuất các giống lúa ngắn ngày cho năng suất, chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, tỷ lệ giống lúa chất lượng cao chiếm trên 80% diện tích. Tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới được thực hiện tích cực, các mô hình sản xuất theo hướng công nghệ cao, nông nghiệp sạch bước đầu đem lại hiệu quả kinh tế và được nhân rộng. Đã xây dựng được nhãn hiệu “Gạo sạch Triệu Phong” và là sản phẩm gạo đầu tiên của Quảng Trị đạt chứng nhận hữu cơ.

**2.4. Những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất**

- Việc sử dụng hóa chất trong nông nghiệp có xu hướng gia tăng, làm cho nguy cơ thoái hóa đất sản xuất nông nghiệp, làm mất cân bằng sinh thái. Rừng tự nhiên, rừng phòng hộ ngày càng giảm đã để lại những tác hại khá lớn như lũ lụt, xói lở đất, xâm nhập mặn …

- Quỹ đất dành cho các hoạt động phát triển kinh tế, phát triển các khu công nghiệp, khu du lịch... chưa được khai thác sử dụng hiệu quả, một số công trình, dự án đã được giao đất nhưng tiến độ triển khai còn chậm hoặc chưa được thực hiện, gây lãng phí trong sử dụng đất.

- Việc sử dụng đất trong các lĩnh vực lâm nghiệp, thủy sản, du lịch, quốc phòng an ninh cũng gặp nhiều vướng mắc do còn có sự chồng chéo giữa quy hoạch phát triển của các ngành, hạn chế trong việc phát huy lợi thế của từng lĩnh vực.

- Việc mất đất sản xuất nông nghiệp cho các mục đích phát triển công nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hoá là điều tất yếu trong quá trình phát triển theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá, Tuy nhiên, đối với huyện Triệu Phong cần phải giải quyết bài toán giữa quỹ đất cho xây dựng Khu Kinh tế Đông Nam, phát triển công nghiệp với quỹ đất phát triển rừng phòng hộ ven biển và đất sản xuất cho người dân nhất là các xã nằm trong Khu Kinh tế Đông Nam.

- Công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư trong việc thu hồi đất còn nhiều bất cập, thực hiện thiếu thống nhất cũng là nguyên nhân gây nhiều khó khăn khi Nhà nước thu hồi đất, đặc biệt khi thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội và các dự án thu hồi đất, giải phóng mặt bằng để tạo quỹ đất để đấu giá quyền sử dụng đất ở.

Để khắc phục những tồn tại nêu trên cần quan tâm một số vấn đề cơ bản sau:

- Cần quy hoạch ổn định diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên cơ sở phù hợp với tiềm năng đất đai của từng khu vực, thực hiện đầu tư thâm canh theo chiều sâu, sản xuất tập trung tạo ra sản phẩm hàng hóa theo hướng xuất khẩu. Tăng cường có hiệu quả công tác trồng rừng và bảo vệ rừng, duy trì diện tích thành rừng hiện có, đặc biệt là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

          - Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; tăng cường sức hút đầu tư phát triển kinh tế, đô thị bằng những chính sách hợp lý cũng như ưu tiên đầu tư vốn cho các công trình, dự án trọng điểm.

          - Xây dựng, điều chỉnh các quy hoạch thống nhất trên địa bàn huyện, quản lý và sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Kiên quyết xử lý dứt điểm tình trạng lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích.

- Cụ thể hóa các văn bản pháp luật đất đai của Nhà nước vào tình hình thực tế của địa phương, tăng cường năng lực cho đội ngũ quản lý đất đai cấp cơ sở...

# **III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2016-2020**

# **3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

Thực hiện Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 27/4/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Triệu Phong

Trên cơ sở đó, UBND huyện Triệu Phong đã triển khai việc giao đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Các kết quả thực hiện được đến hết năm 2020 đạt được như sau:

Về tổng diện tích tự nhiên tăng 3,20 ha, tăng từ 35.336,96 ha lên 35.339,32 ha.

Nguyên nhân là do điều chỉnh đường địa giới hành chính giữa thôn Trà Lộc, xã Hải Xuân, huyện Hải Lăng và thôn Ngô Xá Đông, xã Triệu Trung, huyện Triệu Phong làm tăng 1,3 ha do trong quá trình lập hồ sơ 364 đã vạch nhầm đường địa giới hành chính không đúng với thực tế; Điều chỉnh đường địa giới hành chính đoạn mô tả đi giữa sông Vĩnh Phước theo hồ sơ 364 giữa phường Đông Lương, thành phố Đông Hà và xã Triệu Ái, huyện Triệu Phong làm tăng 1,90 ha.

**3.1.1. Đất nông nghiệp**

Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất nông nghiệp của huyện giảm xuống còn 26.461,96 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 chỉ tiêu đất nông nghiệp là 27.960,83 ha, chưa đạt chỉ tiêu quy hoạch chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.498,88 ha, cụ thể một số loại đất chính như sau:

- Đất trồng lúa: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất trồng lúa giảm còn 5.895,23 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 chỉ tiêu đất trồng lúa 6.007,12 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 111,89 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác giảm còn 3.821,54 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác 6.4.456,15 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 634,31 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm toàn huyện tăng lên đến 1.005,93 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm đạt 769,58 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 236,36 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất rừng phòng hộ giảm còn 3.344,21 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 chỉ tiêu đất rừng phòng hộ 3.921,76 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 577,55 ha.

- Đất rừng sản xuất: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất rừng sản xuất giảm còn 11.655,79 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 chỉ tiêu đất rừng sản xuất 12.058,12 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 402,33 ha.

- Đất nuôi trồng thuỷ sản: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu nuôi trồng thuỷ sản giảm còn 557,80 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 chỉ tiêu nuôi trồng thuỷ sản 697,73, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 139,93 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất nông nghiệp khác toàn huyện tăng lên đến 170,51 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 chỉ tiêu đất nông nghiệp khác đạt 39,95 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 130,56 ha.

**3.1.2. Đất phi nông nghiệp**

Theo quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp của huyện tăng lên đến 8.137,14 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 chỉ tiêu đất phi nông nghiệp là 259,14 ha (đạt 76,92 %) diện tích chưa đạt chỉ tiêu theo quy hoạch là 1.878,0 ha, cụ thể một số loại đất chính như sau:

- Đất quốc phòng: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất quốc phòng toàn huyện tăng lên đến 98,00 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 chỉ tiêu đất quốc phòng đạt 65,68 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 32,31 ha.

- Đất an ninh: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất an ninh toàn huyện tăng lên đến 7,81 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 chỉ tiêu đất an ninh đạt 3,71 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 4,10 ha.

- Đất khu công nghiệp: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất khu công nghiệp toàn huyện tăng 1.233,0 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 chỉ tiêu đất khu công nghiệp 0,00 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 1.233,0 ha.

- Đất cụm công nghiệp: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất cụm công nghiệp toàn huyện tăng lên đến 91,72 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 chỉ tiêu đất cụm công nghiệp đạt 34,54 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 57,18 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ toàn huyện tăng lên đến 66,45 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ đạt 24,32 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 42,14 ha.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp toàn huyện tăng lên đến 8,41 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đạt 1,60 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 6,82 ha.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng toàn huyện tăng lên đến 2.573,77 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng đạt 2.372,69 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 201,08 ha.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa toàn huyện tăng lên đến 8,74 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa đạt 6,66 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 2,08 ha.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải toàn huyện 23,04 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải đạt 4,15 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 18,89 ha.

- Đất ở tại nông thôn: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất ở tại nông thôn toàn huyện tăng lên đến 562,54 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 chỉ tiêu đất ở tại nông thôn đạt 539,00 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 23,50 ha.

- Đất ở tại đô thị: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất ở tại đô thị toàn huyện tăng lên đến 47,27 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 chỉ tiêu đất ở tại đô thị đạt 44,35 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 2,91 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan toàn huyện tăng lên đến 20,31 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan đạt 13,13 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 7,18 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp toàn huyện 0,64 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,94 ha, vượt chỉ tiêu quy hoạch là 0,30 ha.

- Đất cơ sở tôn giáo: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo toàn huyện tăng lên đến 22,51 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo đạt 21,88 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 0,64 ha.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng toàn huyện tăng lên đến 1.000,62 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 chỉ tiêu đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đạt 966,07 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 34,55 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng lên đến 145,98 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đạt 12,61 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 133,37 ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng tăng lên đến 24,32 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng đạt 16,94 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 7,38 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng toàn huyện tăng lên đến 12,48 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng đạt 0,92 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 11,55 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng toàn huyện là 120,85 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng đạt 122,32 ha, vượt chỉ tiêu quy hoạch là 1,46 ha.

**3.1.3. Đất chưa sử dụng**

Theo quy hoạch sử dụng đất kỳ trước đã được duyệt đến năm 2020 chỉ tiêu đất chưa sử dụng giảm còn 737,02 ha, kết quả thực hiện quy hoạch đến năm 2020 chỉ tiêu đất chưa sử dụng 1.119,35 ha, chưa đạt theo chỉ tiêu quy hoạch là 382,32 ha.

*(Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết của từng loại đất thể hiện ở phụ biểu số 02/CH).*

**3.1.4. Tình hình thực hiện các công trình dự án đã phê duyệt kế hoạch**

Theo số liệu kết luận thanh tra số 348/KL-STNMT ngày 11/02/2020 của Giám đốc Sở TN&MT và số liệu thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Triệu Phong trên địa bàn huyện Triệu Phong có 160 công trình, dự án được HĐND tỉnh chấp nhận thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất được đưa vào kế hoạch sử dụng đất. Trong đó: Có 84 công trình dự án đã thực hiện và lập thủ tục thu hồi, giải phóng mặt bằng, giao đất; 13 công trình, dự án đã thực hiện nhưng chưa lập thủ tục thu hồi đất, giao đất; 08 công trình, dự án đang triển khai thực hiện; 55 công trình, dự án chưa thực hiện và không có khả năng thực hiện.

# **3.2.** **Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước**

**3.2.1. Những mặt đạt được**

Nhìn chung việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất trong giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn huyện đã đạt được những thành quả nhất định, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện trong giai đoạn 2016-2020 cụ thể như sau:

 - Quy hoạch sử dụng đất của huyện Triệu Phong trong giai đoạn 2016-2020 đã phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng phù hợp với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, đáp ứng nhu cầu quỹ đất cho các công trình dự án triển khai trên địa bàn trong thời gian qua.

- Thực hiện quy hoạch sử dụng đất giúp công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện theo đúng quy định của pháp luật, quản lý đất đai một cách chặt chẽ hạn chế các hiện tượng chuyển mục đích sử dụng đất đai trái phép, hiện tượng tiêu cực, bảo vệ đất đai, bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quy hoạch sử dụng đất là cơ sở để được quản lý, không để xảy ra chuyển mục đích trái phép đất nông nghiệp sang mục đích khác với quy mô lớn, nhất là chuyển đất lúa sang mục đích nông nghiệp còn lại

- Quy hoạch sử dụng đất đã tạo được cơ sở pháp lý cho công tác quản lý đất đai, xây dựng kế hoạch sử dụng đất để thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đã phê duyệt.

- Mặc dù nhiều chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết tuy nhiên việc thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch nhưng đã tạo được quỹ đất cho sự phát triển trong giai đoạn tiếp theo để hình thành các khu chức năng theo định hướng phát triển của tỉnh, và huyện như: Đất dự trữ cho việc xây dựng Khu Kinh tế Đông Nam, các khu đô thị trong tương lai, bảo vệ quỹ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ.

***3.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân***

Bên cạnh những mặt đạt được trong quy hoạch sử dụng đất huyện Triệu Phong đến nay vẫn còn một số tồn tại, hạn chế sau:

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch nhiều chỉ tiêu sử dụng đất chưa đạt mức cao theo quy hoạch đã phê duyệt, việc chuyển mục đích sử dụng đất đạt tỷ lệ thấp. Nhiều công trình dự án đã được quy hoạch nhưng chưa có có nhà đầu tư để thực hiện dự án, một số công trình thực hiện một phần phải dừng lại do thiếu nguồn vốn đầu tư hoặc gặp khó khăn trong giải phóng mặt bằng như: đường dẫn hai bên cầu An Mô, đường cứu hộ, cứu nạn từ thượng lưu cầu Thạch Hãn đến Đập trấm, Bến cảng CFG Nam Cửa Việt…

- Một số công trình, dự án đã được HĐND tỉnh chấp thuận chủ trương thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện và không có khả năng thực hiện.

- Quá trình thực hiện quy hoạch còn nhiều vướng mắc, một số công trình, dự án cấp bách phát sinh nhưng chưa có trong quy hoạch gây khó khăn trong công tác thực hiện đầu tư.

Nguyên nhân: Có nhiều nguyên nhân dẫn đến thực hiện quy hoạch đạt tỷ lệ thấp trong đó tập trung vào một số nguyên nhân chủ yếu sau:

 + Nhiều công trình dự án mang tính chất kêu gọi đầu tư như Khu Kinh tế Đông Nam, khu đô thị Bồ Bản, các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện chưa tìm được nhà đầu tư để triển khai các dự án như kế hoạch đã đề ra trong chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh, của huyện và kế hoạch xây dựng Khu Kinh tế Đông Nam.

+ Một số chỉ tiêu đất quy hoạch cho các công trình thuộc danh mục đầu tư công chưa được triển do chưa có nguồn vốn thực hiện như: Cụm công nghiệp Nam Cửa Việt, Làng nghề mắm ruốc Triệu Lăng, Điểm làng nghề thị trấn ái tử … đã làm cho chỉ tiêu quy hoạch đạt tỷ lệ thấp;

+ Quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng của ngành nông nghiệp chưa đạt theo chỉ tiêu đề ra như việc chuyển đổi đất rừng trồng sang trồng cây cao su ở 2 xã Triệu Ái, Triệu Thượng;

+ Việc phát triển trồng trọt và chăn nuôi theo hình thức trang trại triển khai còn chậm, chưa sát đúng với nhu cầu đăng ký;

+ Công tác giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn dẫn đến chậm tiến độ thực hiện các công trình, dự án;

+ Do ảnh hưởng của sự cố môi trường, dịch bệnh, thiên tai dẫn đến hạn chế trong phát triển kinh tế - xã hội;

+ Một trong những nguyên nhân là do các chủ đầu tư không muốn thực hiện tại các vị trí đã quy hoạch do chi phí giải phóng mặt bằng cao hoặc phụ thuộc vào nguồn vốn đầu tư của các cá nhân, doanh nghiệp, nhà tài trợ. Mặt khác do có sự thay đổi trong phát triển các ngành nghề trên địa bàn huyện, nhiều mô hình kinh doanh dịch vụ mới phát sinh theo nhu cầu của thị trường.

**3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.**

- Cần phải tăng cường công khai, minh bạch các thông tin về quy hoạch, lấy ý kiến đóng góp của người dân và sự phản biện của các nhà khoa học đối với các đồ án quy hoạch.

- Để nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần làm tốt công tác xác định nhu cầu sử dụng đất trên cơ sở các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, môi trường của địa phương.

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm và đề xuất biện pháp xử lý những trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

-Thực hiện tốt các hoạt động quản lý nhà nước và các dịch vụ công về đất đai tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp tiếp cận đất đai.

- Đẩy mạnh công các xúc tiến kêu gọi đầu tư, liên kết với các tổ chức doanh nghiệp, tạo môi trường thông thoáng trong đầu tư. Tuân thủ nguồn vốn đầu tư của các cá nhân doanh nghiệp phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội.

**IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI**

Việc đánh giá đúng tiềm năng đất đai về lượng và chất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng có ý nghĩa hết sức quan trọng, tạo ra những căn cứ nhằm định hướng cho việc sử dụng đất trên cơ sở khai thác sử dụng quỹ đất đai hợp lý, có hiệu quả cao, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

**4.1. Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp**

Trên cơ sở kết quả điều tra, đánh giá của các đề tài trước đây về đất đai, tài nguyên, môi trường và điều kiện khí hậu... trên địa bàn huyện Triệu Phong cùng với kết quả điều tra thực trạng nền kinh tế, định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2021-2030 và hiện trạng sử dụng đất, đối chiếu so sánh với các tiêu chí, xác định khả năng đáp ứng cho lĩnh vực nông nghiệp xác định tiềm năng đất đai để phát triển lĩnh vực nông nghiệp như sau:

***4.1.1 Tiềm năng đất đai cho phát triển sản xuất nông nghiệp***

*- Tiềm năng đất trồng lúa*

 Đối với huyện Triệu Phong sản xuất nông nghiệp chủ yếu sản xuất lúa nước, vì vậy xác định tiềm năng đất trồng lúa và khoanh vùng bảo vệ là hết sức quan trọng. Với nhu cầu chuyển đổi đất trồng lúa sang các mục đích khác phục vụ cho nhu cầu phát triển các ngành, lĩnh vực khác xác định tiềm năng đất trồng lúa của toàn huyện vào khoảng 5.550 đến 5.700 ha, trong đó đất chuyên trồng lúa nước khoảng 5.350 - 5.350 ha, tập trung chủ yếu các xã đồng bằng.

 *- Tiềm năng đất đai cho phát triển trồng cây hàng năm khác*

 Đa dạng hóa cây trồng nhằm giảm rủi ro trong nông nghiệp, năng cao thu nhập trên một đơn vị diện tích là mục tiêu phát triển nông nghiệp. Vì vậy, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng là rất cần thiết, trong đó có việc chuyển đổi đất trồng lúa kém hiệu quả, đất rừng trồng sang đất đất trồng cây hàng năm khác nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Trên cơ sở nhu cầu chuyển đổi đất đất trồng cây hàng năm khác sang các mục đích khác phục vụ cho nhu cầu phát triển các ngành, lĩnh vực khác xác định tiềm năng đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 của toàn huyện là khoảng 3.700-3.800 ha.

 *- Tiềm năng đất đai cho phát triển trồng cây lâu năm*

 Trên cơ sở điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu và nhu cầu chuyển đổi đất trồng cây lâu năm sang các mục đích khác phục vụ cho nhu cầu phát triển các ngành, lĩnh vực, xác định tiềm năng đất đai để phát triển trồng cây lâu năm đến năm 2030 của toàn huyện là khoảng 600-800 ha, tập trung chủ yếu tại vùng trung du của thuộc 02 xã Triệu Ái, Triệu Thượng.

***4.1.2. Tiềm năng đất đai cho phát triển lâm nghiệp***

- Hiện trạng đất rừng trên địa bàn huyện Triệu Phong khá lớn với diện tích 15.979 ha, chiếm hơn 45% tổng diện tích tự nhiên và chiếm hơn 57% diện tích đất nông nghiệp toàn huyện. Trong đó chủ yếu là đất rừng trồng sản xuất chiếm hơn 75% tổng diện tích rừng toàn huyện. Trong giai đoạn 2021-2030 do nhu cầu chuyển đổi đất rừng sang đất nông nghiệp phục vụ cho phát triển trang trại, trồng trọt theo công nghệ cao..., chuyển sang đất phi nông nghiệp nhu cầu cho một số ngành, lĩnh vực khác, trong đó chủ yếu phục vụ cho xây dựng Khu Kinh tế Đông Nam, cụm công nghiệp Tây Ái Tử, khu đô thị Nam Sông Vĩnh Phước, các khu dân cư, Khu du lịch sinh thái hồ Ái Tử, xây dựng cơ sở hạ tầng, khai thác khoáng sản.... Như vậy, tiềm năng đất cho phát triển lâm nghiệp của huyện đến 2030 khoảng 13.000-14.000 ha. Trong đó đất rừng phòng hộ khoản 2.000 ha, đất rừng sản xuất 11.000 ha.

***4.1.2. Tiềm năng đất đai cho phát triển nuôi trồng thủy sản***

Hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản toàn huyện vào khoảng 600-700 ha, tập trung chủ yếu các xã ven biển như Triệu Phước, Triệu Lăng, Triệu Vân, Triệu An. Phần lớn các xã này nằm trong vùng Khu Kinh tế Đông Nam do đó trong giai đoạn 2021-2030, dự báo tiềm năng đất nuôi trồng thủy sản sẽ bị giảm còn khoảng 619 ha.

**4.2. Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp**

Với điều kiện về vị trí địa lý, địa hình, địa chất và điều kiện khí hậu và tài nguyên thiên nhiên của huyện Triệu Phong rất thuận lợi cho việc xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng công nghiệp và thương mại dịch vụ. Vì vậy, tiềm năng đất cho vực phi nông nghiệp sẽ rất lớn vào khoảng 10.500-10.700 ha. Trong đó tiềm năng cho các lĩnh vực phi nông nghiệp như sau

***4.2.1 Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực Quốc phòng, An ninh***

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội thì cần tăng cường quốc phòng, an ninh. Vì vậy, nhu cầu sử dụng đất cho quốc phòng, an ninh tăng lên, với quỹ đất hiện có tiềm năng đất quốc phòng, an ninh vào khoảng 100-150 ha. Trong đó đất quốc phòng 100-140 ha, đất an ninh 10 -11 ha.

***4.2.2 Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực công nghiệp***

Triệu Phong là một trong 3 huyện thuộc Khu Kinh tế Đông Nam, với tiềm năng và lợi thế để phát triển công nghiệp, dự báo giai đoạn 2021-2030 nhu cầu đất cho phát triển lĩnh vực công nghiệp sẽ tăng cao, với quỹ đất hiện có xác định tiềm năng đất đai cho phát triển công nghiệp vào khoảng 1.600-1.750 ha.

***4.2.3. Tiềm năng đất đai cho phát triển lĩnh vực thương mại, dịch vụ***

Cùng với sự phát triển các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp sẽ kéo theo lĩnh vực thương mại, dịch vụ phát triển. Trên cơ sở quy hoạch phát triển các ngành xác định tiềm năng đất cho phát triển lĩnh vực thương mại, dịch vụ khoảng 500-550 ha.

***4.2.4. Tiềm năng đất đai cho phát triển hạ tầng***

Cơ sở hạ tầng là lĩnh vực rất quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, để phát triển bất cứ một lĩnh vực nào trước hết cần có cơ sở hạ tầng phù hợp. Với tiềm năng đất đai hiện có và khả năng thu hút đầu tư xác định tiềm năng đất phát triển hạ tầng giai đoạn 2021-2030 vào khoảng 3.700-3800 ha.

***4.2.5. Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực bảo tồn các di tích lịch sử văn hóa***

Trên địa bàn huyện Triệu Phong có rất nhiều di tích lịch sử đã được công nhận và cần được khoanh vùng bảo vệ, tiềm năng đất đai cho công tác bảo tồn vào khoảng 9,0-12 ha.

***4.2.6. Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực xử lý chất thải***

Cùng với sự phát triển của các ngành, lĩnh vực, nhất là lĩnh vực công nghiệp sẽ gây áp lực cho vấn đề môi trường, do vậy để xử lý vấn đề chất thải cần phải có quỹ đất phù hợp để bố trí cho các công trình xử lý chất thải, bãi thải. Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội và quỹ đất trên địa bàn huyện, xác định tiềm năng đất đai cho lĩnh vực xử lý chất thải khoảng 25-30 ha.

***4.2.7. Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực đất ở***

Theo dự báo trong giai đoạn 2021-2030 lĩnh vực công nghiệp, thương mại dịch vụ sẽ sự phát triển nhanh, nhiều công trình dự án trọng điểm của tỉnh sẽ triển khai trên địa bàn huyện như: Khu đô thị Triệu An, Khu công nghiệp Triệu Phú và các dự án lớn khác đầu tư vào Khu Kinh tế Đông Nam, bên cạnh đó nhiều dự án vừa và nhỏ của huyện cũng đã được xúc tiến đầu tư như Khu đô thị Nam sông Vĩnh Phước; Khu du lịch sinh thái hồ Ái Tử; khu dân cư thôn Lệ Xuyên; Khu dân cư Ái Tử; Cụm công nghiệp Tây Triệu Phong... với dự báo phát triển kinh tế - xã hội như trên dự kiến sẽ thu hút hàng chục ngàn lao động trong và ngoài tỉnh, vì vậy sẽ gây áp lực cho nhu cầu sử dụng đất ở. Với quỹ đất hiện có trong giai đoạn 2021-2030 xác định tiềm năng đất bố trí cho lĩnh vực nhà ở vào khoảng 900-950 ha. Trong đó: đất ở tại nông thôn khoảng 800-850 ha, đất ở tại đô thị 65-68 ha.

***4.2.8. Tiềm năng đất đai cho một số lĩnh vực khác***

- Tiềm năng đất cho hoạt động khoáng sản 450-550 ha

- Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực tôn giáo khoảng 22-24 ha

- Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực xây dựng nghĩa trang nghĩa địa 930-990 ha

- Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ khoảng 11-12 ha

- Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực sinh hoạt cộng đồng khoảng 18-20 ha

- Tiềm năng đất đai cho lĩnh vực vui chơi, giải trí: 120-130 ha

- Tiềm năng đất đai cho hoạt động tín ngưỡng: 118-120 ha.

**PHẦN III**

**PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

**I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT**

1.1. Khát quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1. Mục tiêu chung

 Từ những tiềm năng và lợi thế so sánh, thời cơ và thách thức đối với huyện Triệu Phong; mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030:

 Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng bộ; tăng cường đoàn kết nội bộ, sự đồng thuận xã hội; đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của chính quyền; phát huy sức mạnh của hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân tộc; tăng cường thu hút đầu tư, huy động mọi nguồn lực, khai thác tốt tiềm năng, lợi thế; đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp, phát triển công nghiệp, thương mại và dịch vụ, đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, phát triển văn hóa, xã hội, con người theo hướng bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; tăng cường giữ vững quốc phòng - an ninh. Xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới trước năm 2025.

 **1.1.2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực**

***1.1.2.1. Phương hướng phát triển nông - lâm - thủy sản***

 Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế theo vùng; tập trung sản xuất các sản phẩm chủ lực; đẩy mạnh liên kết trong các khâu từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm:

Tích cực chuyển đổi sản xuất nông nghiệp theo hướng tăng giá trị, từng bước xây dựng “nền nông nghiệp sạch”. Sử dụng diện tích đất nông nghiệp linh hoạt theo hướng chuyên canh, luân canh, phù hợp với yêu cầu phát triển sản xuất. Khuyến khích chăn nuôi theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp và chăn nuôi trang trại có sự liên kết các yếu tố đầu vào và đầu ra, đồng thời quy hoạch vùng chăn nuôi xa khu dân cư nhằm bảo vệ môi trường. Ứng dụng công nghệ sinh học, vệ sinh môi trường trong chăn nuôi. Đẩy mạnh đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, khai thác có hiệu quả tiềm năng, lợi thế của từng vùng để phát triển đa dạng các mô hình kinh tế gắn sản xuất với chế biến và thị trường tiêu thụ.

Đối với vùng đồng bằng: Tiếp tục cải tạo đồng ruộng, tích tụ ruộng đất xây dựng cánh đồng lớn.Ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông nội đồng, hệ thống tưới tiêu. Quy hoạch vùng sản xuất theo hướng phát triển lúa chất lượng cao, nâng cao giá trị, phát triển bền vững dựa trên thế mạnh của hạ tầng thủy lợi hiện có. Tiếp tục tập trung nguồn lực để nâng cấp sửa chữa hệ thống đê điều hiện có đảm bảo phát huy tối đa hiệu quả đã đầu tư; nạo vét hệ thống sông, trục tiêu trên địa bàn huyện đảm bảo tiêu thoát nước phục vụ cho sản xuất, dân sinh, chủ động ứng phó sạt lở bờ sông, phòng chống thiên tai thích ứng biến đổi khí hậu.

Đối với vùng gò đồi: Tổ chức tốt việc khai thác, trồng, chăm sóc, bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng. Tăng cường các biện pháp kỹ thuật trong trồng, chăm sóc, khai thác rừng để nâng cao sản lượng, hiệu quả, giá trị của rừng sản xuất.

Đối với vùng biển: Cùng với phát triển nuôi trồng thủy hải sản, cần quan tâm mở rộng diện tích các loại cây trồng thích hợp, tạo thu nhập cho nhân dân. Khôi phục và trồng rừng chắn gió, giữ cát, ổn định mặt bằng cho sản xuất và nhiệm vụ quốc phòng. Duy trì, bảo vệ và phát triển diện tích rừng phòng hộ ven biển, bảo vệ diện tích rừng ngập mặn.

***1.1.2.2. Phương hướng phát triển công nghiệp***

Theo định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh, trong giai đoạn 2021-2030 đầu tư xây dựng khu công nghiệp đa ngành, đa lĩnh vực thuộc quy hoạch phân khu xây dựng Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị - giai đoạn 2 với quy mô diện tích 1.548,74 ha, trong đó có khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú với quy mô 528,97 ha. Cùng với sự đầu tư mạnh mẻ vào hạ tầng giao thông, đường bộ, cảng biển, sân bay... tạo sự kết nối giữa các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh như Khu công nghiệp Nam Đông Hà, Khu công nghiệp Quán Ngang, Khu công nghiệp Tây-Bắc Hồ Xá, Khu công nghiệp Quảng Trị ở Hải Lăng tạo thành hệ thống các khu công nghiệp của tỉnh.

Tiếp tục phát triển Công nghiệp - TTCN, ngành nghề ở nông thôn gắn với quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới. Quy hoạch xây dựng Cụm công nghiệp Tây Triệu Phong. Quản lý, khai thác có hiệu quả Cụm công nghiệp Ái Tử, Cụm công nghiệp Đông Ái Tử, Điểm công nghiệp - làng nghề sản xuất bún Thượng Trạch, Linh Chiểu. Đầu tư xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Đông Ái Tử (giai đoạn 2), từng bước đầu tư cơ sở hạ tầng Điểm Công nghiệp - Làng nghề chế biến mắm, ruốc xã Triệu Lăng. Tiếp tục đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các cơ sở sản xuất Công nghiệp - TTCN, ngành nghề truyền thống.

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp trên cơ sở khai thác, phát huy các ngành có lợi thế như: công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản, sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp phụ trợ, dệt may, chế biến gỗ và sản phẩm tiêu dùng từ gỗ, công nghiệp silicat... Nâng cao khả năng cạnh tranh các sản phẩm chủ yếu. Tích cực phối hợp, tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư, triển khai các dự án tại Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, Cụm công nghiệp Đông Ái Tử. Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ phát triển Công nghiệp - TTCN.

***1.1.2.3. Phương hướng phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch***

Tập trung thu hút các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Thương mại - Dịch vụ đã quy hoạch. Phát triển Thương mại - Dịch vụ dọc Quốc lộ 1A, tuyến đường kết nối giữa thành phố Đông Hà với Khu kinh tế Đông Nam,Quốc lộ 49C, khu vực phía Đông thị trấn Ái Tử, đặc biệt trên tuyến đường Trần Phú và dọc bờ sông Thạch Hãn, khu đô thị Bồ Bản; thu hút đầu tư xây dựng, kinh doanh dịch vụ lưu trú, siêu thị, trung tâm mua sắm, dịch vụ thương mại tổng hợp, các cửa hàng xăng dầu kết hợp trạm dừng nghỉ. Phát triển hạ tầng thương mại nông thôn, huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng chợ Triệu Độ, Triệu Thuận, Triệu Trạch, Triệu Vân.

Đầu tư phát triển hạ tầng, kinh doanh du lịch tại Hồ Ái Tử, Hồ Sắc Tứ, Bãi tắm Nhật Tân, khu vực Bắc Phước..., gắn với khai thác giá trị các di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, làng nghề truyền thống. Phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng ven biển gắn với khai thác lợi thế Khu kinh tế Đông Nam; kết nối các tour du lịch trên địa bàn huyện với các tuyến du lịch trong và ngoài tỉnh; chú trọng phát triển nguồn nhân lực, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về hoạt động du lịch, bảo vệ môi trường, cảnh quan du lịch.

***1.1.2.4. Phương hướng phát triển đô thị***

Tập trung đầu tư xây dựng hoàn thiện các trục đường giao thông của thị trấn Ái Tử, chú trọng chỉnh trang đô thị, nâng cấp kết cấu hạ tầng. Tăng cường công tác quản lý đô thị, quản lý trật tự xây dựng, vệ sinh môi trường, phát triển các đô thị theo quy hoạch. Tập trung quy hoạch và đầu tư xây dựng khu đô thị Nam Cửa Việt, khu đô thị Nam Vĩnh Phước. Từng bước quy hoạch chi tiết, đầu tư kết cấu hạ tầng đô thị khu vực Bồ Bản.

***1.1.2.5. Phương hướng phát triển cơ sở sở hạ tầng***

Tiếp tục huy động hiệu quả các nguồn vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, ưu tiên hệ thống giao thông, thủy lợi, điện, cấp nước, hạ tầng các cụm, khu công nghiệp; đầu tư hệ thống cấp nước sinh hoạt, nước sạch cho Nhân dân ở những nơi có điều kiện.

Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án, công trình trọng điểm và triển khai các dự án đầu tư xây dựng mới, thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước về đầu tư xây dựng, đảm bảo chất lượng, hiệu quả công trình. Chú trọng công tác quy hoạch và chuẩn bị đầu tư.

Đầu tư và phối hợp xây dựng, nâng cấp mở rộng về quy mô và chất lượng những tuyến đường giao thông trọng điểm, huyết mạch trên địa bàn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh. Nghiên cứu quy hoạch, mở rộng một số tuyến đường giao thông kết nối giữa các vùng, giữa huyện với các đô thị trong tỉnh. Phối hợp xây dựng quy hoạch khu neo đậu tàu thuyền của Hải đội dân quân thường trực.

- Giáo dục - đào tạo: Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”. Duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

- Văn hoá: Tập trung triển khai thực hiện tốt các hoạt động văn hóa, thông tin tuyên truyền nhân các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị, văn hóa, xã hội; tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền ở cơ sở. Chú trọng chăm lo xây dựng và phát triển văn hóa con người, nhằm xây dựng đời sống văn hóa, môi trường văn hóa lành mạnh, con người phát triển toàn diện cả thể chất và tâm hồn, có lối sống đạo đức, văn minh. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, xây dựng đơn vị văn hóa, gia đình văn hóa gắn với cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”. Tiếp tục xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ với các thiết chế văn hóa, phát huy tác dụng của hương ước, quy ước.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Huyện Triệu Phong là một điểm nút quan trọng trong mối liên kết của tỉnh. Vì vậy, trong quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo sử dụng thật tốt quỹ đất để phục vụ phát triển nền kinh tế của huyện nói riêng và của tỉnh nói chung Để đảm bảo sử dụng quỹ đất có hiệu quả, đáp ứng được mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện, trong quy hoạch sử dụng đất cần phải quán triệt được các quan điểm sử dụng đất như sau:

- Quy hoạch sử dụng đất phải đảm bảo đáp ứng được nhu cầu đất của các ngành, để thực hiện định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 và những năm tiếp theo, trên quan điểm sử dụng toàn bộ quỹ đất của huyện một cách khoa học, hợp lý, tiết kiệm, đạt hiệu quả cao và bền vững. Bố trí sử dụng đất trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đáp ứng mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh nhằm sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất;

- Bảo vệ đất nông nghiệp, ổn định, dần dần tăng diện tích gieo trồng, từng bước nâng cao hệ số sử dụng đất. Hình thành các vùng cây trồng vật nuôi có quy mô sản xuất hàng như hình thành các trang trại, khu trồng trọt và chăn nuôi theo công nghệ cao. Bố trí sử dụng đất nông nghiệp theo hướng tập trung, chuyên canh, tạo điều kiện thực hiện cơ giới hóa, tự động hóa trong sản xuất nông nghiệp; duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa nước đảm bảo vấn đề lương thực; đất rừng phòng hộ cần được bảo vệ và quản lý chặt chẽ vì cảnh quan môi trường, đa dạng sinh học và phát triển bền vững. Trong quá trình xây dựng Khu Kinh tế Đông Nam cần dành một quỹ đất hợp lý để bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ;

- Đảm bảo quỹ đất để phát triển đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phù hợp với tiêu chí quy hoạch xây dựng nông thôn mới; khai thác triệt để, có hiệu quả đất đai và làm cơ sở xây dựng cơ chế tài chính, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước;

- Bảo vệ và có kế hoạch, chính sách khai thác đất chưa sử dụng; ngăn chặn tình trạng đất bị xâm thực, sạt lở, lấn chiếm, các hoạt động gây hủy hoại môi trường đất. Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc sử dụng, cải tạo, làm tăng độ phì của đất;

- Đất ở phải được bố trí tập trung trên cơ sở mở rộng chỉnh trang các khu dân cư hiện có, xây dựng hình thành các khu đô thị, khu dân cư mới trên cơ sở đồng bộ với cơ sở hạ tầng thiết yếu.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo các khu chức năng

1.3.1. Định hướng sử dụng đất trồng cây hàng năm

*- Đất trồng lúa:* Hướng chủ yếu là thâm canh chiều sâu, sử dụng giống lúa mới, lúa chất lượng cao. Hình thành một số vùng sản xuất lúa tập trung, vùng lúa trọng điểm, chất lượng cao, nhận rộng mô hình ”gạo sạch Triệu Phong”. Định hình giữ ổn định diện tích sản xuất lúa trên toàn huyện khoảng 5.500 - 5.700 ha, bảo vệ và phát triển khu vực chuyên trồng lúa tập trung vào các xã vùng đồng bằng như Triệu Thuận, Triệu Đại, Triệu Hòa, Triệu Phước, Triệu Tài, Triệu Trung, Triệu Thành, Triệu Sơn, Triệu Trạch... Chuyển đổi một số diện tích đất trồng lúa 1 vụ, đất lúa nương hiệu quả thấp sang trồng cây công nghiệp ngắn ngày, cây màu, cây thực phẩm, phát triển nuôi trồng thuỷ sản có hiệu quả kinh tế cao hơn.

*- Đất trồng cây hàng năm khác:* Đầu tư mở rộng phát triển các vùng chuyên canh cây rau, đậu, thực phẩm ở những nơi có điều kiện, thuận lợi kết hợp trồng xen canh cây màu và cây công nghiệp khác. Chuyển đổi một số chân ruộng lúa hiệu quả thấp sang trồng rau, đậu thực phẩm. Hình thành một số vùng sản xuất rau sạch có giá trị dinh dưỡng cao. Xây dựng các mô hình trồng trọt theo công nghệ cao.

***1.3.2. Định hướng sử dụng đất trồng cây lâu năm***

Từng bước mở rộng diện tích trồng các loại cây công nghiệp lâu năm, phát triển ổn định trên cơ sở hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, cây ăn quả theo hướng thâm canh. Đối với cây công nghiệp lâu năm, ngoài việc thâm canh trên diện tích hiện có, tiếp tục thử nghiệm mở rộng diện tích ở một số khu vực có điều kiện thích hợp như xã Triệu Thượng, Triệu Ái. Ưu tiên chuyển đổi diện tích đất rừng sản xuất sang trồng cây ăn quả có giá trị kinh tế cao. Ngoài ra tận dụng diện tích đất vườn trong khuôn viên hộ gia đình phát triển nghề trồng hoa, cây cảnh nhằm đáp ứng thị hiếu tiêu dùng của xã hội. Phát triển mạnh mô hình trang trại kết hợp giữa trồng trọt và chăn nuôi theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp, chăn nuôi tập trung theo hướng trang trại, gia trại gắn với bảo đảm an toàn dịch bệnh.

***1.3.3. Định hướng sử dụng đất lâm nghiệp***

Chú trọng đầu tư các giải pháp kỹ thuật lâm sinh để nâng cao chất lượng rừng và độ che phủ của rừng. Kết hợp chặt chẽ giữa trồng rừng tập trung với trồng cây xanh cho các đô thị, khu dân cư, trồng cây phân tán dọc đường giao thông, ven sông suối nhằm cung cấp nguyên liệu gỗ cho công nghiệp và dân dụng.

Bảo vệ tốt rừng phòng hộ đầu nguồn lưu vực sông Thạch Hãn, chú trọng trồng rừng phòng hộ ven biển, chắn sóng, chống cát bay, cát chảy và tạo cảnh quan phục vụ du lịch. Xây dựng các khu rừng phòng hộ ven biển phù hợp với định hướng phát triển Khu Kinh tế Đông Nam.

Tận dụng, khai thác triệt để đất chưa sử dụng vào phát triển lâm nghiệp. Thực hiện phương thức nông, lâm kết hợp, phát triển mô hình vườn đồi, vườn rừng. Khuyến khích trồng cây có giá trị kinh tế cao.

Định hướng đến năm 2030 quỹ đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện Triệu Phong đi vào chiều hướng ổn định với tổng diện tích khoảng 13.000-1400 ha (*trong đó đất có rừng phòng hộ chiếm khoảng 2 nghìn ha; còn lại rừng sản xuất*).

***1.3.4. Định hướng sử dụng đất nuôi trồng thủy sản***

Tận dụng tối đa khả năng của các mặt nước ao, hồ trên địa bàn huyện Triệu Phong để nuôi trồng thủy sản. Đẩy mạnh phong trào nuôi thủy sản nước ngọt ở quy mô hộ gia đình; trang trại kết hợp, khai thác quỹ đất hoang hóa, diện tích đất sản xuất lúa màu kém hiệu quả; phát triển mô hình nuôi cá lồng bè tại các sông, hồ chứa của các công trình thủy lợi.

Duy trì một diện tích nuôi thủy sản nước lợ và mặn phù hợp tại vùng Triệu Phước và các xã ven biển trên cơ sở hiệu quả và đảm bảo môi trường sinh thái.

***1.3.5. Định hướng sử dụng đất công nghiệp***

Tập trung đầu tư xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng và thu hút đầu tư vào khu công nghiệp đa ngành, đa lĩnh vực tại Khu Kinh tế Đông Nam, tập trung đầu tư xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng và thu hút đầu tư lấp đầy tại cụm công nghiệp Đông Ái Tử, từng bước xây dựng cụm công nghiệp Tây Triệu Phong nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh.

***1.3.6. Định hướng sử dụng đất khu đô thị, khu dân cư nông thôn***

Đến năm 2030 tiếp tục hoàn thiện cơ sở hạ tầng đô thị tại thị trấn Ái Tử, tiếp tục đấu giá đất ở tại đô thị đáp ứng nhu cầu của nhân dân, tăng nguồn thu cho huyện. Bố trí đủ quỹ đất ở trên phương châm đảm bảo tất cả các khu dân cư đều có quy hoạch đất ở phục vụ nhu cầu đất ở cho Nhân dân trên cơ sở chỉnh trang các khu dân cư hiện có kết hợp với hoàn thiện cơ sở hạ tầng trong các khu dân cư theo quy hoạch nông thôn mới.

Phối hợp với các ban, ngành cấp tỉnh kêu gọi đầu tư xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng các khu đô thị như: Khu Đô thị Triệu An, Khu Đô thị Nam sông Vĩnh Phước Khu dân cư Ái Tử, Khu dân cư Thôn Lệ Xuyên để đấu giá quyền sử dụng đất, tăng nguồn thu cho huyện, tỉnh.

***1.3.7. Định hướng sử dụng đất cơ sở hạ tầng***

Tăng cường cơ sở hạ tầng hệ thống giao thông, mạng lưới điện, thuỷ lợi, cấp nước. Chú trọng phát triển giao thông nông thôn vùng đồi tây Triệu Phong, đến các xã vùng đồng bằng và ven biển. Quy hoạch bố trí lại các điểm dân cư, vùng tái định cư tránh lũ. Nâng cấp và xây dựng mới các công trình văn hóa, xã hội, phúc lợi công cộng; phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa...

Phối hợp với các ban ngành cấp tỉnh xây dựng các tuyến giao thông huyết mạnh, hệ thống giao thông thuộc Khu Kinh tế Đông Nam.

***1.3.8. Định hướng sử dụng đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và thương mại dịch vụ.***

 Xây dựng và hoàn thiện các làng nghề truyền thống như Làng nghề sản xuất bún ở Triệu Sơn, Làng nghề mắm ruốc Triệu Lăng.

 Tại mỗi xã đầu tư xây dựng ít nhất một điểm thương mại dịch vụ để phục vụ nhu cầu giao thương hàng hóa của nhân dân. Ngoài ra đẩy mạnh đầu tư các hoạt động thương mại dịch vụ trong các khu đô thị, các khu dân cư mới.

**II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030**

**2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội**

 ***2.1.1.1. Các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế***

Theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Triệu Phong giai đoạn 2021 - 2025 đề ra các chỉ tiêu phát triển kinh tế như sau:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân hàng năm 13 - 14%; trong đó:

 + Nông - lâm - ngư nghiệp tăng 4 - 4,5%.

 + Công nghiệp - Xây dựng tăng 16 - 17% (trong đó: Công nghiệp tăng 18 - 19%; Xây dựng tăng 15 - 16%).

 + Thương mại - Dịch vụ tăng 15 - 16%.

 ***2.1.1.2. Các chỉ tiêu về xã hội***

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 80 - 85 triệu đồng. Tăng 1,5 - 1,8 lần so với năm 2020

 - Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021 - 2025 trên 11.680 tỷ đồng; giai đoạn 2025 - 2030, tăng khoảng 15%.

- 100% xã đạt chuẩn nông thôn mới, huyện Triệu Phong đạt chuẩn nông thôn mới trước năm 2025; có 3 - 4 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

- Duy trì vững chắc phổ cập giáo dục trẻ em mầm non 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở; 100% các trường đạt chuẩn quốc gia.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2025: đạt 70 - 75%, trong đó, có bằng cấp, chứng chỉ 33%. Hàng năm, tạo việc làm mới cho 1.800 - 2.000 lao động.

- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm 1-1,5%.

- Giảm tỷ suất sinh còn 10%0, tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên 0,7%, giảm tỷ lệ sinh con thứ 3 xuống dưới 15%.

- 100% người dân tham gia BHYT.

- 100% hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh.

- Tỷ lệ độ che phủ rừng đạt trên 40%.

 ***2.1.1.3. Dịch chuyển cơ cấu kinh tế***

 Theo định hướng phát triển kinh tế của huyện Triệu Phong giai đoạn 2021-2025 đã đề ra, cơ cấu kinh tế của huyện có sự chuyển dịch theo hướng Thương mại dịch vụ - Công nghiệp, xây dựng - Nông, lâm, ngư nghiệp. Cụ thể cơ cấu như sau:

 - Thương mại - Dịch vụ chiếm 42 - 43%, tăng 3 - 4% so với năm 2020

 - Công nghiệp - Xây dựng chiếm 41 - 42%, tăng 4,4 - 5,4% so với năm 2020. (Trong đó: Công nghiệp chiếm 18 - 19%; Xây dựng chiếm 22 - 23%).

- Nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 16 - 17%, giảm 8,5 - 9,5% o với năm 2020

**2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch**

**2.2.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030**

2.2.1.1. Nhu cầu sử dụng đất cho ngành nông nghiệp đến năm 2030

Phát triển nông nghiệp để đảm bảo an ninh lương thực là một nhu cầu cần thiết cho mỗi vùng và mỗi địa phương. Trên cơ sở số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020 và các công trình dự án có liên quan tới thu hồi đất nông nghiệp đến năm 2030. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp là 24.063,85 ha, chiếm 68,09% tổng diện tích tự nhiên của huyện, giảm 3.896,98 ha so với năm 2020 để chuyển sang đất phi nông nghiệp phục vụ cho nhu cầu sử dụng đất cho các lĩnh vực khác.

\* Nhu cầu sử dụng một số loại đất nông nghiệp

- Đến năm 2030 dự báo nhu cầu sử dụng đất trồng lúa 5.614,27 ha chiếm khoảng 15,89 % tổng diện tích tự nhiên, giảm 392,85 ha so với năm 2020, để phục vụ cho nhu cầu phát triển các lĩnh vực khác có hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Nhu cầu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác 3.813,83 ha chiếm 10,79 % tổng diện tích tự nhiên, giảm 642,32 ha so với năm 2020, để chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Nhu cầu sử dụng đất trồng cây lâu năm 680,32 ha chiếm 1,93 % tổng diện tích tự nhiên, giảm 89,26 ha so với năm 2020, do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Nhu cầu sử dụng đất rừng phòng hộ 2.073,81 ha chiếm 5,87 % tổng diện tích tự nhiên, để chuyển sang xây dựng các công trình thuộc Khu Kinh tế Đông Nam.

- Nhu cầu sử dụng đất rừng sản xuất 11.041,99 ha chiếm 31,25 % tổng diện tích tự nhiên, giảm 1.016,13 ha so với năm 2020, để chuyển sang đất phi nông nghiệp và đất nông nghiệp nông nghiệp khác.

- Nhu cầu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản 619,53 ha chiếm 1,75 % tổng diện tích tự nhiên.

- Nhu cầu đất làm muối 7,98 ha, chiếm 0,02% ha.

- Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác 212,12 ha chiếm 0,60 % tổng diện tích tự nhiên.

2.2.1.2. Nhu cầu sử dụng đất lĩnh vực Quốc phòng - An ninh

- Nhu cầu sử dụng đất Quốc phòng 100,93 ha chiếm 0,29 % tổng diện tích tự nhiên

- Nhu cầu đất an ninh 10,51 ha, chiếm khoảng 0,03% tổng diện tích tự nhiên

2.2.1.3. Nhu cầu sử dụng đất khu công nghiệp

- Nhu cầu sử dụng đất khu công nghiệp 1.548,74 ha chiếm 4,38 % tổng diện tích tự nhiên, để xây dựng các công trình: Khu công nghiệp đa ngành, đa lĩnh vực thuộc Khu Kinh tế Đông Nam trong đó có khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú.

2.2.1.4. Nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp

- Nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp 104,54 ha chiếm 0,30% tổng diện tích tự nhiên, tăng 70 ha so với năm 2020 để xây dựng các công trình: Cụm công nghiệp Tây Triệu Phong.

2.2.1.5. Nhu cầu sử dụng đất lĩnh vực thương mại, dịch vụ

- Nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ 523,78 ha chiếm 1,48% tổng diện tích tự nhiên

2.2.1.6. Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 10,08 ha chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên, chủ yếu là quỹ đất để xây dựng các công trình: Làng nghề mắm ruốc Triệu Lăng; Làng nghề bún Linh Chiểu; Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại thị trấn Ái Tử.

2.2.1.7. Nhu cầu sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản

Đến năm 2030 nhu cầu sử dụng đất cho hoạt động khoáng sản khoảng 447,10 ha, chiếm khoảng 1,27% tổng diện tích tự nhiên.

2.2.1.8. Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng

- Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 là 3.723,43 ha chiếm 10,54% tổng diện tích tự nhiên, tăng 1.350,74 ha so với năm 2020. Trong đó nhu cầu phát triển cho các ngành, lĩnh vực như sau:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 6,64 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: 4,80 ha;

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: 76,18 ha;

- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: 100,47 ha, tăng 78,12 ha;

- Đất giao thông: 2.154,21 ha;

- Đất thủy lợi: 968,95 ha;

- Đất công trình năng lượng: 403,15 ha;

- Đất công trình bưu chính viễn thông 1.09 ha;

- Đất chợ: 7,94 ha.

2.2.1.9. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực bảo tồn các di tích.

- Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực bảo tồn các di tích đến năm 2030 là 9,20 ha chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

2.2.1.10. Nhu cầu sử dụng đất lĩnh vực bãi thải, xử lý chất thải

- Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 là 25,89 ha chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên.

2.2.1.11. Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn:

Đến năm 2030 nhu cầu sử dụng đất ở nông thôn 836,29 ha, chiếm 2,37% tổng diện tích tự nhiên.

2.2.1.12. Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị:

Đến năm 2030 nhu cầu sử dụng đất ở nông thôn 66,80 ha, chiếm 0,19% tổng diện tích tự nhiên.

. 2.2.1.13. Nhu cầu sử dụng đất trụ sở cơ quan

Nhu cầu sử dụng đất trụ sở cơ quan đến năm 2030 là 18,59 ha chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên.

2.2.1.14. Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tôn giáo

Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 là 22,72 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên.

2.2.1.15. Nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa

Nhu cầu sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa đến năm 2030 là 948,18 ha chiếm 2,68% tổng diện tích tự nhiên.

2.2.1.16. Nhu cầu sử dụng đất sản xuất vật liệu XD làm đồ gốm.

Đến năm 2030 nhu cầu sử dụng đất sản xuất vật liệu XD làm đồ gốm 10,79, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

2.2.1.17. Nhu cầu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng

Đến năm 2030 nhu cầu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng 18,61 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên, tăng 1,67 ha so với năm 2020, để xây dựng mới và mở rộng 17 nhà sinh hoạt cộng đồng cho các thôn trên địa bàn huyện. (chi tiết có phụ biểu 01 kèm theo)

2.2.1.18. Nhu cầu sử dụng đất vui chơi, giải trí công cộng

Đến năm 2030 nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng 121,26 ha, chiếm 0,34% tổng diện tích tự nhiên.

2.2.1.19. Đất cơ sở tín ngưỡng

Đến năm 2030 nhu cầu sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng 118,47 ha, chiếm 0,34% tổng diện tích tự nhiên.

2.2.1.20. Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp còn lại

Đến năm 2030 nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp còn lại 2,42 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 5: Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030

| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Hiện trạng năm 2020** (ha) | **Nhu cầu sử dụng đất đến 2030** (ha) | **Tăng** (+) **/giảm** (-) **so với năm 2020** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** | **35.339,32**  | **35.339,32**  | **0,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **27.960,83**  | **24.063,85**  | **-3896,98** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 6.007,12  |  5.614,27  | **-392,85** |
|   | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | 5.472,97  |  5.339,18  | -133,79 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 4.456,15  |  3.813,83  | -642,32 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 769,58  | 680,32  | -89,26 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 3.921,76  |  2.073,81  | -1847,95 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng |  -  |  -  | -  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 12.058,12  |  11.041,99  | -1016,13 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 697,73  | 619,53  | -78,20 |
| 1.8 | Đất làm muối | 10,42  |  7,98  | -2,44 |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | 39,95  | 212,12  | 172,17 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **6.259,14**  | **10.584,16**  | **4325,02** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 65,68  | 100,93  | 35,25 |
| 2.2 | Đất an ninh | 3,71  | 10,51  | 6,80 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp |  -  |  1.548,74  | 1548,74 |
| 2.4 | Đất khu chế xuất |  -  |  -  | 0,00 |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | 34,54  | 104,54  | 70,00 |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | 24,32  | 523,78  | 499,46 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 1,60  | 10,08  | 8,48 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động KS |  -  | 447,10  | 447,10 |
| ***2.9*** | ***Đất phát triển hạ tầng*** | ***2.372,69***  |  ***3.723,42***  | 1350,74 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | 6,66  |  9,20  | 2,54 |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 4,15  | 25,89  | 21,74 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | 539,03  | 836,29  | 297,26 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | 44,35  | 66,80  | 22,45 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 13,13  | 18,59  | 5,46 |
| 2.16 | Đất XD trụ sở của tổ chức SN | 0,94  |  0,94  | 0,00 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao |  -  |  -  | 0,00 |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | 21,88  | 22,72  | 0,84 |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,  | 966,07  | 948,18  | -17,89 |
| 2.20 | Đất SXVL xây dựng, làm đồ gốm | 12,61  | 10,79  | -1,82 |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 16,94  | 18,61  | 1,67 |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | 0,92  | 121,26  | 120,34 |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | 122,32  | 118,47  | -3,85 |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 1.804,60  |  1.731,52  | -73,08 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 202,00  | 183,38  | -18,62 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp còn lại | 1,01  |  2,42  | 1,41 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **1.119,35**  |  **691,31**  | **-428,04** |

(Chi tiết các công trình, dự án có phụ biểu 01 Danh mục các công trình quy hoạch đến năm 2030 kèm theo)

**2.2.2. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030**

Trên cơ sở vị trí địa lý, đặc điểm tự nhiên, định hướng phát triển kinh tế - xã hội, các dự án đã có quy hoạch chi tiết nhằm kêu gọi thu hút đầu tư và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và của nhân dân trên địa bàn huyện Triệu Phong, được tổng hợp, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện như sau:

***2.2.2.1. Đất nông nghiệp***

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 24.113,68 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 23.961,92 ha.

- Diện tích tăng lên trong kỳ quy hoạch là 151,94 ha, để mở rộng đất trồng lúa ở Triệu 24,42 ha; nuôi trồng thuỷ sản công nghệ cao ở xã Triệu Lăng 10,75; Trồng rừng phòng hộ ven biển 50,36 ha, xây dựng các mô hình trang trại 33,92 ha và các công trình khác 32,49 ha. Diện tích tăng lên được lấy từ đất phi nông nghiệp 19,13 ha; đất chưa sử dụng 132,81 ha;

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 4.048,92 ha, diện tích giảm được chuyển sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình sau: Khu công nghiệp đa ngành, đa lĩnh vực 1.434,32 ha; Cụm công nghiệp Tây Triệu Phong 70 ha; Khu du lịch sinh thái Triệu Vân 121,01 ha; Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Ái Tử 218,76 ha; phục vụ khai thác khoáng sản 428,05 ha; đất năng lượng mặt trời Đất phục vụ các công trình giao thông 722,41 ha, đất năng lượng mặt trời 368,74 ha và một số công trình khác 685,63 ha.

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất nông nghiệp 24.063,85 ha, giảm 3.896,98 ha so với năm 2020.

\* Đất trồng lúa

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 6.007,12 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 5.589,76 ha.

- Diện tích tăng lên trong kỳ quy hoạch là 24,51 ha, diện tích tăng lên được lấy từ đất chưa sử dụng.

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 417,36 ha, để xây dựng các công trình: Khu đô thị và quần thể sinh thái, sân golf 155,74 ha; Khu Bến cảng Nam Cửa Việt 16,28 ha; Đường ven biển 29,18 ha; Trạm bơm tăng áp nước thô 5,91 ha; Khu dân cư thôn Ái Tử 20,40 ha; Đất ở nông thôn của các xã; 59,57 ha và các công trình nhỏ khác. Diện tích giảm được chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác 2,06 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 12,73 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 31,63 ha;

+ Đất quốc phòng 1,38 ha.

+ Đất an ninh 0,29 ha;

+ Đất khu công nghiệp 1,17 ha;

+ Đất thương mại - dịch vụ 90,67 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 2,25 ha;

+ Đất cơ sở văn hóa 1,95 ha;

+ Đất cơ sở y tế 0,16 ha;

+ Đất cơ sở giáo dục, đào tạo 1,25 ha.

+ Đất cơ sở thể dục, thể thao 35,80 ha.

+ Đất giao thông 134,15 ha;

+ Đất thủy lợi 9,51 ha;

+ Đất năng lượng 0,35 ha

+ Đất chợ 0,30 ha;

+ Đất có di tích lịch sử, văn hóa 1,49 ha;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,32 ha

+ Đất ở tại nông thôn 59,57 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,21 ha;

+ Đất trụ sở cơ quan 1,01 ha;

+ Đất tôn giáo 0,74 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa 5,76 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng 1,21 ha

+ Đất khu vui chơi, giải trí 20,00 ha;

+ Đất tín ngưỡng 0,38 ha

+ Đất phi nông nghiệp còn lại 1,02 ha.

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất trồng lúa 5.614,27 ha, giảm 392,85 ha so với năm 2020. Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 5.339,18 ha, giảm 133,79 ha.

\* Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 4.456,15 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 3.797,43 ha.

- Diện tích tăng lên trong kỳ quy hoạch là 16,41 ha, diện tích tăng lên được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 2,06 ha;

+ Đất rừng trồng sản xuất 0,02 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,40 ha;

+ Đất chưa sử dụng 13,93 ha

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 658,73 ha, diện tích giảm được chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất rừng trồng sản xuất 1,90 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 9,22 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 29,96 ha;

+ Đất quốc phòng 0,69 ha

+ Đất an ninh 0,60 ha;

+ Đất khu công nghiệp 95,27 ha;

+ Đất thương mại - dịch vụ 21,78 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,28 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 9,90 ha;

+ Đất cơ sở văn hóa 0,07 ha

+ Đất y tế 0,11 ha;

+ Đất cơ sở giáo dục, đào tạo 1,67 ha;

+ Đất cơ sở thể dục, thể thao 7,56 ha;

+ Đất giao thông 224,47 ha;

+ Đất thủy lợi 7,96 ha;

+ Đất năng lượng 34,24 ha;

+ Đất chợ 0,01 ha;

+ Đất có di tích lịch sử, văn hóa 0,26 ha;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải 2,00 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 148,02 ha;

+ Đất ở tại đô thị 6,56 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,37 ha;

+ Đất tôn giáo 0,27 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa 5,18 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng 0,62 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí 47,54 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,22 ha.

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác 3.813,83 ha, giảm 642,31 ha so với năm 2020.

\* Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 769,58 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 683,32 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 86,26 ha, diện tích giảm được chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất rừng trồng sản xuất 0,25 ha;

+ Đất quốc phòng 0,14 ha;

+ Đất khu công nghiệp 31,84 ha;

+ Đất thương mại - dịch vụ 15,42 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 23,85 ha;

+ Đất cơ sở thể dục, thể thao 0,60 ha;

+ Đất giao thông 9,01 ha;

+ Đất thủy lợi 0,11 ha;

+ Đất năng lượng 1,08 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 3,42 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,09 ha

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,02 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí 0,43 ha.

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm khác 680,32 ha, giảm 86,26 ha so với năm 2020.

\* Đất rừng phòng hộ

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 3.921,76 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2.023,45 ha.

- Diện tích tăng lên trong kỳ quy hoạch là 50,36 ha, diện tích tăng lên được lấy từ đất chưa sử dụng.

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 1.898,31 ha, để xây dựng các công trình: Khu công nghiệp đa ngành, đa lĩnh vực 1203,33 ha; Khu đô thị và quần thể sinh thái, sân golf 74,18 ha; 03 công trình điện mặt trời tại KKT Đông Nam 322,66 ha; Khu dân cư Lệ Xuyên 14,12 ha; Đường ven biển 9,15 ha; Bến cảng Nam Cửa Việt 3,32 ha và một số công trình khác. Diện tích giảm được chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất rừng trồng sản xuất 16,16 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 40,85 ha;

+ Đất an ninh 0,20 ha;

+ Đất khu công nghiệp 1.202,33 ha;

+ Đất thương mại - dịch vụ 56,10 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,00 ha;

+ Đất cơ sở giáo dục, đào tạo 0,24 ha;

+ Đất cơ sở thể dục, thể thao 3,76 ha;

+ Đất giao thông 223,81 ha;

+ Đất năng lượng 322,66 ha;

+ Đất chợ 0,50 ha;

+ Đất có di tích lịch sử, văn hóa 0,10 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 23,35 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,50 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí 5,35 ha.

+ Đất phi nông nghiệp khác 0,2 ha.

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất rừng phòng hộ 2.073,81 ha, giảm 1.847,95 ha so với năm 2020.

\* Đất rừng sản xuất

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 12.058,12 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 11.021,00 ha.

- Diện tích tăng lên trong kỳ quy hoạch là 20,99 ha, trong đó có 18,74 ha thực hiện dự án trồng tràm năm gân. Diện tích tăng lên được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác 1,90 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,25 ha;

+ Đất rừng phòng hộ 16,16 ha;

+ Đất chưa sử dụng 2,68 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 1.037,12 ha, diện tích giảm được chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,02 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,14 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 53,46 ha;

+ Đất quốc phòng 30,15 ha;

+ Đất an ninh 1,20 ha;

+ Đất khu công nghiệp 79,77 ha;

+ Đất cụm công nghiệp 70,00 ha;

+ Đất thương mại - dịch vụ 231,24 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,50 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 389,05 ha;

+ Đất cơ sở văn hóa 0,33 ha;

+ Đất cơ sở thể dục, thể thao 5,96 ha;

+ Đất giao thông 88,83 ha;

+ Đất thuỷ lợi 3,50 ha;

+ Đất năng lượng 11,69 ha;

+ Đất chợ 0,44 ha

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải 16,17 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 35,66 ha;

+ Đất ở tại đô thị 9,51 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa 4,17 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí 5,23 ha.

Đến năm 2030 chỉ tiêu rừng sản xuất 11.041,99 ha, giảm 1.016,13 ha so với năm 2020.

\* Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 697,73 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 571,30 ha.

- Diện tích tăng lên trong kỳ quy hoạch là 48,23 ha, để nuôi trồng thuỷ sản theo công nghệ cao tại xã Triệu Lăng và mở rộng một số khu vực khác. Diện tích tăng lên được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 12,73 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 9,22 ha;

+ Đất rừng trồng sản xuất 0,14 ha;

+ Đất giao thông 2,76 ha;

+ Đất thủy lợi 1,24 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,56 ha;

+ Đất mặt nước chuyên dùng 3,46 ha;

+ Đất chưa sử dụng 17,12 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 126,43 ha, để xây dựng công trình Khu đô thị và quần thể sinh thái, sân golf 70 ha; Khu công nghiệp đa ngành 9,4 ha; Làng Nghề mắm ruốc 2,0 ha và một số công trình khác. Diện tích giảm được chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nông nghiệp khác 1,12 ha;

+ Đất quốc phòng 2,03 ha;

+ Đất an ninh 0,38 ha;

+ Đất khu công nghiệp 9,43 ha;

+ Đất thương mại - dịch vụ 34,23 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,61 ha;

+ Đất cơ sở giáo dục, đào tạo 0,10 ha;

+ Đất cơ sở thể dục, thể thao 9,38 ha;

+ Đất giao thông 39,40 ha;

+ Đất thủy lợi 3,33 ha;

+ Đất năng lượng 0,08 ha;

+ Đất có di tích lịch sử, văn hóa 0,20 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 6,78 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,14 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,04 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí 17,39 ha.

Đến năm 2030 đất chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản 619,53 ha, giảm 78,20 ha so với năm 2020.

\* Đất làm muối

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 10,42 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 7,98 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 2,44 ha, diện tích giảm được chuyển sang đất giao thông.

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất làm muối 7,98 ha, giảm 2,44 ha so với năm 2020.

\* Đất nông nghiệp khác

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 39,95 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 21,18 ha.

- Diện tích tăng lên trong kỳ quy hoạch là 190,94 ha để xây dựng các trang trại, trong đó có trang trại nuôi gà công nghệ cao, trồng nấm, trồng dược liệu tại xã Triệu Thuận 2,69 ha; Khu trồng trọt và chăn nuôi theo công nghệ cao tại xã Triệu Sơn 25,5 ha và các công trình trang trại khác. Diện tích tăng lên được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 31,63 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 29,96 ha;

+ Đất rừng phòng hộ 41,85 ha;

+ Đất rừng trồng sản xuất 53,46 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 1,12 ha;

+ Đất giao thông 0,11 ha;

+ Đất thủy lợi 0,96 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa 4,40 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,25 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 2,99 ha;

+ Đất chưa sử dụng 24,21 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 18,77 ha, diện tích giảm được chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất khu công nghiệp 14,51 ha;

+ Đất thương mại - dịch vụ 0,42 ha

+ Đất cơ sở thể dục, thể thao 0,30 ha;

+ Đất giao thông 0,30 ha;

+ Đất năng lượng 3,02 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,22 ha.

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất nông nghiệp khác 212,12 ha, tăng 172,17 ha so với năm 2020.

***2.2.2.2. Đất phi nông nghiệp***

Diện tích hiện trạng năm 2020 là 6.259,14 ha, đến năm 2030 chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp 10.584,16 ha, tăng 4.325,02 ha so với năm 2020. Trong đó:

- Diện tích tăng lên trong kỳ quy hoạch là 4.344,15 ha, diện tích tăng lên được lấy từ đất nông nghiệp 4.048,92 ha, đất chưa sử dụng 295,23 ha;

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 19,13 ha, diện tích giảm được chuyển sang đất nông nghiệp.

\* Đất Quốc phòng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 65,68 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 64,74 ha.

- Diện tích tăng lên trong kỳ quy hoạch là 36,19 ha, để xây dựng các công trình: doanh trại lữ đoàn 198 19,59 ha; Mở rộng kho vũ khí 10 ha; Đồn biên phòng Triệu Vân 1,7 ha; Trạm kiểm soát biên phòng Phó Hội 0,93 ha; Hải đội dân quân thường trực 1,63 ha; Mở rộng Hải đội 202/BTL vùng CSB2 2,0 ha; Doanh trại BCHQS huyện 0,34 ha. Diện tích tăng lên được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 1,38 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,69 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,14 ha;

+ Đất rừng phòng hộ 3,18 ha;

+ Đất rừng trồng sản xuất 30,15 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 2,03 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,19 ha;

+ Đất giao thông 0,57 ha;

+ Đất thủy lợi 0,13 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,22 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,05 ha;

+ Đất chưa sử dụng 0,64 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 0,94 ha, diện tích giảm được chuyển sang đất giao thông.

Phương án quy hoạch đất sử dụng đất đến năm 2030 đất quốc phòng còn được quy hoạch 43,71 ha kết hợp giữa kinh tế và quốc phòng không thực hiện chu chuyển mục đích sử dụng đất bao gồm các công trình: Khu phòng thủ 1 ở xã Triệu Ái 22,67 ha; Khu phòng thủ 2 ở xã Triệu Thượng 15 ha và một số trụ sở BCH quân sự xã và thao trường huấn luyện dân quân xã.

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất quốc phòng 100,93 ha, tăng 35,25 ha so với năm 2020.

\* Đất An ninh

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 3,71 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 3,71 ha.

- Diện tích tăng lên trong kỳ quy hoạch là 6,80 ha, để xây dựng Trụ sở công an huyện 3,14 ha; Doanh trại CSPCCC&CNCH 1,0 ha và 18 trụ sở công an của các xã, thị trấn. Diện tích tăng lên được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 0,29 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,60 ha;

+ Đất rừng phòng hộ 0,20 ha;

+ Đất rừng trồng sản xuất 1,20 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,38 ha;

+ Đất xây dựng cơ sở y tế 0,39 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,04 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,36 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,20 ha;

+ Đất chưa sử dụng 3,14 ha.

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất an ninh 10,51 ha, tăng 6,80 ha so với năm 2020.

\* Đất Khu công nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,00 ha.

- Diện tích tăng lên trong kỳ quy hoạch là 1.548,74 ha, để xây dựng công trình Khu công nghiệp đa ngành, đa lĩnh vực thuộc Khu Kinh tế Đông Nam. Diện tích tăng lên được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 1,17 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 95,27 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 31,84 ha;

+ Đất rừng phòng hộ 1.202,33 ha;

+ Đất rừng trồng sản xuất 79,77 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 9,43 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 14,51 ha;

+ Đất giao thông 18,78 ha;

+ Đất thủy lợi 3,47 ha;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,10 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 6,98 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,67 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 5,0 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 12,04 ha;

+ Đất chưa sử dụng 67,38 ha.

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất khu công nghiệp 1.548,74 ha.

\* Đất cụm công nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 34,54 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 34,54 ha.

- Diện tích tăng lên trong kỳ quy hoạch là 70,0 ha, để xây dựng cụm công nghiệp Tây Triệu Phong, diện tích tăng lên được lấy từ đất rừng sản xuất:

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất cụm công nghiệp 104,54 ha, tăng 70,0 ha so với năm 2020.

\* Đất Thương mại, dịch vụ

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 24,32 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 23,67 ha.

- Diện tích tăng lên trong kỳ quy hoạch là 500,11 ha, để xây dựng các công trình: Khu du lịch sinh thái tại xã Triệu Vân, Khu sinh thái nghỉ dưỡng hồ Ái Tử 230,9 ha; Bãi tập kết cát sản ở xã Triệu Thượng 11,43 ha, còn lại là khu thương mại thuộc Khu Kinh tế Đông Nam và các điểm thương mại dịch vụ của các xã, thị trấn. Diện tích tăng lên được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 90,67 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 21,78 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 15,42 ha;

+ Đất rừng phòng hộ 56,10 ha;

+ Đất rừng trồng sản xuất 231,24 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 34,02 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 0,42 ha;

+ Đất giao thông 12,09 ha;

+ Đất thủy lợi 3,81 ha;

+ Đất chợ 0,02 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,89 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,25 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa 3,39 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,32 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 4,71 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,45 ha;

+ Đất chưa sử dụng 24,53 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 0,65 ha, diện tích giảm được chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông 0,25 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,40

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất thương mại, dịch vụ 523,78 ha, tăng 499,46 ha so với năm 2020.

\* Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,60 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1,41 ha.

- Diện tích tăng lên trong kỳ quy hoạch là 8,67 ha, để xây dựng làng nghề mắm ruốc Triệu Lăng 5,0; Làng nghề bún Linh Chiểu 2,0 ha; cơ sở sản xuất kinh doanh phi NN ở thị trấn Aí Tử 1,2 ha, điểm SX cấu kiện bê tông tại xã Triệu Ái 0,47ha. Diện tích tăng lên được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác 2,28 ha;

+ Đất rừng phòng hộ 2,00 ha;

+ Đất rừng trồng sản xuất 0,50 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 2,61 ha;

+ Đất thủy lợi 0,04 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,08 ha;

+ Đất chưa sử dụng 1,16 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 0,19 ha, diện tích giảm được chuyển sang đất quốc phòng.

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 10,08 ha, tăng 8,48 ha so với năm 2020.

\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Diện tích hiện trạng 0,00 ha

- Diện tích tăng lên trong kỳ quy hoạch là 398,10 ha, bao gồm Mỏ sét Xuân Khê 139 ha; mỏ sét Liên Phong 165 ha; mỏ Triệu Ái 1,2,3 20,10 ha; Mỏ Triệu Thượng 48 ha; Mỏ Tràng Sòi 17 ha; Mở Ái Tử 21,8 ha; Mỏ Km6 đường Hùng Vương nối dài 36 ha. Diện tích tăng lên được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 2,25 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 9,90 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 26,85 ha;

+ Đất rừng trồng sản xuất 389,05 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rach, suối 5,05 ha;

+ Đất chưa sử dụng 14,00 ha.

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 447,10 ha.

\*Đất phát triển hạ tầng

- Diện tích hiện trạng 2.372,69 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2.299,32 ha;

- Diện tích tăng lên trong kỳ 1.424,11 ha;

- Diện tích giảm trong kỳ 73,37 ha;

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng 3.723,43 ha tăng 1.350,75 ha so với năm 2020.

Chi tiết các loại đất như sau:

\* Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 3,12 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2,95 ha.

- Diện tích tăng lên trong kỳ quy hoạch là 3,69 ha, để xây dựng Bia ghi danh và tưởng niệm liệt sĩ xã Triệu Ái và nhà văn hoá của các thôn. Diện tích tăng lên được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 1,95 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,07 ha;

+ Đất rừng trồng sản xuất 0,33 ha;

+ Đất cơ sở y tế 0,09 ha;

+ Đất cơ sở giáo dục, đào tạo 0,52 ha;

+ Đất cơ sở thể dục, thể thao 0,20 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,13 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng 0,09 ha;

+ Đất chưa sử dụng 0,31 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 0,17 ha, diện tích giảm được chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông 0,08 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,03 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng 0,06 ha;

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa 6,64 ha, tăng 3,52 ha so với năm 2020.

\* Đất xây dựng cơ sở y tế

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 4,90 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 4,42 ha.

- Diện tích tăng lên trong kỳ quy hoạch là 0,38 ha, để xây dựng trạm y tế Triệu Trung và mở rộng trạm y tế các xã Triệu Long, Triệu Tài, Triệu Hoà. Diện tích tăng lên được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 0,16 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,11 ha;

+ Đất cơ sở giáo dục, đào tạo 0,11 ha;

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 0,48 ha, diện tích giảm được chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh 0,39 ha;

+ Đất cơ sở văn hóa 0,09 ha.

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế 4,80 ha, giảm 0,10 ha so với năm 2020.

\* Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 75,03 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 71,91 ha.

- Diện tích tăng lên trong kỳ quy hoạch là 4,27 ha, để mở rộng hệ thống các trường Mầm non, Tiểu học và THCS trên địa bàn huyện. Diện tích tăng lên được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 1,25 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 1,67 ha;

+ Đất rừng phòng hộ 0,24 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha;

+ Đất giao thông 0,02 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,09 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,16 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng 0,07 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,19 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,11 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,16 ha;

+ Đất chưa sử dụng 0,21 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 3,12 ha, diện tích giảm được chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất cơ sở văn hóa 0,52 ha;

+ Đất cơ sở y tế 0,11 ha;

+ Đất giao thông 1,88 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,12 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,16 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng 0,17 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,16 ha.

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 76,18 ha, tăng 1,15 ha so với năm 2020.

\* Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 22,35 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 21,17 ha.

- Diện tích tăng lên trong kỳ quy hoạch là 79,30 ha, để xây dựng sân golf tại xã Triệu Vân 65,31 ha; sân thể thao tại TT Ái Tử 3,86 ha và các công trình còn lại là sân thể thao các xã Triệu An, Triệu Trung, Triệu Long, Triệu Tài và sân thể thao của các thôn chưa có sân thể thao. Diện tích tăng lên được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 35,80;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 7,56 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,60 ha;

+ Đất rừng phòng hộ 3,76 ha;

+ Đất rừng trồng sản xuất 5,96 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 9,38 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 0,30 ha;

+ Đất giao thông 2,16 ha;

+ Đất thủy lợi 0,03 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,16 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,18 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,10 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rach, suối 1,78 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,03 ha;

+ Đất chưa sử dụng 10,50 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 1,18 ha, diện tích giảm được chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất cơ sở văn hóa 0,20 ha;

+ Đất giao thông 0,48 ha;

 + Đất ở tại nông thôn 0,50 ha.

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 100,47 ha, tăng 78,12 ha so với năm 2020.

\* Đất giao thông

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.292,69 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.242,79 ha.

- Diện tích tăng lên trong kỳ quy hoạch là 911,41 ha, để xây dựng các công trình: Đường ven biển 70,67 ha; Cảng cá Nam Cửa Việt 4,85 ha; Tiểu dự án giao thông kết nối Cảng Cửa Việt và các xã phía Đông huyện Triệu Phong, Hải Lăng 2,76 ha; Đường Hùng Vương nối dài 29 ha; Bến Cảng Nam Cửa Việt 70,53 ha; mở rộng khu neo đậu tránh trú bảo Nam Cửa Việt 1,02 ha; Đường cứu hộ, cứu nạn 6,06 ha và một số công trình giao thông khác. Diện tích tăng lên được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 134,15 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 224,47 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 9,01 ha;

+ Đất rừng phòng hộ 223,81 ha;

+ Đất rừng trồng sản xuất 88,83 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 39,40 ha;

+ Đất làm muối 2,44 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 0,30 ha;

+ Đất quốc phòng 0,94 ha;

+ Đất thương mại - dịch vụ 0,25 ha;

+ Đất cơ sở văn hóa 0,08 ha;

+ Đất cơ sở giáo dục, đào tạo 1,88 ha;

+ Đất cơ sở thể dục, thể thao 0,48 ha;

+ Đất thủy lợi 6,25 ha;

+ Đất năng lượng 0,04 ha;

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông 0,02 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 6,60 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,47 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,33 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo 0,23 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa 13,27 ha;

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,50 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng 1,61 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 2,19 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 42,58 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 2,76 ha;

+ Đất chưa sử dụng 107,72 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 49,90 ha, diện tích giảm được chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nuôi trồng thủy sản 2,76 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 0,11 ha;

+ Đất quốc phòng 0,57 ha;

+ Đất khu công nghiệp 18,78 ha;

+ Đất thương mại - dịch vụ 12,09 ha;

+ Đất cơ sở giáo dục, đào tạo 0,02 ha;

+ Đất cơ sở thể dục, thể thao 2,16 ha;

+ Đất thủy lợi 0,15 ha;

+ Đất năng lượng 3,47 ha;

+ Đất chợ 0,01 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 2,60 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,06 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí 6,97 ha.

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất giao thông 2.154,20 ha, tăng 861,51 ha so với năm 2020.

\* Đất thủy lợi

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 960,50 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 942,63 ha.

- Diện tích tăng lên trong kỳ quy hoạch là 26,32 ha, để xây dựng các công trình: Hệ thống chống úng Thuận, Trạch, Trung, Tài, 11,70 ha; Trạm bơm tăng áp nước thô Triệu Sơn: 9,43 ha; Kè chống xói lở tại xã Triệu Độ 1,59 ha; Nhà máy nước tại xã Triệu Thượng 3,5 ha, Trạm bơm tăng áp tại xã Triệu Thuận 0,1 ha. Diện tích tăng lên được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 9,51 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 7,96 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,11 ha;

+ Đất rừng trồng sản xuất 3,50 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 3,33 ha;

+ Đất giao thông 0,15 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,07 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,49 ha;

+ Đất chưa sử dụng 0,2 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 17,87 ha, diện tích giảm được chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nuôi trồng thủy sản 1,24 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 0,96 ha;

+ Đất quốc phòng 0,13 ha;

+ Đất khu công nghiệp 3,47 ha;

+ Đất thương mại - dịch vụ 3,81 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,04 ha;

+ Đất cơ sở thể dục, thể thao 0,03 ha;

+ Đất giao thông 6,25 ha;

+ Đất năng lượng 0,03 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,97 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo 0,01 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,07 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng 0,02 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí 0,80 ha;

+ Đất phi nông nghiệp khác 0,04 ha.

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất thủy lợi 968,95 ha, tăng 8,45 ha so với năm 2020.

\* Đất công trình năng lượng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 6,28 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 5,67 ha.

- Diện tích tăng lên trong kỳ quy hoạch là 397,48 ha, để xây dựng các công trình: 03 nhà máy năng lượng mặt trời thuộc Khu Kinh tế Đông Nam 393 ha; Trạm biến áp và đường dây 220KV Đông Hà -Lao Bảo 2,28 ha; Mạch 2 đường 220KV Huế -Đông Hà 0,10 ha; Trạm biến áp 110KV và đấu nối thuộc Khu Kinh tế Đông Nam 1,14 ha; Cải tạo phát triển đường dây 22KV 0,40 ha. Diện tích tăng lên được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 0,35 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 34,24 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 1,08 ha;

+ Đất rừng phòng hộ 322,66 ha;

+ Đất rừng trồng sản xuất 11,69 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,08 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 3,02 ha;

+ Đất giao thông 3,47 ha;

+ Đất thủy lợi 0,03 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,83 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo 0,32 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,10 ha;

+ Đất chưa sử dụng 18,61 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 0,61 ha, diện tích giảm được chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông 0,04 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,50 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,07 ha.

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất công trình năng lượng 403,15 ha, tăng 396,87 ha so với năm 2020.

\* Đất công trình bưu chính, viễn thông

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1,11 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1,09 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 0,02 ha, diện tích giảm được chuyển sang đất giao thông.

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất công trình bưu chính, viễn thông 1,09 ha, giảm 0,02 ha so với năm 2020.

\* Đất chợ

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 6,72 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 6,70 ha.

- Diện tích tăng lên trong kỳ quy hoạch là 1,24 ha, để xây dựng Chợ Triệu Ái 0,40 ha; Chợ Triệu Vân; Chợ Triệu Long. Diện tích tăng lên được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 0,30 ha;

+ Đất rừng phòng hộ 0,50 ha;

+ Đất rừng trồng sản xuất 0,44 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 0,02 ha, diện tích giảm được chuyển sang đất thương mại - dịch vụ

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất chợ 7,94 ha, tăng 1,22 ha so với năm 2020.

\* Đất có di tích lịch sử, văn hóa

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 6,66 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 6,66 ha.

- Diện tích tăng lên trong kỳ quy hoạch là 2,54 ha, để mở rộng đền thờ Bác Hồ tại xã Triệu Ái 0,91 ha, các di tích Dinh chúa Nguyễn và các di tích khác có chu chuyển mục đích sử dụng đất. Diện tích tăng lên được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 1,49 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,26 ha;

+ Đất rừng phòng hộ 0,10 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,2 ha;

+ Đất chưa sử dụng 0,49 ha.

Ngoài ra quy hoạch bảo vệ 16 di tích khác với diện tích 2,81 ha nhưng không chuyển mục đích sử dụng do sử dụng kết hợp nhiều mục đích.

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất có di tích lịch sử, văn hóa 9,20 ha, tăng 2,54 ha so với năm 2020.

\* Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 4,15 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 4,05 ha.

- Diện tích tăng lên trong kỳ quy hoạch là 21,84 ha, để xây dựng các công trình: Khu xử lý chất thải rắn Khu Kinh tế Đông Nam 5,0 ha; Bãi chôn lấp rác thải rắn ở thôn Hà Xá 12,0 ha và một số bãi, điểm trung chuyển rác của một số thôn trên địa bàn huyện. Diện tích tăng lên được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 0,32 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 2,00 ha;

+ Đất rừng trồng sản xuất 16,17 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,13 ha;

+ Đất chưa sử dụng 3,22 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 0,10 ha, diện tích giảm được chuyển sang đất khu công nghiệp.

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải 25,89 ha, tăng 21,74 ha so với năm 2020.

\* Đất ở tại nông thôn

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 539,03 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 522,78 ha.

- Diện tích tăng lên trong kỳ quy hoạch là 313,51 ha. Trong đó:

*+ Diện tích tăng phục vụ cho nhu cầu giao đất ở mới (giao đất thông qua đấu giá và giao đất không thông qua đấu giá) của 17 xã 125,70 ha;*

*+ Diện tích tăng cho nhu cầu tự giản trong các khu dân cư 64,0 ha.*

*+ Diện tích đất ở trong các công trình, dự án (Các khu đô thị, khu dân cư) 146,51 ha.*

Diện tích tăng lên được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 59,57 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 148,02 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 3,42 ha;

+ Đất rừng phòng hộ 23,35 ha;

+ Đất rừng trồng sản xuất 35,66 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 6,78 ha;

+ Đất thương mại - dịch vụ 0,40 ha;

+ Đất cơ sở văn hóa 0,03 ha;

+ Đất cơ sở thể dục, thể thao 0,50 ha;

+ Đất giao thông 2,60 ha;

+ Đất thủy lợi 0,97 ha;

+ Đất năng lượng 0,50 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa 5,31 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng 0,18 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,41 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 2,21 ha;

+ Đất chưa sử dụng 23,60 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 16,25 ha, diện tích giảm được chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất khu công nghiệp 6,98 ha;

+ Đất thương mại - dịch vụ 0,89 ha;

+ Đất giao thông 6,60 ha;

+ Đất thủy lợi 0,07 ha;

+ Đất năng lượng 0,83 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,88 ha;

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất ở tại nông thôn 836,29 ha, tăng 297,26 ha so với năm 2020.

\* Đất ở tại đô thị

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 44,35 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 42,10 ha.

- Diện tích tăng lên trong kỳ quy hoạch là 24,70 ha.

Trong đó:

*+ Diện tích tăng phục vụ cho nhu cầu giao đất ở mới của thị trấn 22,70 ha;*

*+ Diện tích tăng cho nhu cầu tự giản trong các khu dân cư 2,00 ha.*

Diện tích tăng lên được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 0,21 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 6,56 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,09 ha;

+ Đất rừng trồng sản xuất 9,51 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 0,22 ha;

+ Đất cơ sở giáo dục, đào tạo 0,12 ha;

+ Đất giao thông 0,06 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,53 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,40 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,03 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,06 ha;

+ Đất chưa sử dụng 6,73 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 2,25 ha, diện tích giảm được chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh 0,04 ha;

+ Đất thương mại - dịch vụ 0,25 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,08 ha;

+ Đất cơ sở giáo dục, đào tạo 0,09 ha;

+ Đất cơ sở thể dục, thể thao 0,16 ha;

+ Đất giao thông 0,47 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí 1,16 ha.

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất ở tại đô thị 66,80 ha, tăng 22,45 ha so với năm 2020.

\* Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 13,13 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 12,33 ha.

- Diện tích tăng lên trong kỳ quy hoạch là 6,26 ha, để xây dựng các công trình: Trụ sở Chi cục thi hành án dân sự huyện 0,25 ha; Trụ sở UBND xã Triệu Hoà 0,62 ha; Trụ sở UBND xã Triệu Long 0,64 ha và đất trụ sở trong các khu đô thị, khu dân cư mới. Diện tích tăng lên được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 1,01 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,37 ha;

+ Đất rừng phòng hộ 0,20 ha;

+ Đất rừng trồng sản xuất 0,10 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha;

+ Đất giao thông 0,15 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,38 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng 0,12 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,03 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,42 ha;

+ Đất chưa sử dụng 3,44 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 0,80 ha, diện tích giảm được chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất an ninh 0,36 ha;

+ Đất giao thông 0,33 ha;

+ Đất phi nông nghiệp khác 0,11 ha.

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan 18,59 ha, tăng 5,46 ha so với năm 2020.

\* Đất cơ sở tôn giáo

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 21,88 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 21,15 ha.

- Diện tích tăng lên trong kỳ quy hoạch là 1,57 ha, để xây dựng niệm phật đường Thâm Triều Niệm phật đường Phù Lưu và mở rộng các niệm phật đường Ngô Xá Đông, Xuân Dương, Hà My, An Trú, An Hội, giáo xứ Ngô Xá. Diện tích tăng lên được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 0,74 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,27 ha;

+ Đất thủy lợi 0,01 ha;

+ Đất chưa sử dụng 0,55 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 0,73 ha, diện tích giảm được chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông 0,23 ha;

+ Đất năng lượng 0,32 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,18 ha.

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo 22,72 ha, tăng 0,84 ha so với năm 2020.

\* Đất nghĩa trang, nghĩa địa

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 966,07 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 930,85 ha.

- Diện tích tăng lên trong kỳ quy hoạch là 17,33 ha, để quy hoạch nghĩa địa tập trung thôn Nhan Biều 4,0 ha và mở rộng các khu nghĩa địa của các thôn trên địa bàn huyện. Diện tích tăng lên được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 5,76 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 5,18 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,02 ha;

+ Đất rừng phòng hộ 0,50 ha;

+ Đất rừng trồng sản xuất 4,17 ha;

+ Đất cơ sở giáo dục, đào tạo 0,16 ha;

+ Đất thủy lợi 0,07 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,01 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,11 ha;

+ Đất chưa sử dụng 1,35.

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 35,22 ha, diện tích giảm được chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,40 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 4,40 ha;

+ Đất an ninh 0,20 ha;

+ Đất khu công nghiệp 0,67 ha;

+ Đất thương mại - dịch vụ 3,39 ha;

+ Đất cơ sở văn hóa 0,13 ha;

+ Đất cơ sở giáo dục, đào tạo 0,16 ha;

+ Đất cơ sở thể dục, thể thao 1,18 ha;

+ Đất giao thông 13,27 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 5,31 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,53 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,38 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 5,17 ha.

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất nghĩa trang, nghĩa địa 948,18 ha, giảm 17,89 ha so với năm 2020.

\* Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 12,61 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 10,79 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 1,82 ha, diện tích giảm được chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất giao thông 0,50 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,32 ha.

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 10,79 ha, giảm 1,82 ha so với năm 2020.

\* Đất sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 16,94 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 14,83 ha.

- Diện tích tăng lên trong kỳ quy hoạch là 3,78 ha, để xây dựng và mở rộng nhà văn hoá của các thôn. Diện tích tăng lên được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 1,21 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 0,62 ha;

+ Đất cơ sở văn hóa 0,06 ha;

+ Đất cơ sở giáo dục, đào tạo 0,17 ha;

+ Đất thủy lợi 0,02 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,03 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,65 ha;

+ Đất chưa sử dụng 1,02 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 2,11 ha, diện tích giảm được chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất cơ sở văn hóa 0,09 ha;

+ Đất cơ sở giáo dục, đào tạo 0,07 ha;

+ Đất giao thông 1,61 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,18 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,04 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,12 ha.

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất sinh hoạt cộng đồng 18,61 ha, tăng 1,67 ha so với năm 2020.

\* Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 0,92 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 0,92 ha.

- Diện tích tăng lên trong kỳ quy hoạch là 120,34 ha, để quy hoạch xây dựng các công trình: Công viên tại thị trấn Ái Tử 22,77 ha; Khu công viên cây xanh tại khu đô thị tại xã Triệu An 95,64 ha và một số điểm vui chơi giải trí khác trong các khu dân cư, khu đô thị mới. Diện tích tăng lên được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 20,00 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 47,54 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,43 ha;

+ Đất rừng phòng hộ 5,35 ha;

+ Đất rừng trồng sản xuất 5,23 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 17,39 ha;

+ Đất giao thông 6,97 ha;

+ Đất thủy lợi 0,80 ha;

+ Đất năng lượng 0,07 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,88 ha;

+ Đất ở tại đô thị 1,16 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa 5,17 ha;

+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,32 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,30 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,30 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,83 ha;

+ Đất chưa sử dụng 5,60 ha.

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng 121,26 ha, tăng 120,34 ha so với năm 2020.

\* Đất cơ sở tín ngưỡng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 122,32 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 117,53 ha.

- Diện tích tăng lên trong kỳ quy hoạch là 0,94 ha, để xây dựng Đình làng thôn Tân Liên, An Trung Đồng xã Triệu Độ 0,41 ha; Đình làng Dương Đại Thuận; đình làng Ngũ Hiệp; Nhà thờ họ Đoàn Đâu Kênh. Diện tích tăng lên được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 0,38 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,22 ha;

+ Đất cơ sở giáo dục, đào tạo 0,16 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo 0,18 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 4,79 ha, diện tích giảm được chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất quốc phòng 0,22 ha;

+ Đất thương mại - dịch vụ 0,32 ha;

+ Đất cơ sở giáo dục, đào tạo 0,19 ha;

+ Đất cơ sở thể dục, thể thao 0,10 ha;

+ Đất giao thông 2,19 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,41 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,40 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,01 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng 0,65 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí 0,30 ha.

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng 118,47 ha, giảm 3,85 ha so với năm 2020.

\* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.804,60 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.731,52 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 73,08 ha, diện tích giảm được chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất nuôi trồng thủy sản 1,56 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 1,25 ha;

+ Đất quốc phòng 0,05 ha;

+ Đất khu công nghiệp 12,04 ha;

+ Đất thương mại - dịch vụ 4,71 ha;

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 5,05 ha;

+ Đất cơ sở giáo dục, đào tạo 0,11 ha;

+ Đất cơ sở thể dục, thể thao 1,78 ha;

+ Đất giao thông 42,58 ha;

+ Đất thủy lợi 1,49 ha;

+ Đất năng lượng 1,1 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,03 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,30 ha.

Đến năm 2030 chỉ tiêu đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1.731,52 ha, giảm 73,08 ha so với năm 2020.

\* Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 202,0 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 183,38 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 18,62 ha, do chuyển sang các mục đích sau:

+ Đất nuôi trồng thủy sản 3,46 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 2,99 ha;

+ Đất khu công nghiệp 5,00 ha;

+ Đất thương mại - dịch vụ 0,45 ha;

+ Đất cơ sở giáo dục, đào tạo 0,16 ha;

+ Đất cơ sở thể dục, thể thao 0,03 ha;

+ Đất giao thông 2,76 ha;

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,13 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,21 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,06 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,42 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,11 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,83 ha;

+ Đất phi nông nghiệp khác 0,01 ha.

Đến năm 2030 đất có mặt nước chuyên dùng 183,38 ha, giảm 18,62 ha so với năm 2020.

***2.2.2.3. Đất chưa sử dụng***

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.119,35 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 691,31 ha.

- Diện tích giảm trong kỳ quy hoạch là 428,04 ha được khai thác sử dụng cho các mục đích sau:

+ Đất nông nghiệp 132,81 ha;

+ Đất phi nông nghiệp 295,23 ha.

Đến năm 2030 đất chưa sử dụng còn 691,31 ha, giảm 428,04 ha so với năm 2020.

Bảng 6: Chỉ tiêu và cơ cấu sử dụng đất đến năm 2030

| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Hiện trạng năm 2020** (ha) | **Chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030**  | **Tăng** (+) **/giảm** (-) **so với năm 2020** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích** (ha)  | **Cơ cấu** (%) |
|  | **Tổng diện tích tự nhiên** | **35.339,32**  | **35.339,32**  |  **100,00**  | **0,00** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **27.960,83**  | **24.063,85**  |  **68,09**  | **-3896,98** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 6.007,12  |  5.614,27  | 15,89  | **-392,85** |
|   | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | 5.472,97  |  5.339,18  | 15,11  | -133,79 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 4.456,15  |  3.813,83  | 10,79  | -642,32 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 769,58  | 680,32  | 1,93  | -89,26 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 3.921,76  |  2.073,81  | 5,87  | -1847,95 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng |  -  |  -  |  -  | -  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 12.058,12  |  11.041,99  | 31,25  | -1016,13 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | 697,73  | 619,53  | 1,75  | -78,20 |
| 1.8 | Đất làm muối | 10,42  |  7,98  | 0,02  | -2,44 |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | 39,95  | 212,12  | 0,60  | 172,17 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **6.259,14**  | **10.584,16**  |  **29,95**  | **4325,02** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 65,68  | 100,93  | 0,29  | 35,25 |
| 2.2 | Đất an ninh | 3,71  | 10,51  | 0,03  | 6,80 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp |  -  |  1.548,74  | 4,38  | 1548,74 |
| 2.4 | Đất khu chế xuất |  -  |  -  |  -  | 0,00 |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | 34,54  | 104,54  | 0,30  | 70,00 |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | 24,32  | 523,78  | 1,48  | 499,46 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 1,60  | 10,08  | 0,03  | 8,48 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động KS |  -  | 447,10  | 1,27  | 447,10 |
| ***2.9*** | ***Đất phát triển hạ tầng*** | ***2.372,69***  |  ***3.723,42***  |  ***10,54***  | 1350,74 |
|  | *Đất xây dựng cơ sở văn hóa* |  *3,12*  | *6,64*  |  *0,02*  | 3,52 |
|  | *Đất xây dựng cơ sở y tế* |  *4,90*  | *4,80*  |  *0,01*  | -0,10 |
|  | *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và ĐT* |  *75,03*  | *76,18*  |  *0,22*  | 1,15 |
|  | *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao* |  *22,35*  | *100,47*  |  *0,28*  | 78,12 |
|  | *Đất giao thông* | *1.292,69*  |  *2.154,20*  |  *6,10*  | 861,51 |
|  | *Đất thủy lợi* |  *960,50*  | *968,95*  |  *2,74*  | 8,45 |
|  | *Đất công trình năng lượng* |  *6,28*  | *403,15*  |  *1,14*  | 396,87 |
|  | *Đất công trình bưu chính, VT* |  *1,11*  | *1,09*  |  *0,003*  | -0,02 |
|  | *Đất chợ* |  *6,72*  | *7,96*  |  *0,02*  | 1,24 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | 6,66  |  9,20  | 0,03  | 2,54 |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 4,15  | 25,89  | 0,07  | 21,74 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | 539,03  | 836,29  | 2,37  | 297,26 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | 44,35  | 66,80  | 0,19  | 22,45 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 13,13  | 18,59  | 0,05  | 5,46 |
| 2.16 | Đất XD trụ sở của tổ chức SN | 0,94  |  0,94  | 0,003  | 0,00 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao |  -  |  -  |  -  | 0,00 |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | 21,88  | 22,72  | 0,06  | 0,84 |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,  | 966,07  | 948,18  | 2,68  | -17,89 |
| 2.20 | Đất SXVL xây dựng, làm đồ gốm | 12,61  | 10,79  | 0,03  | -1,82 |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 16,94  | 18,61  | 0,05  | 1,67 |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | 0,92  | 121,26  | 0,34  | 120,34 |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | 122,32  | 118,47  | 0,34  | -3,85 |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 1.804,60  |  1.731,52  | 4,90  | -73,08 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 202,00  | 183,38  | 0,52  | -18,62 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp còn lại | 1,01  |  2,42  | 0,01  | 1,41 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **1.119,35**  |  **691,31**  |  **1,96**  | **-428,04** |

**2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo các khu chức năng**

***2.3.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước***

Đến năm 2030 tổng diện tích các khu vực chuyên trồng lúa nước 5.339,18 ha, chiếm 15,11% diện tích tự nhiên của huyện.

***2.3.2. Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm***

Đến năm 2030 tổng diện tích các khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm 500 ha, chiếm 1,41% diện tích tự nhiên của huyện, tập trung tại các xã Triệu Ái, Triệu Thượng.

***2.3.3. Khu vực rừng phòng hộ***

Đến năm 2030 tổng diện tích các khu vực rừng phòng hộ 2.073,81 ha, chiếm 5,87% diện tích tự nhiên của huyện, tập trung tại các xã Triệu Thượng, Triệu Sơn, Triệu Trạch, Triệu An, Triệu Vân và Triệu Lăng.

***2.3.4. Khu vực rừng sản xuất***

Đến năm 2030 tổng diện tích các khu vực phát triển rừng sản xuất 11.041,99 ha, chiếm 31,25% diện tích tự nhiên của huyện, tập trung chủ yếu tại xã Triệu Ái và xã Triệu Thượng.

***2.3.5. Khu kinh tế***

Tổng diện tích khu kinh tế theo Quyết định số 42/2015/QĐ-TTg ngày 16/9/2015 trên địa bàn huyện Triệu Phong 10.466,39 ha, chiếm 29,62% diện tích tự nhiên của huyện bao gồm: tổng diện tích tự nhiên của 6 xã: Triệu Phước, Triệu Trạch, Triệu Sơn, Triệu Lăng, Triệu An, Triệu Vân.

 ***2.3.6. Khu vực khu công nghiệp, cụm công nghiệp***

Đến năm 2030 tổng diện tích đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp, 1.653,28 ha, chiếm 4,68 ha % diện tích tự nhiên của huyện. Bao gồm: toàn bộ diện tích đất phát triển công nghiệp theo quy hoạch phân khu giai đoạn 2, Khu Kinh tế Đông Nam với diện tích 1,548,74; Cụm công nghiệp Tây Triệu Phong 70 ha và 02 cụm công nghiệp hiện hữu là cụm công nghiệp Ái Tử và cụm công nghiệp Đông Ái Tử 34,54 ha.

***2.3.7. Khu đô thị - Thương mại - Dịch vụ***

Đến năm 2030 trên địa bàn huyện hình thành 03 khu đô thị với tổng diện tích 938,55 ha, chiếm 2.66% diện tích tự nhiên của huyện bao gồm: Thị trấn Ái Tử 350,38 ha, Khu đô thị Nam sông Vĩnh Phước 160 ha, Khu Đô thị tại xã Triệu An, Triệu Vân. 428,17 ha.

***2.3.8. Khu du lịch***

Đến năm 2030 trên địa bàn huyện hình thành 02 khu du lịch với tổng diện tích 444,26 ha chiếm 1,26% diện tích tự nhiên của huyện bao gồm: Khu du lịch sinh thái, sân gôn tại Triệu Vân 213,36 ha và khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Ái Tử 230,9 ha.

**2.3.9. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**

Đến năm 2030 Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn trên địa bàn huyện với tổng diện tích 4.837,09 ha chiếm 13,97% diện tích tự nhiên của huyện bao gồm: Các khu dân cư nông thôn và 03 khu làng nghề.

**III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

**3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư**

***3.1.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai***

- Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 15/02/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị ban hành Quy định mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 20/11/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khu Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 28/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc sửa đổi, bổ sung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khu Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Quyết định 21/2020/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về ban hành Quy định thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích đất từ đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Quyết định 3026/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành đơn giá bình quân trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 huyện Triệu Phong.

***3.1.2 Dự kiến các khoản thu***

Bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản thuế liên quan đến đất đai. Cụ thể:

- Thu tiền khi giao đất ở (thông qua hình thức đấu giá QSD đất);

+ Thu tiền khi giao đất ở nông thôn (thông qua hình thức đấu giá QSD đất): tính theo vị trí 1, khu vực 2 tại xã đồng bằng là 1.000.000 đồng/m2;

+ Thu tiền khi giao đất ở đô thị (thông qua hình thức đấu giá QSD đất): tính theo tính bình quân vị trí 1, tương đương loại đường phố 2b tại thị trấn là 2.480.000 đồng/m2.

- Thu tiền khi giao đất ở tại nông thôn (không thông qua hình thức đấu giá QSD đất): tính bình quân theo vị trí 1, khu vực 5 xã đồng bằng là 280.000 đồng/m2;

- Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị (không thông qua hình thức đấu giá QSD đất): tính bình quân theo vị trí 1, loại đường phố 3b là 1.080.000 đồng/m2;

- Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang đất ở và từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp được nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sang đất ở.

 + Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang đất ở và từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp được nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sang đất ở nông thôn: tính bình quân theo vị trí 1 khu vực 6 xã đồng bằng là 160.000 đồng/m2;

 + Thu tiền khi chuyển mục đích sử dụng đất từ đất vườn, ao trong cùng thửa đất sang đất ở và từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp được nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sang đất ở đô thị: tính trung bình theo vị trí 1, loại đường phố 4b tại các thị trấn là 520.000 đồng/m2.

- Thu tiền khi cho thuê đất.

 + Thu tiền khi cho thuê đất nuôi trồng thủy sản: tính theo vị trí 2 tại xã đồng bằng là 13.640 đồng/m2;

 + Thu tiền khi cho thuê đất nông nghiệp khác: bằng 2 lần giá đất trồng cây hàng năm tính trung bình theo vị trí 2 xã đồng bằng là 40.260 đồng/m2;

+ Thu tiền khi cho thuê đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn tính bằng 70% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng; tại nông thôn tính theo vị trí 1 khu vực 5 tại xã đồng bằng là 196.000 đồng/m2; tại đô thị tính theo vị trí 1, loại đường phố 3b là 756.000 đồng/m2;

+ Thu tiền khi cho thuê đất thương mại - dịch vụ tính bằng 80% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng; tại nông thôn tính theo vị trí 1 khu vực 5 là 224.000 đồng/m2; tại đô thị tính theo vị trí 1, loại đường phố 3b là 864.000 đồng/m2.

***3.1.3. Dự kiến các khoản chi***

Chi cho công tác đền bù đất do phải thu hồi để giải phóng mặt bằng để thực hiện các công trình dự án trong năm kế hoạch, đơn giá các loại đất tính trung bình theo giá đất ban hành theo Quyết định 49/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị.

* Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm: tính theo vị trí 2, xã đồng bằng là 20.130 đồng/m2;
* Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất và rừng phòng hộ: tính theo vị trí 2 xã đồng bằng là 5.280 đồng/m2;
* Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản: tính theo vị trí 2 xã đồng bằng là 13.640 đồng/m2;
* Chi bồi thường khi thu hồi đất làm muối: tính theo vị trí 4 xã đồng bằng là 5.000 đồng/m2;
* Chi bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp khác: bằng 2 lần giá đất trồng cây hàng năm tính trung bình theo vị trí 2 xã đồng bằng là 40.260 đồng/m2;
* Chi cho công tác trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Quảng Trị là 86.638.000 đồng/1 ha;
* Chi cho công tác bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển mục đích đất từ đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị là bằng 60% (x) Diện tích (x) Giá của loại đất trồng lúa tính theo Bảng giá đất đang được áp dụng tại thời điểm chuyển mục đích sử dụng đất do UBND tỉnh ban hành;
* Chi bồi thường khi thu hồi đất thương mại - dịch vụ tính bằng 80% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng; tại nông thôn tính theo vị trí 1 khu vực 5 là 224.000 đồng/m2; tại đô thị tính theo vị trí 1, loại đường phố 3b là 864.000 đồng/m2;
* Chi bồi thường khi thu hồi đất phát triển hạ tầng tính bằng 70% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng; tại nông thôn tính theo vị trí 1 khu vực 5 là 196.000 đồng/m2; tại đô thị tính theo vị trí 1, loại đường phố 3b là 756.000 đồng/m2;
* Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn: tính theo vị trí 1 khu vực 4 tại xã đồng bằng là 480.000 đồng/m2;
* Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị: tính theo vị trí 1, loại đường phố 3a là 1.300.000 đồng m2;
* Chi bồi thường khi thu hồi đất xây dựng trụ sở cơ quan tính bằng giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng; tại nông thôn tính theo vị trí 1 khu vực 5 là 280.000 đồng/m2; tại đô thị tính theo vị trí 1, loại đường phố 3b là 1.080.000 đồng/m2;
* Chi bồi thường khi thu hồi đất cơ sở tôn giáo tính bằng giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng; tại nông thôn tính theo vị trí 1 khu vực 5 là 280.000 đồng/m2; tại đô thị tính theo vị trí 1, loại đường phố 3b là 1.080.000 đồng/m2;
* Chi bồi thường khi thu hồi đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tính bằng 70% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng; tại nông thôn tính theo vị trí 1 khu vực 5 là 196.000 đồng/ m2; tại đô thị tính theo vị trí 1, loại đường phố 3b là 1.512.000 đồng/m2;
* Chi bồi thường khi thu hồi đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tính bằng 70% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng; tại nông thôn tính theo vị trí 1 khu vực 2 là 7.00.000 đồng/m2; tại đô thị tính theo vị trí 1, loại đường phố 2b là 756.000 đồng/m2;
* Chi bồi thường khi thu hồi đất sinh hoạt cộng đồng tính bằng 70% giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng; tại nông thôn tính theo vị trí 1 khu vực 5 là 196.000 đồng/m2; tại đô thị tính theo vị trí 1, loại đường phố 3b là 756.000 đồng/m2;
* Chi bồi thường khi thu hồi đất cơ sở tín ngưỡng tính bằng giá đất ở tại các khu vực, vị trí tương ứng; tại nông thôn tính theo vị trí 1 khu vực 5 là 280.000 đồng/m2; tại đô thị tính theo vị trí 1, loại đường phố 3b là 1.080.000 đồng/m2;
* Để thực hiện hết các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Triệu Phong dự kiến tổng mức thu chi từ đất như sau:

- Dự kiến tổng các khoản chi thu: 7.353.763.816 ngàn đồng

- Dự kiến tổng các khoản chi: 1.136.526.243 ngàn đồng

- Chênh lệch thu chi: 6.217.237.573 ngàn đồng

 Bảng 7: Dự kiến thu, chi từ đất khi thực hiện quy hoạch

| **STT** | **Hạng mục** | **Đơn giá trung bình** | **Diện tích** *(m2)* | **Thành tiền** *(1000đ)* | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **CÁC KHOẢN THU** |  |  | **7.353.763.816** |   |
| 1 | Đấu giá đất ở | *(Nông thôn VT1, KV2; đô thị VT1, 2b)* | 556.400 | 891.472.000 |   |
| *1.1* | *Đất ở nông thôn* | *1.000.000* | *330.000* | *330.000.000* |  |
| *1.2* | *Đất ở đô thị* | *2.480.000* | *226.400* | *561.472.000* |  |
| 2 | Đấu giá đất ở trong các dự án | 1.000.000 | 1.465.100 | 1.465.100.000 | *ĐG tính tại VT1, KV2 xã đông thôn* |
| 3 | Giao đất ở  | *(Nông thôn VT1, KV5; đô thị VT1, 3b)* | 700.600 | 196.648.000 |  |
| *3.1* | *Đất ở nông thôn* | *280.000* | *700.000* | *196.000.000* |  |
| *3.2* | *Đất ở đô thị* | *1.080.000* | *600* | *648.000* |  |
| 4 | Tự giản trong KDC | *(Nông thôn VT3, KV6; đô thị VT1, 4b)* | 660.000 | 112.800.000 |  |
| *4.1* | *Đất ở nông thôn* | *160.000* | *640.000* | *102.400.000* |  |
| *4.2* | *Đất ở đô thị* | *520.000* | *20.000* | *10.400.000* |  |
| 5 | Đất nuôi trồng thủy sản | 13.640 | 482.300 | 6.578.572 | *ĐG tính theo VT2 xã đồng bằng* |
| 6 | Đất nông nghiệp khác  | 40.260 | 1.909.400 | 76.872.444 | *ĐG tính bằng 2 lần giá đất trồng cây hàng năm khác* |
| 7 | Đất khu công nghiệp | 196.000 | 12.198.700 | 2.390.945.200 | *ĐG tính bằng 70% giá đất ONT tại VT1, KV5* |
| 8 | Đất cụm công nghiệp | 196.000 | 700.000 | 137.200.000 | *ĐG tính bằng 70% giá đất ONT tại VT1, KV5* |
| 9 | Đất thương mại, dịch vụ |   | 5.001.100 | 1.176.118.400 |  |
| 9.1 | *Đất TMDV tại nông thôn* | 224.000 | 4.913.800 | 1.100.691.200 | *ĐG tính bằng 80% giá đất ONT tại VT1, KV5* |
| 9.2 | *Đất TMDV tại đô thị* | 864.000 | 87.300 | 75.427.200 | *ĐG tính bằng 80% giá đất ODT tại VT1, 3b* |
| 10 | *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp* |   | 86.700 | 23.713.200 |  |
| 10.1 | *Đất cơ sở SX PNN tại nông thôn* | 196.000 | 74.700 | 14.641.200 | *ĐG tính bằng 70% giá đất ONT tại VT1, KV5* |
| 10.2 | *Đất cơ sở SX PNN tại đô thị* | 756.000 | 12.000 | 9.072.000 | *ĐG tính bằng 70% giá đất ODT tại VT1, 3b* |
| 11 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | 196.000 | 4.471.000 | 876.316.000 | *ĐG tính bằng 70% giá đất ONT tại VT1, KV5* |
| **II** | **CÁC KHOẢN CHI** |   |   | **1.136.526.243** |   |
| **1** | **Thu hồi đất nông nghiệp** |  |   | **687.524.643** |   |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 20.130 | 4.173.600 | 84.014.568 | *ĐG tính theo VT2 xã đồng bằng* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 20.130 | 6.587.300 | 132.602.349 | *ĐG tính theo VT2 xã đồng bằng* |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 20.350 | 862.600 | 17.553.910 | *ĐG tính theo VT2 xã đồng bằng* |
| 1.4 | Đất trồng rừng phòng hộ | 5.280 | 18.983.100 | 100.230.768 | *ĐG tính theo VT2 xã đồng bằng* |
| 1.5 | Đất trồng rừng sản xuất | 5.280 | 10.371.200 | 54.759.936 | *ĐG tính theo VT2 xã đồng bằng* |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | 13.640 | 1.264.300 | 17.245.052 | *ĐG tính theo VT2 xã đồng bằng* |
| 1.7 | Đất làm muối | 5.000 | 24.400 | 122.000 | *ĐG tính tại vị trí 4* |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | 40.260 | 187.700 | 7.556.802 | *ĐG tính bằng 2 lần giá đất trồng cây hàng năm khác* |
| 1.9 | Chi cho việc trồng rừng phòng hộ, trồng rừng thay thế khi thực hiện CMĐ đất rừng sang mục đích khác | 8.664 | 29.354.300 | 254.319.784 | *ĐG Bình quân 1m2 là 8.664 đồng* |
| 1.10 | Chi cho việc bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi CMĐ đất chuyên trồng lúa sang MĐ khác | 12.078 | 1.583.000 | 19.119.474 | *ĐG tính bằng 60%\*(diện tích)\*(giá đất lúa theo bảng giá đất)* |
| **2** | **Thu hồi đất phi nông nghiệp** |   |   | **449.001.600** |   |
| 2.1 | Đất thương mại, dịch vụ | 224.000 | 6.500 | 1.456.000 | *ĐG tính bằng 80% giá đất ONT tại VT1, KV5* |
| 2.2 | Đất phát triển hạ tầng |   | 733.600 | 203.985.600 |   |
| - | *Đất HT tại nông thôn* | *196.000* | *626.100* | *122.715.600* | *ĐG tính bằng 70% giá đất ONT tại VT1, KV5* |
| - | *Đất HT tại đô thị* | *756.000* | *107.500* | *81.270.000* | *ĐG tính bằng 70% giá đất ODT tại VT1, 3b* |
| 2.3 | Đất ở | *(Nông thôn VT1, KV4; đô thị VT1, 3a)* | 185.000 | 107.250.000 |   |
| - | *Đất ở tại nông thôn* | *480.000* | *162.500* | *78.000.000* |   |
| - | *Đất ở tại đô thị* | *1.300.000* | *22.500* | *29.250.000* |   |
| 2.4 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan |   | 8.000 | 3.120.000 |   |
|  - | *Đất TS tại nông thôn* | *280.000* | *6.900* | *1.932.000* | *ĐG tính bằng giá đất ONT tại VT1, KV5* |
|  - | *Đất TS tại đô thị* | *1.080.000* | *1.100* | *1.188.000* | *ĐG tính bằng giá đất ODT tại VT1, 3b* |
| 2.5 | Đất cơ sở tôn giáo | 280.000 | 7.300 | 2.044.000 | *ĐG tính bằng giá đất ONT tại VT1, KV5* |
| 2.6 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa |   | 352.200 | 93.839.200 |  |
|  - | *Đất ND tại nông thôn* | *196.000* | *307.900* | *60.348.400* | *ĐG Bằng 70% giá đất ONT tại VT1, KV5* |
|  - | *Đất ND tại đô thị* | *756.000* | *44.300* | *33.490.800* | *ĐG tính bằng 70% giá đất ODT tại VT1, 3b* |
| 2.7 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | 756.000 | 18.200 | 13.759.200 | *ĐG tính bằng 70% giá đất ODT tại VT1, 3b* |
| 2.8 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 196.000 | 21.100 | 4.135.600 | *ĐG tính bằng 70% giá đất ONT tại VT1, KV5* |
| 2.9 | Đất cơ sở tín ngưỡng |   | 47.900 | 19.412.000 |  |
|  - | *Đất TN tại nông thôn* | *280.000* | *40.400* | *11.312.000* | *ĐG tính bằng giá đất ONT tại VT1, KV5* |
|  - | *Đất TN tại đô thị* | *1.080.000* | *7.500* | *8.100.000* | *ĐG tính bằng giá đất ODT tại VT, 3b* |

Trong giai đoạn 2021-2030 thực hiện theo đúng phương án quy hoạch sẻ tạo được nguồn thu khá lớn, đây là nguồn vốn để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong công tác giải phóng mặt bằng, thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

**3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực**

Tác động tích cực của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực: Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thì diện tích đất sản xuất nông nghiệp 9.459,34 ha, trong đó: diện tích đất trồng lúa 5.624,23 ha. Hoàn toàn đáp ứng nhu cầu lương thực cho địa phương và xuất bán ra các địa phương khác.

Cùng với sự đầu tư thâm canh về đất đai, giống cây trồng và áp dụng các thành tựu khoa học, công nghệ vào sản xuất nông nghiệp sẽ làm tăng năng suất và chất lượng sản phẩm. Vì vậy, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Triệu Phong không chỉ đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn huyện mà còn có khả năng xuất bán lương thực ra các địa phương khác và xuất khẩu.

**3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất**

*- Đối với việc giải quyết quỹ đất ở:* Nhu cầu bố trí đất ở trên địa bàn huyện Triệu Phong khá lớn bao gồm: Bố trí đất ở cho số hộ tồn đọng chưa có nhà ở; đất ở tái định cư cho các hộ bị thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án, trong đó có dự án xây dựng Khu Kinh tế Đông Nam; nhu cầu đấu giá đất ở để tạo nguồn thu cho huyện, tỉnh; bố trí đất ở cho việc phát triển các khu đô thị mới; nhu cầu sử dụng đất ở cho công nhân khi các khu công nghiệp đi vào hoạt động. Vì vậy, trong phương án quy hoạch dự kiến bố trí tổng diện tích đất ở đến năm 2030 khoảng 907,37 ha, tăng 323,99 ha so với năm 2020. Với việc bố trí quỹ đất ở theo phương án quy hoạch hoàn toàn đảm bảo quỹ đất ở cho 10 năm tới.

*- Đối với các hộ phải di dời chỗ ở:* Trong phương án quy hoạch cũng đã phân bổ quỹ đất phục vụ cho xây dựng các khu tái định cư. Đối với các hộ phải di dời chỗ ở sẽ được bố trí tái định cư tại các vị trí có điều kiện tốt hơn, tạo điều kiện thuận lợi để đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện.

*- Đối với vấn đề giải quyết lao động:* Khi các khu công nghiệp đi vào hoạt động sẽ thu hút hàng chục ngàn lao động, kết hợp với kế hoạch đào tạo nghề hàng năm của huyện, sẽ hoàn toàn giải quyết vấn đề chuyển đổi nghề nghiệp cho người lao động khi bị thu hồi đất.

**3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.**

Phương án quy hoạch đã tính toán đầy đủ nhu cầu sử dụng cho các ngành, lĩnh vực đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Trong đó: quỹ đất phục vụ cho quá trình đô thị hóa là 300 ha; đất cho phát triển hạ tầng 3.894,95 ha. Đây là các dự án mang tính chất kêu gọi đầu tư, vì vậy để thực hiện đạt chỉ tiêu sử dụng đất nêu trên cần làm tốt công tác xúc tiến, kêu gọi đầu tư vào địa bàn huyện.

**3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc**

Theo Luật Di sản văn hóa quy định, tôn trọng, giữ gìn tối đa các di tích lịch sử - văn hóa gốc, phục hồi các di tích phải đảm bảo tính khoa học, khách quan, phù hợp với phong tục tập quán của địa phương, chú trọng bảo vệ môi trường, thu gom xử lý rác thải tại các điểm du lịch; xây dựng các tua, tuyến du lịch hợp lý tạo điều kiện cho du khách tham quan. Với mục đích đó trên cơ sở các di tích lịch sử - văn hóa có trên địa bàn huyện và nhu cầu sử dụng đất, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 phân bổ quỹ đất là 9,20 ha. Trong đó, giai đoạn 2021-2030 bố trí diện tích tăng thêm là 2,54 ha, đáp ứng nhu cầu việc tôn tạo, bảo vệ các di tích lịch sử - văn hóa, góp phần phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn huyện kết hợp với mục đích phát triển du lịch.

**3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ**

Việc bố trí đất điều cho các mục đích sử dụng theo phương án quy hoạch sử dụng đất là tiền đề và điều kiện quan trọng để phát triển đồng bộ các ngành kinh tế cũng như các lĩnh vực xã hội, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả.

Phương án quy hoạch đã cân đối chỉ tiêu sử dụng đất cho các mục đích phát, đảm bảo sự phát triển đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực. Đặc biệt cân đối quỹ đất phù hợp giữa nông nghiệp và phi nông nghiệp, vừa đảm bảo an ninh lương thực, độ che phủ vừa đảm bảo quỹ đất cho phát triển công nghiệp và các lĩnh vực khác.

**PHẦN IV**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**

**I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG**

Căn cứ nhu cầu đăng ký sử dụng đất của các ban ngành cấp tỉnh, cấp huyện, của các tổ chức trên địa bàn huyện Triệu Phong và nhu cầu sử dụng đất của nhân dân để xác định nhu cầu và chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 huyện Triệu Phong.

**1.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2021**

***1.1.1. Nhu cầu sử dụng đất cho ngành nông nghiệp***

Nhu cầu đất nông nghiệp trong năm kế hoạch tăng 14,16 ha được chuyển từ đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng, cụ thể như sau:

* Đất phát triển hạ tầng 2,81 ha;
* Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,60 ha;
* Đất chưa sử dụng 10,75 ha;

Đồng thời, đất nông nghiệp giảm 706,53 ha sang mục đích phi nông nghiệp, cụ thể như sau:

* Đất trồng lúa 53,47 ha;
* Đất trồng cây hàng năm khác 88,61 ha;
* Đất trồng cây lâu năm 18,48 ha;
* Đất rừng phòng hộ 482,08 ha;
* Đất rừng sản xuất 76,09 ha;
* Đất nuôi trồng thủy sản 11,68 ha;
* Đất làm muối 1,71 ha;
* Đất nông nghiệp khác 3,31 ha.

Đến cuối năm 2021, diện tích đất nông nghiệp là 27.266,46 ha.

***1.1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực Quốc phòng - An ninh***

Trong năm kế hoạch, nhu cầu về đất quốc phòng tăng 4,26 ha để xây dựng Trạm Kiểm soát Biên phòng Phó Hội; Hải đội Dân quân thường trực và Đồn Biên Phòng Triệu Vân, đồng thời giảm 0,94 ha để xây dựng bến cảng CFG và tiểu dự án đường Hùng Vương. Đến cuối năm 2021, diện tích đất quốc phòng là 69,00 ha.

 Đến cuối năm 2021, đất an ninh là 6,85 ha, tăng 3,14 ha, để xây dựng trụ sở làm việc công an huyện Triệu Phong.

***1.1.3. Nhu cầu sử dụng đất cho ngành công nghiệp***

Đất khu công nghiệp trong năm kế hoạch tăng 528,97 ha để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú thuộc Khu kinh tế Đông Nam.

***1.1.4. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực thương mại - dịch vụ - du lịch***

Nhu cầu về sử dụng đất thương mại, dịch vụ trong năm kế hoạch 2021 tăng thêm 70,99 ha, để thực hiện dự án Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng hồ Ái Tử; Cửa hàng xăng dầu và thương mại dịch vụ Triệu Tài; Cửa hàng xăng dầu Hải Hà Quảng Trị số 03. Đồng thời trong năm kế hoạch giảm 0,20 ha để chuyển sang đất ở tại xã Triệu Thành. Đến cuối năm 2021, đất thương mại dịch vụ là 95,11 ha.

***1.1.5. Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực sản xuất phi nông nghiệp***

 Đến cuối năm 2021 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 1,88 ha, tăng 0,47 ha để xây dựng cơ sở sản xuất cấu kiện bê tông tại xã Triệu Ái và giảm 0,19 ha để xây dựng Hải đội dân quân thường trực tại xã Triệu An.

***1.1.6. Nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hạ tầng***

Để phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội đất phát triển hạ tầng ngày càng tăng, nhu cầu đến năm 2021 là 2.514,33 ha, tăng 163,48 ha. Trong đó nhu cầu sử dụng đất cho từng lĩnh vực như sau:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 3,30 ha, tăng 0,18 ha;

- Đất xây dựng cơ sở y tế: 5,01 ha, tăng 0,11 ha;

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: 75,08 ha, tăng 0,29 ha;

- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: 22,95 ha, tăng 0,60 ha;

- Đất giao thông: 1.414,05 ha, tăng 136,67 ha;

- Đất thủy lợi: 975,34 ha, tăng 21,13 ha;

- Đất công trình năng lượng: 10,76 ha, tăng 4,48 ha;

- Đất chợ: 6,74 ha, tăng 0,02 ha;

Đồng thời trong năm Kế hoạch, đất cơ sở hạ tầng giảm 21,84 ha để chuyển sang các mục đích khác.

***1.1.7. Nhu cầu sử dụng đất ở***

Trong năm 2021, nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn toàn huyện là 563,50 ha, tăng 27,43 ha.

Nhu cầu đất ở tại đô thị năm 2021 là 50,47 ha, tăng 6,21 ha.

***1.1.8. Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tôn giáo***

Đến năm 2021 nhu cầu đất cơ sở tôn giáo là 22,35 ha, tăng 0,59 ha để mở rộng Niệm phật đường Hà My, giáo xứ Ngô Xá, mở rộng khuôn viên Niệm phật đường Xuân Dương và niệm phật đường Ngô Xá Đông. Đồng thời, giảm 0,12 ha sang mục đích đất giao thông.

***1.1.9. Nhu cầu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng***

Đến năm 2030 nhu cầu đất sinh hoạt cộng đồng là 16,17 ha, tăng 0,09 ha để xây dựng Nhà sinh hoạt cộng đồng Hữu Niên B, đồng thời giảm 0,86 ha cho các mục đích khác.

***1.1.10. Nhu cầu sử dụng đất công trình công cộng khác***

Đất công trình công cộng khác tăng 0,11 ha, để xây dựng Cụm đèn trang trí trung tâm thị trấn Ái Tử. Đến cuối năm 2021, đất công trình công cộng khác là 0,69 ha.

**1.2. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất**

***1.2.1. Đất nông nghiệp***

Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp năm 2021 được phân tích, tổng hợp từ nhu cầu đăng ký chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, nhu cầu chuyển đổi mục đích để thực hiện các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình, dự án trên địa bàn huyện, phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2021 mà Ủy ban nhân dân huyện đã đề ra. Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp trong năm 2021 của huyện như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng là 27.252,30 ha;

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp là 708,53 ha;

Đến cuối năm 2021 đất nông nghiệp có 27.266,46 ha, giảm 694,37 ha so với năm 2020.

*a) Đất trồng lúa*

Trong năm đất trồng lúa của huyện có biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 5.953,65 ha;

- Diện tích giảm 55,47 ha, cho các mục đích sau:

+ Chuyển sang đất quốc phòng 1,10 ha;

+ Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,30 ha;

+ Chuyển sang đất cơ sở hạ tầng 45,44 ha;

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn 6,51 ha;

+ Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,03 ha;

+ Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,09 ha.

Đến cuối năm 2021 đất trồng lúa có 5.953,65 ha, giảm 53,47 ha so với năm 2020.

*b) Đất trồng cây hàng năm khác*

Trong năm đất trồng cây hàng năm khác của huyện có biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 4.367,54 ha;

- Diện tích giảm 88,61 ha, cho các mục đích sau:

+ Chuyển sang đất rừng sản xuất 1,90 ha;

+ Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 8,60 ha;

+ Chuyển sang đất quốc phòng 0,48 ha;

+ Chuyển sang đất khu công nghiệp 29,65 ha;

+ Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,45 ha;

+ Chuyển sang đất cơ sở hạ tầng 31,91 ha;

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn 13,83 ha;

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị 1,73 ha;

+ Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,06 ha.

Đến cuối năm 2021 đất trồng cây hàng năm khác có 4.367,54 ha, giảm 88,61 ha so với năm 2020.

*c) Đất trồng cây lâu năm*

Trong năm đất trồng cây lâu năm của huyện có biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 751,09 ha;

- Diện tích giảm 18,49 ha, cho các mục đích sau:

+ Chuyển sang đất rừng sản xuất 0,25 ha;

+ Chuyển sang đất quốc phòng 0,14 ha;

+ Chuyển sang đất khu công nghiệp 14,08 ha;

+ Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 2,94 ha;

+ Chuyển sang đất cơ sở hạ tầng 1,02 ha;

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,06 ha;

Đến cuối năm 2021 đất trồng cây lâu năm có 751,09 ha, giảm 18,49 ha so với năm 2020.

*d) Đất trồng rừng phòng hộ*

Trong năm đất rừng phòng hộ của huyện có biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 3.439,68 ha;

- Diện tích giảm 482,08 ha, cho các mục đích sau:

+ Chuyển sang đất rừng sản xuất 16,16 ha;

+ Chuyển sang đất khu công nghiệp 452,64 ha;

+ Chuyển sang đất cơ sở hạ tầng 13,28 ha;

Đến cuối năm 2021 đất rừng phòng hộ có 3.439,68 ha, giảm 482,08 ha so với năm 2020.

*e) Đất trồng rừng sản xuất*

Trong năm đất trồng rừng sản xuất của huyện có biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 11.982,03 ha;

- Diện tích đất rừng sản xuất trong kỳ kế hoạch tăng 18,31 ha để thực hiện dự án Trang trại trồng và phát triển vùng nguyên liệu tràm năm gân tại xã Triệu Trạch, được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác 1,90 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,25 ha;

+ Đất trồng rừng phòng hộ 16,16 ha.

- Đồng thời, diện tích đất rừng sản xuất giảm 76,09 ha, cho các mục đích sau:

+ Chuyển sang đất quốc phòng 0,60 ha;

+ Chuyển sang đất khu công nghiệp 1,04 ha;

+ Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 56,24 ha;

+ Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,47 ha;

+ Chuyển sang đất cơ sở hạ tầng 11,48 ha;

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn 3,75 ha;

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị 2,51 ha;

Đến cuối năm 2021 đất trồng rừng sản xuất có 12.000,34 ha, giảm 57,78 ha so với năm 2020.

*f) Đất trồng nuôi trồng thủy sản*

Trong năm đất nuôi trồng thủy sản của huyện có biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 686,05 ha;

- Diện tích đất nuôi trồng thủy sản trong kỳ kế hoạch tăng 22,76 ha để thực hiện dự án nuôi trồng thủy sản công nghệ cao tại xã Triệu Lăng, được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác 8,60 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng 2,81 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,60 ha

+ Đất chưa sử dụng 10,75 ha.

* Đồng thời, diện tích đất nuôi trồng giảm 11,68 ha, cho các mục đích sau:

+ Chuyển sang đất quốc phòng 1,13 ha;

+ Chuyển sang đất cơ sở hạ tầng 10,49 ha;

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,06 ha;

Đến cuối năm 2021 đất nuôi trồng thủy sản có 708,81 ha, tăng 11,08 ha so với năm 2020.

*g) Đất làm muối*

Trong năm đất làm muối của huyện có biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 8,71 ha;

- Diện tích giảm 1,71 ha để chuyển sang đất giao thông (Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây);

Đến cuối năm 2021 đất làm muối có 8,71 ha, giảm 1,71 ha so với năm 2020.

*h) Đất nông nghiệp khác*

Trong năm đất nông nghiệp khác của huyện có biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 36,64 ha;

- Diện tích giảm 3,31 ha để chuyển sang đất khu công nghiệp;

Đến cuối năm 2021 đất nông nghiệp khác có 36,64 ha, giảm 3,31 ha so với năm 2020.

***1.2.2. Đất phi nông nghiệp***

*a) Đất quốc phòng*

Trong năm đất quốc phòng của huyện có biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 64,74 ha;

- Diện tích đất quốc phòng tăng 4,26 ha để xây dựng Trạm Kiểm soát Biên phòng Phó Hội; Hải đội Dân quân thường trực và Đồn Biên Phòng Triệu Vân, được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 1,10 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,48 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,14 ha;

+ Đất rừng sản xuất 0,60 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 1,13 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,19 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng 0,17 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,05 ha;

+ Đất chưa sử dụng 0,40 ha;

* Đồng thời, diện tích giảm 0,94 ha để chuyển sang đất giao thông (Bến cảng CFG) và tiểu dự án đường Hùng Vương;

Đến cuối năm 2021 đất quốc phòng có 69,00 ha, tăng 3,32 ha so với năm 2020.

*b) Đất an ninh*

Trong năm đất an ninh của huyện có biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 3,71 ha;

- Diện tích tăng 3,14 ha để xây dựng Trụ sở làm việc công an huyện Triệu Phong, diện tích này được lấy từ đất chưa sử dụng;

Đến cuối năm 2021 đất an ninh có 6,85 ha, tăng 3,14 ha so với năm 2020.

*c) Đất khu công nghiệp*

Đất khu công nghiệp chưa được hình thành trong cơ cấu sử dụng đất của huyện, năm 2021, đất khu công nghiệp tăng 528,97 ha để thực hiện Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú.

*d) Đất thương mại dịch vụ*

Trong năm đất thương mại dịch vụ của huyện có biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 24,12 ha;

- Diện tích đất thương mại dịch vụ tăng 70,99 ha để thực hiện các dự án như Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng hồ Ái Tử tại xã Triệu Ái, Cửa hàng xăng dầu tại xã Triệu Tài và TT Ái Tử, được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 0,30 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,45 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 2,94 ha;

+ Đất rừng sản xuất 56,24 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng 10,09 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 0,01 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,13 ha;

+ Đất chưa sử dụng 0,83 ha;

- Đồng thời, trong năm diện tích đất thương mại dịch vụ giảm 0,20 ha để chuyển sang đất ở tại nông thôn;

Đến cuối năm 2021 đất thương mại dịch vụ có 95,11 ha, tăng 70,79 ha so với năm 2020.

*e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Trong năm đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện có biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1,41 ha;

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 0,47 ha được lấy từ đất rừng sản xuất để xây dựng cơ sở sản xuất cấu kiện bê tông tại xã Triệu Ái;

- Đồng thời trong năm đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 0,19 ha để chuyển sang đất quốc phòng (Hải đội dân quân thường trực);

Đến cuối năm 2021 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 1,88 ha, tăng 0,28 ha so với năm 2020.

*f) Đất phát triển hạ tầng*

Trong năm đất phát triển hạ tầng của huyện có biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2.350,85 ha;

- Diện tích đất phát triển hạ tầng tăng 163,48 ha để thực hiện các công trình, dự án như Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, Tiểu dự án đường Hùng Vương, Hệ thống chống úng, Hệ thống cấp nước KKT Đông Nam hạng mục trạm bơm tăng áp nước thô, kho xăng dầu Việt Lào, nâng cấp mở rộng Cảng cá Nam Cửa Việt,…, được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 45,44 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 31,91 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 1,02 ha;

+ Đất rừng phòng hộ 13,28 ha

+ Đất rừng sản xuất 11,48 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 10,49 ha;

+ Đất làm muối 1,71 ha;

+ Đất quốc phòng 0,94 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng 3,79 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 2,15 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,16 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo 0,12 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,94 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng 0,82 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,33 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 7,63 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,30 ha;

+ Đất chưa sử dụng 30,96 ha;

- Đồng thời trong năm diện tích đất phát triển hạ tầng giảm 21,84 ha để chuyển sang các mục đích sau:

+ Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 2,81 ha (Khu nuôi trồng thủy sản công nghệ cao);

+ chuyển sang đất quốc phòng 0,17 ha (Hải đội Dân quân thường trực);

+ Chuyển sang đất khu công nghiệp 4,91 ha (Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú);

+ Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 10,09 ha (Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng hồ Ái Tử);

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,06 ha;

+ Chu chuyển trong nội bộ đất phát triển hạ tầng 3,80 ha;

Đến cuối năm 2021 đất phát triển hạ tầng có 2.514,33 ha, tăng 141,64 ha so với năm 2020.

*g) Đất có di tích lịch sử - văn hóa*

Trong năm đất có di tích lịch sử - văn hóa của huyện không có biến động, đến cuối năm 2021 giữ nguyên hiện trạng 6,66 ha.

*h) Đất bãi thải, xử lý chất thải*

Trong năm đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện chưa có nhu cầu tăng thêm, giữ nguyên hiện trạng 4,15 ha.

*i) Đất ở tại nông thôn*

Trong năm đất ở tại nông thôn của huyện có biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 536,07 ha;

- Diện tích đất ở tại nông thôn tăng 27,43 được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 6,51 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 13,83 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm 0,06 ha;

+ Đất rừng sản xuất 3,75 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản 0,06 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 0,20 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,33 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 0,91 ha;

+ Đất chưa sử dụng 1,78 ha;

- Đồng thời trong năm kế hoạch đất ở tại nông thôn 2,96 ha để chuyển sang các mục đích sau:

+ Chuyển sang đất khu công nghiệp 0,80 ha;

+ Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,01 ha;

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 2,15 ha;

Đến cuối năm 2021 đất ở tại nông thôn có 563,50 ha, tăng 24,47 ha so với năm 2020.

*j) Đất ở tại đô thị*

Trong năm đất ở tại đô thị của huyện có biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 44,35 ha;

- Diện tích đất ở tại đô thị tăng 6,21 được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng cây hàng năm khác 1,73 ha;

+ Đất rừng sản xuất 2,51 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng 0,06 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,12 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha;

+ Đất chưa sử dụng 1,66 ha;

Đến cuối năm 2021 đất ở tại đô thị có 50,47 ha, tăng 6,12 ha so với năm 2020.

*k) Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Trong năm đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện có biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 12,86 ha;

- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,27 ha để chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất phát triển hạ tầng 0,16 ha (Bến cảng CFG);

+ Đất công trình công cộng khác 0,11 ha (Cụm đèn trang trí Trung tâm Thị trấn Ái Tử);

Đến cuối năm 2021 đất xây dựng trụ sở cơ quan có 12,86 ha, giảm 0,27 ha so với năm 2020.

*l) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*

Trong năm diện tích đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp không có sự biến động giữ nguyên hiện trạng 0,94 ha.

*m) Đất cơ sở tôn giáo*

Trong năm đất cơ sở tôn giáo của huyện có biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 21,76 ha;

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng 0,59 để mở rộng Niệm phật đường Hà My, giáo xứ Ngô Xá, Niệm phật đường Ngô Xá Đông, Niệm phật đường Xuân Dương, được lấy từ các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa 0,03 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,06 ha;

+ Đất chưa sử dụng 0,50 ha.

- Đồng thời trong năm đất cơ sở tôn giáo giảm 0,12 ha để chuyển sang đất phát triển hạ tầng;

Đến cuối năm 2021 đất cơ sở tôn giáo có 22,35 ha, tăng 0,47 ha so với năm 2020.

*n) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

Trong năm đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của huyện có biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 964,22 ha;

- Diện tích giảm 1,85 ha để chuyển sang các mục đích sau:

+ Chuyển sang đất khu công nghiệp 0,33 ha;

+ Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,13 ha;

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,94 ha;

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,33 ha;

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị 0,12 ha.

Đến cuối năm 2021 đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 964,22 ha, giảm 1,85 ha so với năm 2020.

*o) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ*

Trong năm 2021 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm sứ không có sự biến động giữ nguyên hiện trạng 12,61 ha.

*p) Đất sinh hoạt cộng đồng*

Trong năm 2021 đất sinh hoạt cộng đồng của huyện có biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 16,08 ha.

- Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng tăng 0,09 ha được chuyển từ đất lúa sang để xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng Hữu Niên B xã Triệu Hòa.

- Đồng thời, trong năm diện tích đất sinh hoạt cộng đồng giảm 0,86 ha do chuyển sang các loại đất sau:

+ Đất phát triển hạ tầng 0,82 ha;

+ Đất ở tại đô thị 0,04 ha.

Đến cuối năm 2021 đất sinh hoạt cộng đồngcó 16,17 ha, giảm 0,77 ha so với năm 2020.

*q) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*

Trong năm đất khu vui chơi, giải trí công cộng không có sự biến động diện tích được giữ nguyên theo hiện trạng 0,92 ha.

*r) Đất cơ sở tín ngưỡng*

Trong năm đất cơ sở tín ngưỡng của huyện có biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 121,99 ha;

- Diện tích giảm 0,33 ha để chuyển sang mục đích đất phát triển hạ tầng.

Đến cuối năm 2021 đất làm cơ sở tín ngưỡng có 121,99 ha, giảm 0,33 ha so với năm 2020.

*s) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*

Trong năm đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của huyện có biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 1.787,93 ha;

- Diện tích giảm 16,67 ha để chuyển sang các mục đích sau:

+ Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 0,60 ha;

+ Chuyển sang đất quốc phòng 0,05 ha;

+ Chuyển sang đất khu công nghiệp 8,39 ha;

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 7,63 ha.

Đến cuối năm 2021 đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 1.787,93 ha, giảm 16,67 ha so với năm 2020.

*t) Đất có mặt nước chuyên dùng*

Trong năm đất có mặt nước chuyên dùng của huyện có biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 200,79 ha;

- Diện tích giảm 1,21 ha để chuyển sang các mục đích sau:

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,30 ha;

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,91 ha.

Đến cuối năm 2021 đất có mặt nước chuyên dùng có 200,79 ha, giảm 1,12 ha so với năm 2020.

*u) Đất công trình công cộng khác*

Trong năm đất công trình công cộng khác của huyện có biến động như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 0,58 ha;

- Diện tích đất công trình công cộng khác tăng 0,11 được lấy từ đất xây dựng trụ sở cơ quan để xây dựng Cụm đèn trang trí trung tâm thị trấn Ái Tử.

Đến cuối năm 2021 đất công trình công cộng khác có 0,69 ha, tăng 0,11 ha so với năm 2020.

***1.2.3. Đất chưa sử dụng***

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích khác là 63,84 ha bao gồm chuyển cho các mục đích sử dụng sau:

+ Chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 10,75 ha;

+ Chuyển sang đất quốc phòng 0,40 ha;

+ Chuyển sang đất an ninh 3,14 ha;

+ Chuyển sang đất khu công nghiệp 13,82 ha;

+ Chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,83 ha;

+ Chuyển sang đất phát triển hạ tầng 30,96 ha;

+ Chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,78 ha;

+ Chuyển sang đất ở tại đô thị 1,66 ha;

+ Chuyển sang đất cơ sở tôn giáo 0,50 ha.

Đến cuối năm 2021 đất chưa sử dụng còn 1.055,51 ha, giảm 63,84 ha so với năm 2020.

Bảng 8: Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021

| **TT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Hiện trạng năm 2020 (ha)** | **Chỉ tiêu KH năm 2021** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Diện tích (ha)**  | **Cơ cấu (%)** |
| **I** | **Tổng diện tích tự nhiên** |  **35.339,32**  | **35.339,32**  | **100,00**  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** |  **27.960,83**  | **27.266,46**  | **77,16**  |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 6.007,12  |  5.953,65  |  16,85  |
|   | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | 5.472,97  |  5.426,18  |  15,35  |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 4.456,15  |  4.367,54  |  12,36  |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm |  769,58  | 751,09  | 2,13  |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 3.921,76  |  3.439,68  | 9,73  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng |  -  | -  | -  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | 12.058,12  |  12.000,34  |  33,96  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản |  697,73  | 708,81  | 2,01  |
| 1.8 | Đất làm muối | 10,42  |  8,71  | 0,02  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | 39,95  |  36,64  | 0,10  |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** |  **6.259,14**  | **7.017,35**  | **19,86**  |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 65,68  |  69,00  | 0,20  |
| 2.2 | Đất an ninh | 3,71  |  6,85  | 0,02  |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp |  -  | 528,97  | 1,50  |
| 2.4 | Đất khu chế xuất |  -  | -  | -  |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | 34,54  |  34,54  | 0,10  |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | 24,32  |  95,11  | 0,27  |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 1,60  |  1,88  | 0,01  |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động KS |  -  | -  | -  |
| ***2.9*** | ***Đất phát triển hạ tầng*** | ***2.372,69***  |  ***2.514,33***  |  ***7,11***  |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | 6,66  |  6,66  | 0,02  |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 4,15  |  4,15  | 0,01  |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn |  539,03  | 563,50  | 1,59  |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | 44,35  |  50,47  | 0,14  |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 13,13  |  12,86  | 0,04  |
| 2.16 | Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 0,94  |  0,94  |  0,003  |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao |  -  | -  | -  |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | 21,88  |  22,35  | 0,06  |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa,  |  966,07  | 964,22  | 2,73  |
| 2.20 | Đất SXVL xây dựng, làm đồ gốm | 12,61  |  12,61  | 0,04  |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 16,94  |  16,17  | 0,05  |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | 0,92  |  0,92  |  0,003  |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng |  122,32  | 121,99  | 0,35  |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 1.804,60  |  1.787,93  | 5,06  |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng |  202,00  | 200,79  | 0,57  |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp còn lại | 1,01  |  1,12  |  0,003  |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** |  **1.119,35**  | **1.055,51**  | **2,98**  |

**II. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**

 **2.1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**

Kế hoạch trong năm 2021 trên địa bàn huyện Triệu Phong chuyển 708,53 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất trồng lúa 53,47 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác 78,11 ha;

- Đất trồng cây lâu năm 18,24 ha;

- Đất rừng phòng hộ 465,92 ha;

- Đất rừng sản xuất 76,09 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản 11,68 ha;

- Đất làm muối 1,71 ha;

- Đất nông nghiệp khác 3,31 ha.

**2.2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**

Kế hoạch trong năm 2021 trên địa bàn huyện Triệu Phong chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 8,60 ha, cụ thể: Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản.

**2.3. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**

Kế hoạch trong năm 2021 trên địa bàn huyện Triệu Phong chuyển 1,66 ha đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở.

*Kế hoạch chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chi tiết xem biểu 07/CH)*

**III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI**

**3.1. Kế hoạch thu hồi đất nông nghiệp**

Kế hoạch trong năm 2021 trên địa bàn huyện Triệu Phong thu hồi 698,60 ha đất nông nghiệp để chuyển sang đất phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất trồng lúa 53,47 ha;

- Đất trồng cây hàng năm khác 68,18 ha;

- Đất trồng cây lâu năm 18,24 ha;

- Đất rừng phòng hộ 465,92 ha;

- Đất rừng sản xuất 76,09 ha;

- Đất nuôi trồng thủy sản 11,68 ha;

- Đất làm muối 1,71 ha;

- Đất nông nghiệp khác 3,31 ha.

*(Kế hoạch thu hồi đất nông nghiệp chi tiết xem biểu 08/CH )*

**3.2. Kế hoạch thu hồi đất phi nông nghiệp**

Kế hoạch trong năm 2021 trên địa bàn huyện Triệu Phong thu hồi 44,03 ha đất phi nông nghiệp cụ thể:

+ Đất quốc phòng 0,94 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 0,20 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,19 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng 19,03 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 2,96 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,27 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo 0,12 ha;

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,85 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng 0,86 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,33 ha;

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 16,07 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng 1,21 ha.

*(Kế hoạch thu hồi đất phi nông nghiệp chi tiết xem biểu 08/CH )*

**IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG**

Kế hoạch năm 2021 đưa 63,84 ha diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích sau:

+ Đất nuôi trồng thủy sản 10,75 ha;

+ Đất quốc phòng 0,40 ha;

+ Đất an ninh 3,14 ha;

+ Đất khu công nghiệp 13,82 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 0,83 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng 30,96 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 1,78 ha;

+ Đất ở tại đô thị 1,66 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo 0,50 ha.

*(Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 chi tiết xem biểu 09/CH )*

**V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021**

Trong năm 2021 huyện Triệu Phong có 80 công trình, dự án đăng ký thực hiện. Trong đó: có 57 công trình được chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 phù hợp với quy hoạch giai đoạn 2021 - 2030 và 23 công trình, dự án đăng ký mới trong năm 2021. Ngoài ra có 26 hạng mục đăng ký giao đất ở mới và chuyển mục đích sử dụng sang đất ở của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

*(Danh mục các công trình dự án thực hiện năm 2021 chi tiết xem biểu 10/CH )*

**VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG 2021**

 Bảng 9: Dự kiến thu, chi liên quan đến đất trong năm 2021

| **STT** | **Hạng mục** | **Đơn giá trung bình** | **Diện tích** *(m2)* | **Thành tiền** *(1000đ)* | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **CÁC KHOẢN THU** |  |  | **1.474.300.464** |   |
| 1 | Đấu giá đất ở | *(Nông thôn VT1, KV2; đô thị VT1, 2b)* | 151.400 | 231.616.000 |   |
| *1.1* | *Đất ở nông thôn* | *1.000.000* | *97.200* | *97.200.000* |  |
| *1.2* | *Đất ở đô thị* | *2.480.000* | *54.200* | *134.416.000* |  |
| 2 | Giao đất ở  | *(Nông thôn VT1, KV5; đô thị VT1, 3b)* | 84.800 | 23.984.000 |  |
| *2.1* | *Đất ở nông thôn* | *280.000* | *84.500* | *23.660.000* |  |
| *2.2* | *Đất ở đô thị* | *1.080.000* | *300* | *324.000* |  |
| 3 | Chuyển mục đích sử dụng đất của cá nhân, hộ gia đình | *(Nông thôn VT3, KV6; đô thị VT1, 4b)* | 99.300 | 18.300.000 |  |
| *3.1* | *Đất ở nông thôn* | *160.000* | *92.600* | *14.816.000* |  |
| *3.2* | *Đất ở đô thị* | *520.000* | *6.700* | *3.484.000* |  |
| 4 | Đất nuôi trồng thủy sản | 13.640 | 227.600 | 3.104.464 | *ĐG tính theo VT2 xã đồng bằng* |
| 5 | Đất khu công nghiệp | 196.000 | 5.289.700 | 1.036.781.200 | *ĐG tính 70% giá đất ONT tại VT1, KV5* |
| 6 | Đất thương mại, dịch vụ |   | 709.900 | 159.593.600 |  |
| 6.1 | *Đất TMD tại nông thôn* | 224.000 | 709.000 | 158.816.000 | *ĐG tính bằng 80% giá đất ONT tại VT1, KV5* |
| 6.2 | *Đất TMD tại đô thị* | 864.000 | 900 | 777.600 | *ĐG tính bằng 80% giá đất ODT tại VT1, 3b* |
| 7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 196.000 | 4.700 | 921.200 | *ĐG tính bằng 70% giá đất ONT tại VT1, KV5* |
| **II** | **CÁC KHOẢN CHI** |   |   | **160.114.511** |   |
| **1** | **Thu hồi đất nông nghiệp** |  |   | **92.745.711** |   |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 20.130 | 534.700 | 10.763.511 | *ĐG tính theo VT2 xã đồng bằng* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 20.130 | 886.100 | 17.837.193 | *ĐG tính theo VT2 xã đồng bằng* |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 20.350 | 184.900 | 3.762.715 | *ĐG tính theo VT2 xã đồng bằng* |
| 1.4 | Đất trồng rừng phòng hộ | 5.280 | 4.820.800 | 25.453.824 | *ĐG tính theo VT2 xã đồng bằng* |
| 1.5 | Đất trồng rừng sản xuất | 5.280 | 760.900 | 4.017.552 | *ĐG tính theo VT2 xã đồng bằng* |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | 13.640 | 1.264.300 | 17.245.052 | *ĐG tính theo VT2 xã đồng bằng* |
| 1.7 | Đất làm muối | 5.000 | 17.100 | 85.500 | *ĐG tính tại vị trí 4* |
| 1.8 | Đất nông nghiệp khác | 40.260 | 33.100 | 1.332.606 | *ĐG tính bằng 2 lần giá đất trồng cây hàng năm khác* |
| 1.9 | Chi cho việc trồng rừng thay thế khi thực hiện CMĐ đất rừng sang mục đích khác | 8.664 | 761.382 | 6.596.462 | *ĐG Bình quân 1m2 là 8.664 đồng* |
| 1.10 | Chi cho việc bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi CMĐ đất  | 12.078 | 467.900 | 5.651.296 | *ĐG bằng 60%\*(diện tích)\*(giá đất lúa theo bảng giá đất)* |
| **2** | **Thu hồi đất phi nông nghiệp** |   |   | **67.368.800** |   |
| 2.1 | Đất thương mại, dịch vụ | 224.000 | 2.000 | 448.000 | *ĐG bằng 80% giá đất ONT tại VT1, KV5* |
| 2.2 | Đất phát triển hạ tầng |   | 218.400 | 43.142.400 |   |
| - | *Đất HT tại nông thôn* | *196.000* | *217.800* | *42.688.800* | *ĐG tính bằng 70% giá đất ONT tại VT1, KV5* |
| - | *Đất HT tại đô thị* | *756.000* | *600* | *453.600* | *ĐG tính bằng 70% giá đất ODT tại VT1, 3b* |
| 2.3 | Đất ở tại nông thôn | *480.000* | *29.600* | *14.208.000* | *(VT1, KV4; đô thị VT1, 3a)* |
| 2.4 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | *280.000* | *2.700* | *756.000* | *ĐG tính bằng giá đất ODT tại VT1, 3b* |
| 2.5 | Đất cơ sở tôn giáo | 280.000 | 1.200 | 336.000 | *ĐG tính bằng giá đất ONT tại VT1, KV5* |
| 2.6 | Đất làm nghĩa trang, NĐ |   | 18.500 | 4.298.000 |  |
|  - | *Đất TD tại nông thôn* | *196.000* | *17.300* | *3.390.800* | *ĐG bằng 70% giá đất ONT tại VT1, KV5* |
|  - | *Đất TD tại đô thị* | *756.000* | *1.200* | *907.200* | *ĐG bằng 70% giá đất ODT tại VT1, 3b* |
| 2.7 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 196.000 | 8.600 | 1.685.600 | *ĐG bằng 70% giá đất ONT tại VT1, KV5* |
| 2.8 | Đất cơ sở tín ngưỡng | 756.000 | 3.300 | 2.494.800 | *ĐG tính bằng giá đất ONT tại VT1, KV5* |

 Để thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Triệu Phong dự kiến tổng mức thu chi từ đất như sau:

- Dự kiến tổng các khoản chi thu: 1.474.300.464 ngàn đồng

- Dự kiến tổng các khoản chi: 160.114.511 ngàn đồng

- Chênh lệch thu chi: 1.314.185.953 ngàn đồng

**PHẦN V**

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

**I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất, áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp, hạn chế đến mức thấp nhất có thể việc sử dụng hóa chất trong nông nghiệp. Khuyến khích khai hoang phục hóa, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn.

- Đẩy mạnh việc chăm sóc, bảo vệ, trồng mới rừng, trong đó cần chú trọng đầu tư trồng, chăm sóc rừng phòng hộ còn lại trong Khu Kinh tế Đông Nam, bảo vệ nghiêm ngặt đất rừng phòng hộ ven biển, đặc biệt rừng phòng hộ thuộc Hành lang bảo vệ bờ biển.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ rừng, bảo vệ đất trồng lúa và bảo vệ môi trường.

- Cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư công trình xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư nông thôn, đặc biệt đầu tư xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại phù hợp với sự phát triển các Khu cụm công Nghiệp trên địa bàn huyện.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

**II. CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Để thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đạt kết quả và có tính khả thi cao, cần tổ chức thực hiện những giải pháp sau:

**2.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách**

- Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư; đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư để phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch. Khuyến khích áp dụng các thành tựu khoa học, công nghệ vào sản xuất.

- Có chính sách đầu tư phù hợp vào lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng du lịch để tạo điều kiện thu hút đầu tư vào các lĩnh vực huyện có thế mạnh như công nghiệp, thương mại, dịch vụ …

- Có cơ chế chính sách linh hoạt trong việc đền bù, hỗ trợ và tái định cư khi thu hồi đất, ưu tiên dành quỹ đất tái định cư để bố trí cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất, đầu tư kết cấu hạ tầng tại các khu tái định cư nhằm ổn định đời sống của nhân dân.

- Trong mọi dự án đầu tư cần có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa mục tiêu phát triển kinh tế và mục tiêu quốc phòng - an ninh và môi trường.

**2.2. Giải pháp về khoa học, công nghệ và kỹ thuật**

- Từng bước ứng dụng khoa học công nghệ vào công tác quản lý đất đai, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản, thực hiện tốt công tác thống kê, kiểm kê đất đai, nâng cao công tác dự báo để điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội.

- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai, áp dụng công nghệ tiên tiến để cải thiện công tác, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thực hiện công tác chỉnh lý biến động đất đai và giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Củng cố và nâng cao hệ thống thông tin về đất đai, ứng dụng công nghệ viễn thám trong việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai và hội nhập quốc tế.

**2.2.3. Giải pháp triển khai thực hiện**

Trên cơ sở phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Triệu Phong được UBND tỉnh phê duyệt cần thực hiện một số nhiệm vụ, nội dung sau:

- Thực hiện công bố, công khai rộng rãi đến các Ban ngành, tổ chức, đoàn thể và nhân dân trong và ngoài địa phương biết để thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phê duyệt.

- Thực hiện xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm để đảm bảo đất đai được sử dựng theo đúng quy hoạch, kế hoạch đã phê duyệt, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với với các ban, ngành để thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã phê duyệt. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, bất cập tham mưu UBND huyện trình UBND tỉnh điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp.

- Thường xuyên kiểm tra, việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm và đề xuất biện pháp xử lý những trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

**KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

**I. KẾT LUẬN**

 Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Triệu Phong được xây dựng theo đúng các quy định của Luật đất đai, Luật sửa đổi bổ sung của 37 luật có liên quan đến quy hoạch và các văn bản hướng dẫn lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Trong quá trình xây dựng phương án quy hoạch có sự kết hợp, kế thừa các quy hoạch khác trên địa bàn huyện như: Quy hoạch chung xây dựng, Quy hoạch phân phân khu giai đoạn 2 Khu Kinh tế Đông Nam, các quy hoạch chi tiết xây dựng, các chương trình, đề án, dự án liên quan đến huyện Triệu Phong. Trên cơ sở tiềm năng đất đai, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực thực hiện cân đối, phân bổ quỹ đất một cách hợp lý, đảm bảo cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nên phương án quy hoạch sử dụng đất có tính khoa học.

 Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 về cơ bản phù hợp với định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của huyện Triệu Phong và tỉnh Quảng Trị. Quỹ đất được cân đối, phân bổ cho các mục đích sử dụng đáp ứng nhu cầu sử dụng cho các ngành, các lĩnh vực đến năm 2030, đảm bảo các chỉ tiêu về xã hội và môi trường sinh thái.

 Phương án quy hoạch đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các dự án, đề án, các quy hoạch phát triển của các ngành, các lĩnh vực trên cơ sở cân đối hài hoà cả mặt định tính và định lượng, giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo được tính thực tiễn và mang tính khả thi cao

**II. KIẾN NGHỊ**

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Triệu Phong đã được Hội đồng nhân dân huyện Triệu Phong thông qua. Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý, sử dụng đất theo quy định của pháp luật và đưa quy hoạch sử dụng đất vào thực hiện phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, Ủy ban nhân dân huyện Triệu Phong kiến nghị:

- Ủy ban nhân dân tỉnh, phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Triệu Phong để UBND huyện có cơ sở triển khai thực hiện.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh ngoài phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, UBND huyện phối hợp với cơ quan Tài nguyên và Môi trường tỉnh xem xét, đề xuất các giải pháp cho trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh phương án quy hoạch phù hợp với từng thời điểm phát triển cụ thể của địa phương./.

**HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU VÀ PHỤ BIỂU 01, 02, 03**